

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Ha Noi, day 31 month 03 year 2026

Số/ No.: 423 /XLDK-TCKT

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi the Stock
Exchange.

- Tên tổ chức/ Name of Organization: **Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS)**/ Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation
- Mã chứng khoán/ Stock Code : **PVX**
- Trụ sở chính/ Head Office: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội/ 14th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone : 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: adminpvc@pvc.vn. Website: <http://pvc.vn> hoặc <http://petrocons.vn>

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025** sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/
Pursuant to the provisions stipulated in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, providing guidelines on information disclosure in the securities market, PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby discloses the audited financial statements for the year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. BCTC sau kiểm toán năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *The audited financial statements for the year 2025, as stipulated in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:*

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Applicable to organizations without subsidiaries and those that are not parent companies with subordinate accounting units);*
- BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subsidiaries);*
- BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subordinate accounting units operating their own accounting systems).*

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/ *Explanatory documents that must be disclosed simultaneously with the financial statements as stipulated in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ **Từ chối cho ý kiến**)/ *Did the auditing firm issue an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (Qualified Opinion / Adverse Opinion / Disclaimer of Opinion)?*

Có/ *Yes*

Không/ *No*

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán/ *Explanatory document regarding the auditor's opinion other than an unqualified opinion:*

Có

Không

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Did the after-tax profit (net profit) in the income statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

Có

Không

Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ *Explanatory document on the change of net profit (after-tax profit) by 10% compared to the same period of the previous year:*

Có

Không

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Did the net profit (after-tax profit) in the reporting period differ by 5% or more before and after the audit/review of the semi-annual report, or change from loss to profit or vice versa?*

Có

Không

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ *Explanatory document on the difference in net profit (after-tax profit) of 5% or more before and after the audit/review of the semi-annual report, or the change from loss to profit or vice versa:*

Có

Không

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Was there a loss in net profit (after-tax profit) during the reporting period, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?*

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Explanatory document on the net profit (after-tax profit) in the reporting period showing a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa:*

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty tại đường dẫn: <http://pvc.vn> hoặc <http://petrocons.vn>/ *This information was disclosed on the Corporation's, at the following links: <http://pvc.vn> or <http://petrocons.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As mentioned above;*
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (e-copy);
- Tổng Giám đốc/*General Director* (e-copy);
- Người PT quản trị kiêm thư ký Công ty/*CGO-CS* (e-copy);
- Lưu VT/OD, TCKT-KT/ *FAD*;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Representative of the organization
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
Authorized Person for Information
Disclosure



Ngô Thị Thu Hoài
Ms. Ngo Thi Thu Hoai

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán/ *Audited Consolidated Financial Report for 2025;*
- Văn bản giải trình số 421/XLDK-TCKT ngày 31/03/2026/ *Explanatory Document No. 421/XLDK-TCKT dated March 31, 2026.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 07 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 08 - 65 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 08 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 12 - 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 14 - 65 |

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------------|--|
| Ông Nghiêm Quang Huy | Chủ tịch | (Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Phạm Văn Khánh | Thành viên độc lập | (Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Trần Hải Bằng | Thành viên | |
| Ông Chu Thanh Hải | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Quốc Hoàn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Sơn Trường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Hoàn (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Hứa Xuân Nam | Trưởng ban | (Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Thành viên | |
| Bà La Minh Huệ | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |
| Ông Phùng Văn Sỹ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2025) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hoàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 08 đến trang 65, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 31/12/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 4.035,98 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.438,38 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.486,37 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 1.631,68 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2025 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.
2. Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 31/12/2025, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 15) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Tại ngày 31/12/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí số tiền là 3,88 tỷ VND. Tại ngày 01/01/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang tổng số tiền là 5,72 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tổng Công ty đang hợp nhất Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024 do Công ty này tự lập (trong đó: Tại ngày 30/06/2024 Tổng tài sản là 15,16 tỷ VND và Vốn chủ sở hữu là âm 193,44 tỷ VND; Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là 0,09 tỷ VND và âm 0,53 tỷ VND). Đối với các công ty liên kết, trừ Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung và Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa đã được kiểm toán, giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết còn lại đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 hoặc Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (thuyết minh số 04). Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của các số liệu này.
6. Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các đơn vị nhận vốn đầu tư đối với các khoản "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (mã số 253) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 196,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND), dự phòng đầu tư vào các công ty này trích lập dựa trên số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.
7. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (Công ty con) chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản có giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2025 và tại ngày 31/12/2025 là 36,3 tỷ VND (Thuyết minh số 10). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là các thành phẩm bất động sản này.
8. Cũng tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác và giá trị có thể thu hồi được của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty này tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 với tổng số tiền lần lượt là 33,647 tỷ VND và 31,148 tỷ VND. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" và những khoản mục khác có liên quan cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
9. Tại ngày 31/12/2025, số dư Hàng tồn kho trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) bao gồm các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Chung cư Trần Anh - Long An và Thi công nhà đa năng Quận 1 với tổng giá trị thi công dở dang là khoảng 58,80 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025: 55,36 tỷ VND). Chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình thi công dở dang nêu trên tại các thời điểm nêu trên.

10. Tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con), Các khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải thu tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 với giá trị lần lượt là 25,88 tỷ VND và 23,40 tỷ VND; nợ phải trả tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 với giá trị lần lượt là: 15,83 tỷ VND và 22,49 tỷ VND. Các khoản nợ phải thu chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2025 là 64,19 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được tính hiện hữu, khả năng thu hồi cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản công nợ này.
11. Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con), tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025, Công ty đang theo dõi khoản phải trả cổ tức năm 2011 số tiền là 25 tỷ VND (xem thuyết minh 22). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này. Chúng tôi chưa thể đánh giá nghĩa vụ của Công ty về khoản Cổ tức này.
12. Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con): Chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 31/12/2025 với tổng giá trị lần lượt là 893,96 tỷ VND và 922,11 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong năm nay lần lượt là 987 triệu VND và 987 triệu VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các hạng mục nêu trên tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025 với giá trị lần lượt là 146,47 tỷ VND và 146,25 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
13. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con) bao gồm giá trị dở dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 10). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án. Cũng tại khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của các dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 và Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với giá trị sổ sách lần lượt là 81,45 tỷ VND và 40,85 tỷ VND.
14. Tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh 16) đã hoàn thành từ năm 2019.
15. Cũng tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), số dư công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025, cụ thể: các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 4,21 tỷ VND và 3,29 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 21,27 tỷ VND và 18,78 tỷ VND.
16. Tại Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (Công ty con), số dư công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025, cụ thể: các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 15,55 tỷ VND và 18,64 tỷ VND; các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 10,31 tỷ VND và 10,82 tỷ VND. Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 lần lượt là 131,89 tỷ VND và 130,49 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nào về các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

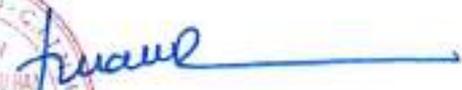
Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC





Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.952.010.638.494 | 4.611.664.998.814 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 216.258.196.695 | 433.474.223.994 |
| 111 | 1. Tiền | | 120.610.628.129 | 255.791.531.076 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 95.647.568.566 | 177.682.692.918 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 299.737.148.504 | 254.505.326.478 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 14.900.000.000 | 14.900.000.000 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (13.885.000.000) | (13.885.000.000) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 298.722.148.504 | 253.490.326.478 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.049.438.289.435 | 1.957.524.578.173 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.653.714.479.152 | 1.663.260.397.192 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 614.457.863.572 | 570.160.345.945 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 355.676.953.493 | 355.676.953.493 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 485.010.604.849 | 419.600.886.765 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.060.263.012.651) | (1.052.014.338.142) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 841.401.020 | 840.332.920 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 1.296.303.009.831 | 1.817.989.197.656 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.435.183.096.598 | 1.937.818.905.304 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (138.880.086.767) | (119.829.707.648) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 90.273.994.029 | 148.171.672.513 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.255.522.428 | 3.443.165.122 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 54.417.778.958 | 110.091.427.591 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 34.600.692.643 | 34.637.079.800 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.141.944.580.633 | 1.509.221.766.538 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 27.266.262.226 | 28.744.401.590 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 6 | - | 9.262.236.011 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 27.266.262.226 | 28.567.933.637 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | (9.085.768.058) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 983.292.048.099 | 1.019.336.731.121 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 731.994.415.442 | 767.327.869.072 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.618.057.605.919 | 1.626.973.749.975 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (886.063.190.477) | (859.645.880.903) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 251.297.632.657 | 252.008.862.049 |
| 228 | - Nguyên giá | | 269.672.024.444 | 274.650.242.344 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.374.391.787) | (22.641.380.295) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 106.690.395.945 | 85.507.988.185 |
| 231 | - Nguyên giá | | 135.326.253.059 | 111.067.844.188 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (28.635.857.114) | (25.559.856.003) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 15 | 145.993.608.656 | 138.515.570.946 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 36.044.435.616 | 25.064.213.539 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 109.949.173.040 | 113.451.357.407 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 764.510.074.315 | 78.900.512.009 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 29.132.971.817 | 32.208.529.511 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 185.313.000.000 | 206.313.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (159.621.017.502) | (159.621.017.502) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 709.685.120.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 114.192.191.392 | 158.216.562.687 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 88.065.323.809 | 100.284.708.167 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 35 | 13.229.667.583 | 18.801.350.080 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 16 | 12.897.200.000 | 39.130.504.440 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.093.955.219.127 | 6.120.886.765.352 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.613.950.796.674 | 5.641.651.070.373 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5.438.381.719.533 | 5.437.620.269.856 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 3.086.872.810.043 | 3.267.033.909.932 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 263.139.941.973 | 232.242.459.037 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 101.123.640.350 | 125.235.476.617 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 74.364.954.892 | 48.701.521.223 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 570.970.124.293 | 453.154.875.592 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 3.194.386.718 | 6.249.109.721 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 22 | 600.945.371.006 | 614.469.088.864 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 24 | 736.114.733.940 | 694.791.647.252 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 23 | 5.911.574.700 | - |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (4.255.818.382) | (4.257.818.382) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 175.569.077.141 | 204.030.800.517 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 20 | 115.497.608.588 | 115.497.608.588 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 21 | 45.522.199.903 | 50.831.503.317 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 22 | 2.549.268.650 | 2.923.199.868 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24 | 12.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | - | 10.778.488.744 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 480.004.422.453 | 479.235.694.979 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 25 | 480.004.422.453 | 479.235.694.979 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 6.831.719.482 | 6.831.719.482 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 22.681.220.411 | 22.681.220.411 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (29.720.195) | (29.720.195) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 150.859.427.814 | 150.859.427.814 |
| 420 | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 233.648.426 | 233.648.426 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (4.035.975.171.212) | (4.023.784.000.841) |
| 421a | - LNST phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (4.023.784.000.841) | (4.031.153.886.036) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | (12.191.170.371) | 7.369.885.195 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 335.403.297.727 | 322.443.399.882 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.093.955.219.127 | 6.120.886.765.352 |



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|--|-------------|--------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 2.208.452.774.951 | 1.213.006.106.954 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.208.452.774.951 | 1.213.006.106.954 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 28 | 2.078.099.951.608 | 1.161.337.416.194 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 130.352.823.343 | 51.668.690.760 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 43.660.493.111 | 42.871.334.402 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 30 | 41.424.853.892 | 63.779.127.190 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 33.514.834.197 | 36.198.593.108 |
| 24 | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (3.075.557.694) | (904.837.501) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | 5.171.808.651 | 2.074.093.980 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 129.696.811.377 | 74.129.955.136 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (5.355.715.160) | (46.347.988.645) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 21.905.976.755 | 62.899.113.840 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 9.036.492.994 | 11.743.521.972 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 12.869.483.761 | 51.155.591.868 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.513.768.601 | 4.807.603.223 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34 | 1.173.358.630 | 2.077.618.123 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 35 | 5.571.682.497 | 116.962.081 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>768.727.474</u> | <u>2.613.023.019</u> |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | (12.191.170.371) | 7.369.885.195 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 12.959.897.845 | (4.756.862.176) |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 36 | (30) | 18 |



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------|--|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 7.513.768.601 | 4.807.603.223 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 40.289.235.931 | 39.785.216.032 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.966.287.890 | (100.588.459.527) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.193.998.381 | (4.169.787.846) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.128.822.038) | (15.713.639.682) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 33.514.834.197 | 36.198.593.108 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 73.349.302.962 | (39.680.474.692) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (9.964.302.956) | 126.676.626.746 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 505.144.670.265 | 125.374.406.428 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (84.432.666.859) | (69.001.830.745) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 14.407.027.052 | 10.032.760.183 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (3.324.948.598) | (1.064.453.316) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (37.954.648) | (497.536.232) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.072.300.000 | 1.215.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.903.000.000) | (1.244.200.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 495.310.427.218 | 151.810.298.372 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (2.068.877.225) | (74.871.289.249) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.044.118.636 | 16.703.561.704 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (861.496.942.026) | (248.251.366.478) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 106.580.000.000 | 304.873.589.041 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 14.110.205.683 | 12.160.940.711 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (741.831.494.932) | 10.615.435.729 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 95.755.285.291 | 100.137.532.071 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (66.432.198.603) | (148.788.933.736) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 29.323.086.688 | (48.651.401.665) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (217.197.981.026) | 113.774.332.436 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 433.474.223.994 | 315.530.103.712 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (18.046.273) | 4.169.787.846 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>216.258.196.695</u> | <u>433.474.223.994</u> |

Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, tương ứng 400.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 140 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 154 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Doanh thu năm nay tăng mạnh trên các loại hình, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng tăng do trong năm Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) đã thực hiện cung cấp vật liệu xây dựng như thép, màng chống thấm, xi măng cho các dự án của Công ty CP GeoVietnam (ghi nhận 95,88 tỷ VND);
- Doanh thu từ hoạt động xây lắp tăng mạnh do Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang trong giai đoạn cuối chuẩn bị quyết toán, trong năm Tổng Công ty đang gấp rút nghiệm thu các hạng mục lớn còn lại với chủ đầu tư. Cùng với đó, tại Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) doanh thu hoạt động xây lắp cũng ghi nhận tăng trưởng mạnh do thực hiện nhiều hạng mục lớn tại các Dự án Lô B - Ô Môn, Lạc Đả Vàng, ONGC WPAPP - DSF-II - Ấn Độ.
- Doanh thu dịch vụ tăng do Công ty mẹ ghi nhận khoản doanh thu về tiền điện chạy thử tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2.

Áp dụng giá định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 31/12/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 4.035,98 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.438,38 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.486,37 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 1.631,68 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2025 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Một số Báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty cũng tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục như: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

Đến nay, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt phương án tái cơ cấu các khoản đầu tư, Tổng Công ty cũng đang xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược phát triển Tổng Công ty trình Tập đoàn phê duyệt. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang quyết liệt thực hiện các giải pháp khác và tin tưởng rằng các giải pháp này sẽ thành công và Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | Hưng Yên | 72,22% | 72,22% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | TP HCM | 50,97% | 50,97% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | Quảng Ngãi | 48,62% | 52,56% | Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Dầu khí Đông Đô | Hà Nội | 34,87% | 34,87% | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí | Cà Mau | 53,44% | 53,44% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | TP HCM | 51% | 51% | Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | TP HCM | 51% | 51% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, riêng Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) được hợp nhất theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 48 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn thuê đất |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 38 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.21 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.021.433.244 | 5.238.205.288 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 116.589.194.885 | 250.553.325.788 |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 1.743.027.762 | 13.978.111.303 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại | 461.414.901 | 2.254.370.501 |
| - Các ngân hàng khác | 114.384.752.222 | 234.320.843.984 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 95.647.568.566 | 177.682.692.918 |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 4.200.000.000 |
| - Các ngân hàng khác | 95.647.568.566 | 173.482.692.918 |
| | 216.258.196.695 | 433.474.223.994 |
| Trong đó số dư với các bên liên quan | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 1.743.027.762 | 18.178.111.303 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.743.027.762 | 13.978.111.303 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 4.200.000.000 |

- (i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 95.647.568.566 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,1%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 298.722.148.504 | - | 253.490.326.478 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 40.800.000.000 | - | 35.780.000.000 | - |
| - Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại | 45.316.000.000 | - | 45.316.000.000 | - |
| - Các ngân hàng khác | 212.606.148.504 | - | 172.394.326.478 | - |
| | 298.722.148.504 | - | 253.490.326.478 | - |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 709.685.120.000 | - | - | - |
| | 709.685.120.000 | - | - | - |
| Trong đó số dư với các bên liên quan | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 40.800.000.000 | - | 35.780.000.000 | - |

- (i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 298.722.148.504 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9 %/năm đến 6,12 %/năm.

Trong đó:

- Các khoản tiền có giá trị 189.037.688.190 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Xem thuyết minh 24);
- Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 45,3 tỷ VND gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Vũng Tàu đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản tiền này sẽ được chi trả khi có chỉ đạo từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất.

- (ii) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 28.180.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 14.900.000.000 | (13.885.000.000) | 14.900.000.000 | (13.885.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thiết bị | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) |
| Nội ngoại thất Dầu khí | | | | |
| Các khoản khác | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| | 14.900.000.000 | (13.885.000.000) | 14.900.000.000 | (13.885.000.000) |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Mã CK | Địa chỉ | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|-------|-----------------------|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
| | | | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | | | % | % | VND | % | % | VND |
| - Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | | Hà Nội | 44,00 | 44,00 | - | 44,00 | 44,00 | - |
| - Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí | PID | Hà Nội | 49,98 | 49,98 | - | 49,98 | 49,98 | - |
| - Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | PVA | Nghệ An | 22,64 | 22,64 | - | 22,64 | 22,64 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | PSG | Thành phố Hồ Chí Minh | 24,72 | 24,72 | - | 24,72 | 24,72 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | | Hải Phòng | 42,46 | 42,46 | 28.574.743.188 | 42,46 | 42,46 | 31.417.598.211 |
| - Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i) | | Hà Nội | 97,22 | 35,00 | 558.228.629 | 97,22 | 35,00 | 790.931.300 |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | | Hà Nội | 35,83 | 35,83 | - | 35,83 | 35,83 | - |
| - Công ty CP Thị công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | | Hà Nội | 40,00 | 40,00 | - | 40,00 | 40,00 | - |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | PVH | Thanh Hóa | 36,00 | 36,00 | - | 36,00 | 36,00 | - |
| - Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | | Thanh Hóa | 35,01 | 43,16 | - | 35,01 | 43,16 | - |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | PXM | Đà Nẵng | 48,27 | 48,27 | - | 48,27 | 48,27 | - |
| | | | | | 29.132.971.817 | | | 32.208.529.511 |

(i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) tại ngày 31/12/2025 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35%, đồng thời, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31/12/2025, giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết được Tổng Công ty đánh giá giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị thu thập được tại thời điểm gần nhất.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong năm: Chi tiết xem tại Thuyết minh 42.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | | VND | VND | |
| - Công ty CP Xi măng Hạ Long (ii) | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) | 7,58% | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) | 7,58% |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (ii) | 2.500.000.000 | (1.200.936.821) | 1,67% (*) | 23.500.000.000 | (1.200.936.821) | 15,67% (*) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (ii) | 12.500.000.000 | (1.488.246.800) | 2,50% | 12.500.000.000 | (1.488.246.800) | 2,50% |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (ii) | 3.000.000.000 | - | 3,99% | 3.000.000.000 | - | 3,99% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (ii) | 2.795.000.000 | - | 5,00% | 2.795.000.000 | - | 5,00% |
| - Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (ii) | 2.500.000.000 | - | 10,00% | 2.500.000.000 | - | 10,00% |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (ii) | 5.400.000.000 | (5.400.000.000) | 7,25% | 5.400.000.000 | (5.400.000.000) | 7,25% |
| - Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii) | 9.318.000.000 | (4.231.833.881) | | 9.318.000.000 | (4.231.833.881) | |
| | 185.313.000.000 | (159.621.017.502) | | 206.313.000.000 | (159.621.017.502) | |

(ii) Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư này lần lượt là 185,31 tỷ VND và khoảng 159,62 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: khoảng là 206,31 tỷ VND và khoảng 159,62 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2025 và năm 2024 được kiểm toán của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư khác, do đó dự phòng đầu tư tài chính đang được trích theo báo cáo tài chính các năm trước của các Công ty này.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc ("PVC Kinh Bắc") tại 01/01/2025 là 23,5 tỷ VND bao gồm 2 phần:

- Số tiền 2,5 tỷ VND vốn góp phát sinh trước năm 2010 chiếm tỷ lệ 5% trên số vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc lúc này là 50 tỷ VND; và
- Số tiền 21 tỷ VND phát sinh năm 2010 hình thành từ vụ việc bù trừ công nợ với số tiền Tổng Công ty đã ứng cho PVC Kinh Bắc phục vụ hợp đồng xây lắp, lúc này vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc là 150 tỷ VND. Số tiền này, PVC Kinh Bắc được xác định đã dùng để mua 3.400 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20, thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc ("lô đất tại Tam Đảo"), sau đó chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương ("Mai Phương").

Theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 đã kết luận:

- Vụ việc ứng tiền thi công cho công ty PVC Kinh Bắc là sai quy định, trả lại lô đất tại Tam Đảo cho Tổng Công ty;
- Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc sẽ được các bên có liên quan tự giải quyết, nếu có yêu cầu sẽ xử lý ở vụ kiện dân sự khác.

Ngày 01/06/2022, Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra Quyết định thi hành án số 905/QĐ-CTHSDS bản án nêu trên.

Ngày 27/09/2024, Tổng Công ty đã nhận bàn giao Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20, thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương.

Ngày 27/06/2025, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Ngày 24/09/2025, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 115/NQ-XLKD về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc và ghi tăng tài sản đối với thửa đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ. Do đó, tại ngày 31/12/2025, giá trị khoản vốn góp của Tổng Công ty tại PVC - Kinh Bắc còn lại 2.500.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 1,67%.

Ngày 31/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ-XLKD Phê duyệt chủ trương chuyển nhượng và giá khởi điểm để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá quyền sử dụng 3.400 m² đất của Tổng công ty tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20 tại thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ). Theo đó, Khu đất có diện tích 3.400 m² được đưa ra đấu giá công khai với mức khởi điểm 210.633.400.000 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Xi măng Hạ Long | Quảng Ninh | 7,58% | 7,58% | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | Bắc Ninh | 1,67% | 1,67% | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | Hà Nội | 2,50% | 2,50% | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | Quảng Trị | 3,99% | 3,99% | Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 | Ninh Bình | 5,00% | 5,00% | Tư vấn thi công xây dựng |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 | Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Tư vấn thi công xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C | Hà Nội | 7,25% | 7,25% | Xây lắp |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 1.198.425.713.302 | (157.826.033.909) | 1.267.201.651.433 | (157.219.916.726) |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) | 5.549.727.139 | - | 5.548.525.269 | - |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 786.064.069.692 | - | 881.154.608.947 | - |
| Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 44.066.850.827 | - | 5.862.270.296 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 30.336.867.228 | (747.531.048) | 36.963.772.960 | (747.531.048) |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn | 50.006.385.426 | - | 50.006.385.426 | - |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 91.619.056.480 | (91.619.056.480) | 91.619.056.480 | (91.619.056.480) |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 23.073.811.922 | (200.156.144) | 23.291.878.505 | (200.156.144) |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 27.858.853.155 | (27.158.853.155) | 27.858.853.155 | (27.158.853.155) |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | 6.097.621.800 | (1.518.493.750) | 6.097.621.800 | (1.518.493.750) |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 16.811.955 | - | 16.811.955 | - |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 37.060.810.724 | (23.936.985.990) | 41.635.737.524 | (23.330.868.807) |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | 23.115.000 | - | 23.115.000 | - |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí | 532.785.009 | (532.785.009) | 532.785.009 | (532.785.009) |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 9.518.282.409 | (9.518.282.409) | 9.518.282.409 | (9.518.282.409) |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí | 15.500.000.000 | - | 15.500.000.000 | - |
| Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 366.052.500 | (366.052.500) | 366.052.500 | (366.052.500) |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | - | - | 16.235.738.266 | - |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 66.506.774.610 | - | 50.742.318.506 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 2.000.000.002 | - | 2.000.000.002 | - |
| Công ty CP Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam | 62.166.603 | (62.166.603) | 62.166.603 | (62.166.603) |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 2.165.670.821 | (2.165.670.821) | 2.165.670.821 | (2.165.670.821) |
| Bên khác | 455.288.765.850 | (116.562.118.704) | 396.058.745.759 | (118.331.077.589) |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 57.841.498.305 | - | 69.049.973.934 | - |
| Các đối tượng khác | 397.447.267.545 | (116.562.118.704) | 327.008.771.825 | (118.331.077.589) |
| | 1.653.714.479.152 | (274.388.152.613) | 1.663.260.397.192 | (275.550.994.315) |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | 249.019.312.075 | (173.664.818.848) | 249.019.312.075 | (173.664.818.848) |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 54.324.395.257 | (26.196.864.426) | 54.324.395.257 | (26.196.864.426) |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | 229.674.800 | (160.772.360) | 229.674.800 | (160.772.360) |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 108.864.918.776 | (108.864.918.776) | 108.864.918.776 | (108.864.918.776) |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 11.617.459.964 | (11.617.459.964) | 11.617.459.964 | (11.617.459.964) |
| Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí | 3.418.342.062 | - | 3.418.342.062 | - |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 28.268.366.989 | (26.744.518.395) | 28.268.366.989 | (26.744.518.395) |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp Tàu thủy phía Nam | 42.215.869.300 | - | 42.215.869.300 | - |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí | 80.284.927 | (80.284.927) | 80.284.927 | (80.284.927) |
| <i>Bên khác</i> | 365.438.551.497 | (145.491.378.754) | 321.141.033.870 | (137.499.948.253) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 120.028.310.242 | (24.497.588.138) | 113.386.879.741 | (17.856.157.637) |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | 10.556.466.443 | (3.236.726.458) | 14.556.466.443 | (3.236.726.458) |
| Các đối tượng khác | 234.853.774.812 | (117.757.064.158) | 193.197.687.686 | (116.407.064.158) |
| | 614.457.863.572 | (319.156.197.602) | 570.160.345.945 | (311.164.767.101) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | - | - | 6.641.430.501 | (6.641.430.501) |
| Các đối tượng khác | - | - | 2.620.805.510 | (2.444.337.557) |
| | - | - | 9.262.236.011 | (9.085.768.058) |

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|---|------------------------|--------------------------|-------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | | | | | | |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i) | 200.000.000.000 | (124.356.150.003) | - | - | 200.000.000.000 | (124.356.150.003) |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (ii) | 128.357.292.532 | (128.357.292.532) | - | - | 128.357.292.532 | (128.357.292.532) |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (ii) | 16.321.991.226 | (5.461.481.782) | - | - | 16.321.991.226 | (5.461.481.782) |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 10.997.669.735 | (10.997.669.735) | - | - | 10.997.669.735 | (10.997.669.735) |
| | 355.676.953.493 | (269.172.594.052) | - | - | 355.676.953.493 | (269.172.594.052) |

(i) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(ii) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (Oceanbank - nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

8 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 3.880.131.484 | - | 2.994.975.148 | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 6.750.990.000 | (6.750.990.000) | 6.750.990.000 | (6.750.990.000) |
| Phải thu về tạm ứng | 67.113.267.284 | (6.602.653.657) | 48.314.987.793 | (3.630.344.555) |
| Ký cược, ký quỹ | 46.236.200.620 | - | 4.158.250.243 | - |
| Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả | 115.369.622.286 | (27.733.568.215) | 109.513.848.523 | (27.733.568.215) |
| Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i) | 42.770.314.825 | (42.328.848.975) | 42.770.314.825 | (42.328.848.975) |
| Phi trọng tài quốc tế chưa có phán quyết (ii) | 4.889.875.320 | - | 4.889.875.320 | - |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 26.414.393.577 | (26.414.393.577) | 26.414.393.577 | (26.414.393.577) |
| Phải thu các đội xây dựng | 16.819.381.673 | (16.819.381.673) | 16.819.381.673 | (16.819.381.673) |
| Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa | 4.917.824.644 | (4.917.824.644) | 4.917.824.644 | (4.917.824.644) |
| Phải thu khác | 149.848.603.136 | (65.978.407.643) | 152.056.045.019 | (67.530.631.035) |
| | 485.010.604.849 | (197.546.068.384) | 419.600.886.765 | (196.125.982.674) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 24.052.800.501 | - | 23.954.471.912 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành | 3.213.461.725 | - | 4.613.461.725 | - |
| | 27.266.262.226 | - | 28.567.933.637 | - |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| c) Trong đó: Bên liên quan | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 59.131.387.608 | (3.778.366.082) | 56.894.768.733 | (3.778.366.082) |
| - Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | 51.964.023.259 | (6.138.310.290) | 48.630.948.027 | (6.138.310.290) |
| - Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 6.840.056.555 | (4.742.067.735) | 6.840.056.555 | (4.742.067.735) |
| - Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | 5.360.238.712 | (3.899.613.813) | 5.360.238.712 | (3.899.613.813) |
| - Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 33.584.659.686 | (33.584.659.686) | 33.584.659.686 | (33.584.659.686) |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 20.507.270.308 | (8.125.138.911) | 20.507.270.308 | (8.125.138.911) |
| - Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 2.727.967.044 | - | 2.441.887.388 | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) | 2.008.154.052 | (2.008.154.052) | 2.008.154.052 | (2.008.154.052) |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | 368.366.166 | - | 368.366.166 | - |
| - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 274.000.624 | - | 274.000.624 | - |
| - Viện Dầu khí Việt Nam | 124.742.000 | - | 124.742.000 | - |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 28.795.218.993 | (28.795.218.993) | 28.795.218.993 | (28.795.218.993) |
| - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 1.669.212.234 | - | 1.669.212.234 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 417.223.063 | - | 1.920.077.283 | - |
| | 213.772.520.304 | (91.071.529.562) | 209.419.600.741 | (91.071.529.562) |

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 39).

(ii) Khoản phí trọng tài này được nộp tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) nhằm phục vụ cho việc đệ trình Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd, liên quan đến vụ tranh chấp trọng tài số 05/24 VIAC giữa Tổng Công ty và Công ty DL E&C Co., Ltd (xem thuyết minh số 17). Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã gửi Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd tới VIAC và nộp khoản phí trọng tài theo thông báo của VIAC, yêu cầu Hội đồng trọng tài giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với những vi phạm của Công ty DL E&C Co., Ltd trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS. Khoản phí trọng tài này sẽ được Hội đồng trọng tài phân bổ khi lập Phán quyết trọng tài.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng | 326.874.680.522 | 52.486.527.909 | 328.178.418.416 | 52.627.424.101 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 91.619.056.480 | - | 91.619.056.480 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 27.158.853.155 | - | 27.158.853.155 | - |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 23.073.811.922 | 22.872.086.778 | 23.291.878.505 | 23.091.722.361 |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 30.380.282.717 | 6.443.296.727 | 25.401.643.107 | 2.070.774.300 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 29.273.930.682 | - | 29.273.930.682 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | 572.219.050 | - | 572.219.050 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 2.165.670.821 | - | 2.165.670.821 | - |
| Công ty CP TID | 14.604.536.064 | 12.998.328.937 | 19.604.536.064 | 17.448.428.851 |
| Các đối tượng khác | 90.026.319.631 | 10.172.815.467 | 91.090.730.552 | 10.016.498.589 |
| b) Trả trước cho người bán | 353.958.546.730 | 34.802.349.128 | 355.052.884.287 | 34.802.349.128 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 31.212.207.481 | 6.714.619.343 | 31.212.207.481 | 6.714.619.343 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 108.864.918.776 | - | 108.864.918.776 | - |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 11.617.459.964 | - | 11.617.459.964 | - |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 47.905.728.732 | 21.708.864.306 | 47.905.728.732 | 21.708.864.306 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 26.744.518.395 | - | 26.744.518.395 | - |
| Công ty CP Vinaconex 39 | 34.069.058.988 | 1.057.959.818 | 34.069.058.988 | 1.057.959.818 |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | 29.923.230.049 | 100.965.000 | 29.923.230.049 | 100.965.000 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 | 26.176.673.819 | - | 26.176.673.819 | - |
| Các đối tượng khác | 37.444.750.526 | 5.219.940.661 | 38.539.088.083 | 5.219.940.661 |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| c) Phải thu về cho vay | 355.676.953.493 | 86.504.359.441 | 355.676.953.493 | 86.504.359.441 |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | 200.000.000.000 | 75.643.849.997 | 200.000.000.000 | 75.643.849.997 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 128.357.292.532 | - | 128.357.292.532 | - |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 16.321.991.226 | 10.860.509.444 | 16.321.991.226 | 10.860.509.444 |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 10.997.669.735 | - | 10.997.669.735 | - |
| d) Phải thu khác ngắn hạn | 229.582.595.987 | 32.036.527.603 | 221.087.755.915 | 24.961.773.241 |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | 6.138.310.290 | - | 6.138.310.290 | - |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 28.795.218.993 | - | 28.795.218.993 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 163.889.314 | - | 163.889.314 | - |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 8.125.138.911 | - | 8.125.138.911 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 21.447.520.000 | 17.731.272.367 | 21.447.520.000 | 17.731.272.367 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 4.742.067.735 | 4.742.067.735 | 4.742.067.735 | 4.742.067.735 |
| Công ty CP Vinaconex 39 | 103.192.384 | - | 103.192.384 | - |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | 42.328.848.975 | - | 42.328.848.975 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam | 5.575.990.000 | - | 5.575.990.000 | - |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 33.584.659.686 | - | 33.584.659.686 | - |
| Công ty CP Hasky | 596.348.696 | - | 2.196.348.696 | - |
| Công ty CP Thiên Phúc Gia | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 72.981.411.003 | 9.563.187.501 | 62.886.570.931 | 2.488.433.139 |
| | <u>1.266.092.776.732</u> | <u>205.829.764.081</u> | <u>1.259.996.012.111</u> | <u>198.895.905.911</u> |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.205.254.546 | (3.090.115.856) | 6.465.655.339 | (3.169.300.408) |
| Công cụ, dụng cụ | 4.172.928.151 | (20.555.000) | 4.920.179.637 | (641.939.651) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 1.380.938.588.393 | (135.769.415.911) | 1.867.032.182.874 | (104.607.633.381) |
| Hàng hoá (ii) | 43.866.325.508 | - | 59.400.887.454 | (11.410.834.208) |
| | 1.435.183.096.598 | (138.880.086.767) | 1.937.818.905.304 | (119.829.707.648) |

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 774.175.769.719 | 1.400.422.457.557 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*) | 234.057.721.353 | 245.057.868.468 |
| Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (**) | 32.986.594.500 | 32.986.594.500 |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 109.184.687.878 | 109.132.879.549 |
| Các công trình khác | 230.533.814.943 | 79.432.382.800 |
| | 1.380.938.588.393 | 1.867.032.182.874 |

(*) Công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lượng hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(**) Đây là phần chi phí dở dang còn lại của hạng mục công trình thuộc dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 tuy nhiên chưa được phê duyệt quyết toán.

(ii) Giá trị hàng hóa tồn kho tại 01/01/2025 và 31/12/2025 bao gồm các căn hộ thuộc dự án chung cư khách sạn Dầu khí Thái Bình có giá trị 36.302.881.834 VND do Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình là chủ đầu tư. Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của các bất động sản này và quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 343.438.142 | 2.739.278.366 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 912.084.286 | 703.886.756 |
| | 1.255.522.428 | 3.443.165.122 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình | 74.883.736.758 | 77.108.006.166 |
| Chi phí thuê văn phòng | 4.167.358.945 | 5.472.381.608 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.923.424.362 | 11.290.062.911 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 2.305.562.968 | 5.680.032.353 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.785.240.776 | 734.225.129 |
| | 88.065.323.809 | 100.284.708.167 |

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.195.965.028.491 | 292.882.481.565 | 110.421.257.838 | 27.704.982.081 | 1.626.973.749.975 |
| Mua trong năm | - | 241.640.000 | 1.340.911.515 | 202.709.489 | 1.785.261.004 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.661.699.665 | - | - | - | 1.661.699.665 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (6.378.903.545) | (804.001.007) | (2.790.791.302) | (9.973.695.854) |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (2.389.408.871) | - | - | - | (2.389.408.871) |
| Số dư cuối năm | 1.195.237.319.285 | 286.745.218.020 | 110.958.168.346 | 25.116.900.268 | 1.618.057.605.919 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 446.854.077.643 | 276.299.653.562 | 109.026.573.665 | 27.465.576.033 | 859.645.880.903 |
| Khấu hao trong năm | 28.452.392.966 | 8.421.003.687 | 324.756.537 | 120.614.204 | 37.318.767.394 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (6.378.903.545) | (804.001.007) | (2.790.791.302) | (9.973.695.854) |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (927.761.966) | - | - | - | (927.761.966) |
| Số dư cuối năm | 474.378.708.643 | 278.341.753.704 | 108.547.329.195 | 24.795.398.935 | 886.063.190.477 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 749.110.950.848 | 16.582.828.003 | 1.394.684.173 | 239.406.048 | 767.327.869.072 |
| Tại ngày cuối năm | 720.858.610.642 | 8.403.464.316 | 2.410.839.151 | 321.501.333 | 731.994.415.442 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 332.296.099.913 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 374.037.139.512 VND VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 392.980.692.168 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 401.187.220.987 VND).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm (đã điều chỉnh) | 253.189.029.962 | 21.461.212.382 | 274.650.242.344 |
| Số dư cuối năm | 253.189.029.962 | 16.482.994.482 | 269.672.024.444 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm (đã điều chỉnh) | 2.411.211.376 | 20.230.168.919 | 22.641.380.295 |
| Khấu hao trong năm | 110.942.046 | 600.287.346 | 711.229.392 |
| Số dư cuối năm | 2.522.153.422 | 15.852.238.365 | 18.374.391.787 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 250.777.818.586 | 1.231.043.463 | 252.008.862.049 |
| Tại ngày cuối năm | 250.666.876.540 | 630.756.117 | 251.297.632.657 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 14.593.074.482 VND (tại ngày 01/01/2025 là 19.571.292.382 VND).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà | Cộng |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 111.067.844.188 | 111.067.844.188 |
| Tăng do phân loại từ tài sản cố định hữu hình | 2.389.408.871 | 2.389.408.871 |
| Giảm do phân loại sang hàng tồn kho | (2.220.000.000) | (2.220.000.000) |
| Số dư cuối năm | 111.237.253.059 | 111.237.253.059 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 25.559.856.003 | 25.559.856.003 |
| Khấu hao trong năm | 2.259.239.145 | 2.259.239.145 |
| Tăng do phân loại từ tài sản cố định hữu hình | 927.761.966 | 927.761.966 |
| Giảm do phân loại sang hàng tồn kho | (111.000.000) | (111.000.000) |
| Số dư cuối năm | 28.635.857.114 | 28.635.857.114 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 85.507.988.185 | 85.507.988.185 |
| Tại ngày cuối năm | 82.601.395.945 | 82.601.395.945 |

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay; tại ngày 31/12/2025 là 41.932.656.596 VND (tại ngày 01/01/2025 là 54.565.800.473 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư phát sinh trong năm là Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ có nguyên giá là 24.089.000.000 VND, được thu hồi theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương (xem thuyết minh 04 mục d). Bất động sản này đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| - Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i) | 25.781.820.546 | 12.890.910.273 | 25.781.820.546 | 12.890.910.273 |
| - Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 |
| - Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú | 12.180.083.636 | 12.180.083.636 | 12.180.083.636 | 800.000.000 |
| - Các công trình khác | 7.522.744.186 | 1.811.134.827 | 7.922.605.745 | 2.210.996.386 |
| | 71.243.973.580 | 36.044.435.616 | 71.643.835.139 | 25.064.213.539 |

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty đã thi công tại công trình này.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | 147.550.832 | 147.550.832 |
| - Mua sắm tài sản | 147.550.832 | 147.550.832 |
| Xây dựng cơ bản | 109.801.622.208 | 113.303.806.575 |
| - Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Ráp (ii) | 103.182.526.261 | 103.182.526.261 |
| - Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii) | 3.883.984.985 | 3.883.984.985 |
| - Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang | - | 1.835.100.923 |
| - Các công trình, dự án khác (iii) | 2.735.110.962 | 4.402.194.406 |
| | 109.949.173.040 | 113.451.357.407 |

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Ráp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu

khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCĐN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng công ty đã có văn bản số 426/XLĐK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

- (iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của các dự án này.

16 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Dolphin Plaza | - | 26.233.304.440 |
| Góp vốn hợp tác Dự án Long Sơn Riverside (i) | 12.897.200.000 | 12.897.200.000 |
| | <u>12.897.200.000</u> | <u>39.130.504.440</u> |

(i) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND ngày 08/08/2010:

- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (IDICO Long Sơn); Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Khang Thông (Khang Thông); Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC - Công ty con của Tổng Công ty) tỷ lệ góp vốn lần lượt là 85%, 5% và 10%;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát là dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nội dung hợp tác: kinh doanh phần diện tích căn hộ chung cư, trung tâm thương mại cùng các giá trị tài sản khác hình thành trong quá trình đầu tư, khai thác, kinh doanh dự án;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên tham gia được hưởng lợi nhuận, gánh chịu rủi ro lỗ hoặc các khoản rủi ro kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành (IDICO Long Sơn) và theo tỷ lệ góp vốn.

Tại ngày 31/12/2025: dự án đã hoàn thành thi công, mở bán và kinh doanh với phần căn hộ, diện tích sản trung tâm thương mại. Đến thời điểm hiện tại, Do dự án đang vướng thủ tục pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở lâu dài nên PVC-IC chưa nhận kết quả phân chia kinh doanh từ Hợp đồng này.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 (đã điều chỉnh) | |
|---|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 409.174.635.738 | 409.174.635.738 | 410.901.334.379 | 410.901.334.379 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | 2.327.001.690 | 2.327.001.690 | 7.976.738.009 | 7.976.738.009 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 4.061.951.289 | 4.061.951.289 | 4.042.951.289 | 4.042.951.289 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | 32.549.589.904 | 32.549.589.904 | 27.903.667.974 | 27.903.667.974 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) | 177.049.565.265 | 177.049.565.265 | 177.207.065.265 | 177.207.065.265 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i) | 115.973.338.811 | 115.973.338.811 | 115.973.338.811 | 115.973.338.811 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 60.120.064.452 | 60.120.064.452 | 60.399.700.035 | 60.399.700.035 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 14.987.074.805 | 14.987.074.805 | 15.291.823.474 | 15.291.823.474 |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 2.106.049.522 | 2.106.049.522 | 2.106.049.522 | 2.106.049.522 |
| Bên khác | 2.677.698.174.305 | 2.677.698.174.305 | 2.856.132.575.553 | 2.844.037.304.732 |
| Công ty DL E&C Co., Ltd (ii) | 1.044.419.642.304 | 1.044.419.642.304 | 1.044.419.642.304 | 1.044.419.642.304 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 232.379.768.460 | 232.379.768.460 | 206.781.647.084 | 206.781.647.084 |
| Tập đoàn Sojitz | - | - | 111.744.046.642 | 111.744.046.642 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 153.320.580.538 | 153.320.580.538 | 166.965.691.507 | 166.965.691.507 |
| Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam | 99.180.983.857 | 99.180.983.857 | 95.708.461.469 | 95.708.461.469 |
| Tổng Công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV | 60.478.955.914 | 60.478.955.914 | 60.978.955.914 | 60.978.955.914 |
| S-Tank Engineering Co.,Ltd | 69.232.782.902 | 69.232.782.902 | 68.276.803.542 | 68.276.803.542 |
| Các đối tượng khác | 1.018.685.460.330 | 1.018.685.460.330 | 1.101.257.327.091 | 1.089.162.056.270 |
| | 3.086.872.810.043 | 3.086.872.810.043 | 3.267.033.909.932 | 3.254.938.639.111 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 602.523.318.467 | 602.523.318.467 | 557.350.620.505 | 557.350.620.505 |
| | 602.523.318.467 | 602.523.318.467 | 557.350.620.505 | 557.350.620.505 |

- (i) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (xem Quyết định số 39).
- (ii) Ngày 25/01/2024, Công ty DL E&C Co., Ltd đã gửi Đơn khởi kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam (VIAC), bắt đầu vụ tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPS số 30/HDKT/2012/PVC-SDC ngày 22/05/2012 giữa Tổng Công ty (nhà thầu chính) và Công ty DL E&C Co., Ltd (nhà thầu phụ).

Các nội dung mà nhà thầu phụ yêu cầu Hội đồng trọng tài xem xét và quyết định như sau: điều kiện cấp Operational Acceptance (chứng chỉ hoàn thành) cho các công việc theo hợp đồng được nhà thầu phụ thực hiện đã thỏa mãn; thời hạn bảo hành đối với các thiết bị và dịch vụ do nhà thầu phụ cung cấp đã kết thúc; Tổng Công ty thanh toán giá trị khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 7,67 triệu USD và 287,3 triệu VND; thanh toán giá trị tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện Hợp đồng EPS là 13,4 triệu USD và 532,9 triệu VND; hoàn trả chi phí giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành là 20,05 triệu USD và 799,3 triệu VND; chi phí do kéo dài thời gian thực hiện dự án là 11,85 triệu USD; khiếu nại liên quan khác là 6,23 triệu USD; ước tính khoản phạt chậm thanh toán là 17,81 triệu USD.

Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã nộp Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd cho VIAC với các nội dung chính như sau: Tổng Công ty không thừa nhận tư cách khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd, phản đối thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng trọng tài và bác bỏ toàn bộ các khiếu nại nêu trên của Công ty DL E&C Co., Ltd.

Cùng ngày, Tổng Công ty cũng nộp Đơn kiện lại tới VIAC để yêu cầu Công ty DL E&C Co., Ltd bồi thường thiệt hại đối với các vi phạm trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS với tổng giá trị phân tố là 17.955,47 triệu VND và 36,64 triệu USD.

Ngày 13/06/2024, VIAC có văn bản số 1722/VIAC thông báo về việc Hội đồng trọng tài đã quyết định tổ chức phiên họp trao đổi về quản lý vụ kiện dự kiến vào đầu tháng 08/2024.

Ngày 14/09/2024, VIAC ký văn bản số 2747/VIAC ban hành Chỉ thị tố tụng số 1 ("PO No.1") thay mặt cho Tòa án.

Ngày 12/12/2024, VIAC tổ chức phiên điều trần trực tuyến có sự tham gia của những người đại diện của 2 bên nguyên đơn và bị đơn.

Theo PO No.1, ngày 03/02/2025, Tổng Công ty đã đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách các vấn đề cần tham vấn ý kiến chuyên gia; và ngày 24/02/2025 đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách nhân chứng vụ việc và nhân chứng chuyên gia, Tổng Công ty đã lựa chọn 10 nhân chứng, 02 chuyên gia người Việt về vấn đề Pháp luật Việt Nam về Xây dựng áp dụng đối với Hợp đồng EPS và 01 chuyên gia nước ngoài Bà Frances Hale của Công ty Diales về Hệ thống thải xỉ.

Ngày 19/09/2025, các bên đã hoàn tất việc nộp bản Lời khai người làm chứng cho Hội đồng trọng tài, Tổng Công ty đã lựa chọn nộp bản lời khai cho 5 nhân chứng trong số Danh sách 10 nhân chứng đã đăng ký.

Ngày 27/11/2025, hai bên đã hoàn tất việc nộp Báo cáo chuyên gia cho Hội đồng trọng tài.

Ngày 26/01/2026, hoàn thành Bước 19 nộp Bản phản hồi Lời khai người làm chứng. Tiếp tục chuẩn bị Bước 20 nộp Báo cáo chuyên gia chung về các vấn đề đã thống nhất vào ngày 28/04/2026 - theo tiến độ lịch biểu tố tụng đã được Hội đồng trọng tài sửa đổi (tại thư số 4852/VIAC ngày 08/12/2025).

Song song với công tác tham gia tố tụng trọng tài tại VIAC, Tổng Công ty vẫn tiếp tục tiến hành đàm phán để giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải với Nhà thầu Công ty DL E&C Co., Ltd và đề nghị Nhà thầu từ bỏ khiếu kiện nêu trên.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 163.754.168.609 | 102.354.670.629 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 82.778.475.899 | 82.778.475.899 |
| Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí | 17.612.939.300 | 17.612.939.300 |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn | 117.255.185 | 117.255.185 |
| Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 7.630.715.774 | - |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 50.156.167.511 | 1.000.899.140 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 845.101.105 | 845.101.105 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 4.613.513.835 | - |
| <i>Bên khác</i> | 99.385.773.364 | 129.887.788.408 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 43.797.123.322 | 63.770.025.034 |
| Các đối tượng khác | 55.588.650.042 | 66.117.763.374 |
| | <u>263.139.941.973</u> | <u>232.242.459.037</u> |

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 30.465.765 | 54.182.602.026 | 25.250.589.309 | 37.894.814.132 | 30.465.765 | 41.538.377.203 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 19.254.703 | - | 1.801.935 | 1.801.935 | 19.254.703 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.516.789.923 | 2.596.625.299 | 1.173.358.630 | 37.954.648 | 34.354.768.750 | 3.570.008.108 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 66.785.689 | 6.354.605.687 | 8.182.303.903 | 8.054.133.062 | 48.219.094 | 6.464.209.933 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 16.796.024.496 | 7.008.690.368 | 17.681.685.927 | 147.200.611 | 6.270.229.548 |
| Các loại thuế khác | - | 767.032.930 | 7.752.026.827 | 7.689.072.802 | - | 829.986.955 |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 3.783.720 | 44.538.586.179 | 1.766.073.236 | 3.850.830.812 | 783.720 | 42.450.828.603 |
| | 34.637.079.800 | 125.235.476.617 | 51.134.844.208 | 75.210.293.318 | 34.600.692.643 | 101.123.640.350 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 226.460.171.614 | 200.381.246.911 |
| Trích trước chi phí công trình xây lắp | 338.502.530.727 | 246.186.568.775 |
| Chi phí phải trả khác | 6.007.421.952 | 6.587.059.906 |
| | 570.970.124.293 | 453.154.875.592 |
| b) Dài hạn | | |
| Trích trước chi phí công trình xây lắp | 115.497.608.588 | 115.497.608.588 |
| | 115.497.608.588 | 115.497.608.588 |
| c) Trong đó: Bên liên quan | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 149.470.076.555 | 121.694.660.523 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 17.731.272.367 | 17.731.272.367 |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 1.647.326.928 | 1.647.326.928 |
| Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí | 5.782.550.557 | 5.782.550.557 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 1.125.779.168 | 1.125.779.168 |
| | 175.757.005.575 | 147.981.589.543 |

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 3.194.386.718 | 6.249.109.721 |
| | 3.194.386.718 | 6.249.109.721 |
| b) Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i) | 45.522.199.903 | 50.632.252.045 |
| Lãi bán tài sản và thuê lại thuê tài chính | - | 199.251.272 |
| | 45.522.199.903 | 50.831.503.317 |

(i) Trong đó bao gồm: 39.334.078.836 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.392 VND. Trong năm, Công ty đã phân bổ thêm 3.662.210.590 VND tiền thuê đất từ tháng 12 năm 2014 đến ngày có Quyết định thu hồi đất số 2868/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. Tổng Công ty sẽ làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

22 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 (đã điều chỉnh) |
|--|------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 17.130.137 | 17.130.137 |
| Kinh phí công đoàn | 6.837.321.015 | 8.590.345.771 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.452.017.466 | 7.137.502.411 |
| Bảo hiểm y tế | 357.778.754 | 732.541.283 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 407.662.369 | 485.828.275 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.910.994.188 | 4.128.850.588 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả (i) | 40.394.150.917 | 40.394.150.917 |
| Chi phí lãi vay | 1.314.567.231 | 1.246.252.165 |
| Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii) | 137.942.779.492 | 137.942.779.492 |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (iii) | 182.761.658.990 | 172.784.334.551 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (iv) | 54.098.464.510 | 54.098.464.510 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (v) | 56.212.500.000 | 56.212.500.000 |
| Phí bảo trì chung cư phải trả | 10.521.717.166 | 10.249.210.378 |
| Các quỹ ủng hộ | 3.845.584.784 | 3.876.584.784 |
| Tiền thuê đất | 33.044.495.174 | 32.013.066.565 |
| Phải trả khác | 67.826.548.813 | 84.559.547.037 |
| | 600.945.371.006 | 614.469.088.864 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.499.268.650 | 2.873.199.868 |
| Phải trả khác | 50.000.000 | 50.000.000 |
| | 2.549.268.650 | 2.923.199.868 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Phải trả cơ quan bảo hiểm | 330.891.655 | 12.378.319.651 |
| Cổ tức phải trả | 40.357.947.640 | 42.451.440.707 |
| Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí | 1.334.818.785 | 1.334.818.785 |
| Chi phí lãi vay | 1.246.252.165 | 1.246.252.165 |
| Các khoản khác | 1.986.271.865 | 2.108.341.139 |
| | 45.256.182.110 | 59.519.172.447 |
| d) Trong đó: Bên liên quan | | |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 54.189.129.410 | 54.098.464.510 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 56.212.500.000 | 56.212.500.000 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | - | 2.698.186.687 |
| Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau | 8.697.686.626 | 8.697.686.626 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 667.975.776 | 667.975.776 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 14.715.555 | 14.715.555 |
| | 119.782.007.367 | 122.389.529.154 |

(i) Trong đó có 25.000.000.000 VND là tiền cổ tức phải trả của năm 2011 tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty đã không thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 39.

- (iii) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank – nay là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bao gồm chi phí lãi vay của Tổng công ty và chi phí lãi vay mà Tổng công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 7) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 24. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.
- (iv) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soái Rap - Tiền Giang.
- (v) Khoản phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư cho Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) tại dự án Bạc Liêu Tower. Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí có nghĩa vụ phải thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam số tiền này theo hợp đồng ký ngày 12 tháng 8 năm 2010.

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 5.911.574.700 | - |
| | <u>5.911.574.700</u> | <u>-</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | 10.778.488.744 |
| | <u>-</u> | <u>10.778.488.744</u> |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------|--------------|-------------------|---|-------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | | | 80.149.496.818 | 53.826.410.130 |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | | | 18.954.650.130 | 20.767.010.130 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | VND | Thả nổi | 8 tháng | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Tin chấp | 18.954.650.130 | 20.767.010.130 |
| <i>Bên khác</i> | | | | | | 61.194.846.688 | 33.059.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông | VND | 7,60% | 180 ngày | Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC | Thế chấp | 42.744.846.688 | 9.336.400.000 |
| Đối tượng khác | VND | (*) | 6 tháng đến 1 năm | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Tin chấp | 18.450.000.000 | 23.723.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | 655.965.237.122 | 640.965.237.122 |
| | | | | | | 736.114.733.940 | 694.791.647.252 |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Các khoản vay đối tượng khác là vay cá nhân có lãi suất từ 0% đến 12%.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức đảm | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------|--------------|--------------|--|---------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Bên liên quan | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | | | | | | | |
| - Hợp đồng số 02/2015/HDDHM/PVB-CNTB | VND | Thả nổi | Năm 2027 | Bù đắp vốn đầu tư công trình Khách sạn Dầu khí Thái Bình | Tín chấp | 89.295.080.000 89.295.080.000 | 89.295.080.000 89.295.080.000 |
| Bên khác | | | | | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*) | | | | | | | |
| - Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày | VND | 4,90% | Năm 2017 | Đầu tư vốn vào Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | Tín chấp | 575.670.157.122 200.000.000.000 | 575.670.157.122 200.000.000.000 |
| - Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011 | VND | 4,90% | Năm 2017 | Vay đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | Tín chấp | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| - Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011 | VND | 5,50% | Năm 2017 | Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng | Tín chấp | 310.670.157.122 | 310.670.157.122 |
| Vay cá nhân | VND | 11%-12% | | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp | 3.000.000.000 | - |
| | | | | | | 667.965.237.122 | 664.965.237.122 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | | | | | | (655.965.237.122) | (640.965.237.122) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | 12.000.000.000 | 24.000.000.000 |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|--|-----------------------------|------------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh) | 4.000.000.000.000 | 6.831.719.482 | 22.681.220.411 | (29.720.195) | 150.859.427.814 | 233.648.426 | (4.030.704.785.860) | 326.990.811.764 | 476.862.321.842 |
| Lãi / lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 7.369.885.195 | (4.756.862.176) | 2.613.023.019 |
| Thay đổi khác | - | - | - | - | - | - | (449.100.176) | 209.450.294 | (239.649.882) |
| Số dư cuối kỳ trước (đã điều chỉnh) | 4.000.000.000.000 | 6.831.719.482 | 22.681.220.411 | (29.720.195) | 150.859.427.814 | 233.648.426 | (4.023.784.000.841) | 322.443.399.882 | 479.235.694.979 |
| Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh) | 4.000.000.000.000 | 6.831.719.482 | 22.681.220.411 | (29.720.195) | 150.859.427.814 | 233.648.426 | (4.023.784.000.841) | 322.443.399.882 | 479.235.694.979 |
| Lãi / lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | (12.191.170.371) | 12.959.897.845 | 768.727.474 |
| Số dư cuối năm nay | 4.000.000.000.000 | 6.831.719.482 | 22.681.220.411 | (29.720.195) | 150.859.427.814 | 233.648.426 | (4.035.975.171.212) | 335.403.297.727 | 480.004.422.453 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | Tỷ lệ | 01/01/2025 | Tỷ lệ |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | | VND | |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 2.178.733.330.000 | 54,47% | 2.178.733.330.000 | 54,47% |
| Các đối tượng khác | 1.821.266.670.000 | 45,53% | 1.821.266.670.000 | 45,53% |
| Cộng | 4.000.000.000.000 | 100% | 4.000.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 2.971 | 2.971 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.971 | 2.971 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 399.997.029 | 399.997.029 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 399.997.029 | 399.997.029 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 150.859.427.814 | 150.859.427.814 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 233.648.426 | 233.648.426 |
| | 151.093.076.240 | 151.093.076.240 |

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----|------------|--------------|
| USD | 10.403,67 | 7.365.086,17 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 11.112.006.001 | 11.112.006.001 |

27 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 118.576.630.058 | 53.472.991.732 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 150.518.897.811 | 73.139.490.403 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 1.916.123.550.321 | 1.061.700.329.493 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 17.274.694.474 | 12.443.089.233 |
| Doanh thu khác | 5.959.202.287 | 12.250.206.093 |
| | <u>2.208.452.774.951</u> | <u>1.213.006.106.954</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.208.452.774.951 | 1.213.006.106.954 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | 1.504.123.870.274 | 847.863.166.887 |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 122.403.999.303 | 60.941.589.032 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 117.272.243.311 | 62.963.286.487 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 1.814.090.567.098 | 1.046.095.523.656 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 14.109.383.480 | 7.540.768.826 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 7.670.295.483 | (25.386.397.265) |
| Giá vốn khác | 2.553.462.933 | 9.182.645.458 |
| | <u>2.078.099.951.608</u> | <u>1.161.337.416.194</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | 1.037.318.053 | 1.854.288.043 |

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.995.362.019 | 12.228.895.796 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 20.995.130.859 | 25.969.748.195 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 4.275.931.351 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | 396.759.060 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7.670.000.233 | - |
| | <u>43.660.493.111</u> | <u>42.871.334.402</u> |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 33.514.834.197 | 36.198.593.108 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 7.636.363 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.401.460.250 | 32.431.360.267 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.193.998.381 | 106.143.505 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (10.087.869.299) |
| Chi phí tài chính khác | 4.314.561.064 | 5.123.263.246 |
| | 41.424.853.892 | 63.779.127.190 |
| Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | 27.779.892.856 | 26.876.666.751 |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 860.193.951 | 703.818.133 |
| Chi phí nhân công | 86.416.104.757 | 79.755.631.970 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 993.903.598 | 845.794.350 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.608.392.018 | 3.708.692.400 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.744.680.945 | 7.619.286.748 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | (837.093.549) | (55.143.154.547) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.060.336.041 | 18.662.691.770 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.850.293.616 | 17.977.194.312 |
| | 129.696.811.377 | 74.129.955.136 |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | 688.990.120 | 117.600.000 |

32 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.044.118.636 | 4.389.581.387 |
| Tiền phạt được hưởng | 839.799.784 | 1.325.025.483 |
| Thu tiền bồi thường | - | 444.318.134 |
| Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận | 14.449.047.351 | 44.715.422.210 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 4.866.914.044 | 8.720.524.900 |
| Thu nhập khác | 706.096.940 | 3.304.241.726 |
| | 21.905.976.755 | 62.899.113.840 |

33 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm | 780.800.413 | 2.533.444.159 |
| Các khoản bị phạt | 3.063.833.420 | 7.108.413.730 |
| Tổn thất do đầu tư bất thành Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soái Rạp Tiền Giang - 920 ha | 1.835.100.923 | - |
| Các khoản khác | 3.356.758.238 | 2.101.664.083 |
| | 9.036.492.994 | 11.743.521.972 |
| Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42) | 707.718.727 | - |

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con | 1.173.358.630 | 2.077.618.123 |
| - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | - | 727.618.123 |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | 199.975.821 | - |
| - Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 973.382.809 | 1.350.000.000 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.173.358.630 | 2.077.618.123 |

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 13.229.667.583 | 18.801.350.080 |
| | 13.229.667.583 | 18.801.350.080 |

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.571.682.497 | 116.962.081 |
| | 5.571.682.497 | 116.962.081 |

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (12.191.170.371) | 7.369.885.195 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (12.191.170.371) | 7.369.885.195 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 399.997.029 | 399.997.029 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (30) | 18 |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 312.167.736.697 | 167.289.774.429 |
| Chi phí nhân công | 333.101.204.322 | 238.685.019.893 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.221.819.124 | 1.117.633.493 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.442.905.836 | 39.785.216.032 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.501.865.242 | 8.402.256.023 |
| Chi phí/hoàn nhập dự phòng | (2.900.123.653) | (55.404.878.547) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 858.816.751.318 | 626.919.260.057 |
| Chi phí khác bằng tiền | 38.267.152.753 | 31.340.926.669 |
| | 1.586.619.311.639 | 1.058.135.208.049 |

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 95.755.285.291 | 100.137.532.071 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 66.432.198.603 | 148.788.933.736 |

39 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

| Đơn vị được bảo lãnh | Tổ chức nhận bảo lãnh | Thời hạn bảo lãnh | Dư nợ bảo lãnh cuối năm | Dư nợ vay quá hạn cuối năm | Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm |
|--|---|--|-------------------------|----------------------------|--|
| | | | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô | Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính | Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*) | Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012 | 17.103.570.845 | 17.103.570.845 | - |
| | | | 155.046.350.336 | 155.046.350.336 | 137.942.779.491 |

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 31/12/2025:

- Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND;
- Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31/12/2025 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 08).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 kỳ ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty CP Xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn (nay đổi tên là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến 31/12/2025, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại).

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTCTP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

40 THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng Công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng công ty chưa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang tiến hành rà soát khối lượng và các công việc đã thực hiện với Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 cũng như các nhà thầu phụ để chuẩn bị cho công tác quyết toán dự án. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này và số liệu dự toán này luôn được kiểm toán và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp

đồng xây lắp trọn gói Tổng công ty đã ký. Tổng công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được kỳ kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLDK-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng công ty không thể thoái vốn.
- Tổng công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025

c) Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng trong Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con) ("PVC-MS") ký Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình ("Công ty Sao Mai - Bến Đình") để thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng trong Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình với tổng diện tích thuê là 229.330 m², thời hạn thuê 49 năm. Theo điều khoản hợp đồng, giá thuê bao gồm chi phí đầu tư và các nghĩa vụ với Nhà nước liên quan đến diện tích thuê.

Theo Phụ lục số 02 ngày 10/02/2026 và văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Công ty phải chịu tiền thuê đất với tổng số tiền là 32.194.110.231 VND, trong đó:

- Giai đoạn từ ngày 16/09/2010 đến ngày 12/02/2015: 32.194.110.231 VND;
- Giai đoạn từ ngày 12/02/2015 đến ngày 31/12/2025: được miễn tiền thuê đất.

Ngoài ra, Công ty còn phải chịu tiền chậm nộp tạm tính đến thời điểm 31/12/2025 là 9.726.244.741 VND, trong đó tiền chậm nộp lũy kế đến thời điểm 31/12/2024 là 8.694.816.132 VND.

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh hồi tố ghi nhận giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng khoản mục Phải trả người bán, Phải trả khác tại thời điểm 31/12/2024 với số tiền 44.108.337.386 VND, ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm nay số tiền 1.031.428.609 VND.

41 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện ngày 31/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/NQ-XLDK Phê duyệt chủ trương chuyển nhượng và giá khởi điểm để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá quyền sử dụng 3.400 m² đất của Tổng công ty tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 20 tại thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ) đã được công bố tại thuyết minh số 04 mục d, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đối với phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) | Công ty mẹ |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sóng Hậu 1 | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Viện Dầu khí Việt Nam | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | Công ty thành viên của PTSC |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV GAS) | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty CP Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam | Công ty con của PV GAS |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp Tàu thủy phía Nam | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | Cùng chủ sở hữu |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |
| Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí | Cùng chủ sở hữu |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Công ty liên kết |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | Công ty liên kết |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | Công ty liên kết |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | Công ty liên kết |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | Công ty liên kết |
| Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí | Công ty liên kết |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Tổng Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Tổng Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.504.123.870.274 | 847.863.166.887 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 850.294.087.066 | 473.164.613.532 |
| Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 88.174.594.652 | 5.269.310.330 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 28.585.599.093 | 242.110.198.031 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 535.390.533.318 | 125.705.769.994 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 1.679.056.145 | 1.613.275.000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 1.037.318.053 | 1.971.888.043 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | 1.037.318.053 | 1.854.288.043 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | - | 117.600.000 |
| Chi phí tài chính | 27.779.892.856 | 26.876.666.751 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 27.779.892.856 | 26.876.666.751 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 688.990.120 | 117.600.000 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 688.990.120 | 117.600.000 |
| Chi phí khác | 707.718.727 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 707.718.727 | - |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------|---|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | | 2.284.460.076 | 2.207.775.913 |
| Ông Nghiêm Quang Huy | Chủ tịch HĐQT | 573.551.443 | 545.647.303 |
| Ông Phạm Văn Khánh | Thành viên độc lập HĐQT | 247.440.000 | 244.285.000 |
| Ông Trần Hải Bằng | Thành viên HĐQT | 500.481.311 | 479.906.106 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT | 479.537.200 | 466.008.070 |
| Ông Chu Thanh Hải | Thành viên HĐQT | 483.450.122 | 471.929.434 |
| Ban Tổng Giám đốc | | 2.111.886.132 | 2.014.722.793 |
| Ông Trần Quốc Hoàn | Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2024) | 572.557.253 | 449.814.957 |
| Ông Phan Tử Giang | Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2024) | - | 109.537.217 |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Phó Tổng giám đốc | 521.417.825 | 507.748.575 |
| Ông Phạm Trung Kiên | Phó Tổng giám đốc | 524.770.280 | 464.890.490 |
| Ông Bùi Sơn Trường | Phó Tổng giám đốc | 493.140.774 | 482.731.554 |
| Ban Kiểm soát | | 686.187.065 | 506.218.999 |
| Ông Hứa Xuân Nam | Trưởng Ban Kiểm soát | 454.099.420 | 441.418.999 |
| Bà La Minh Huệ | Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/05/2025) | 172.687.645 | - |
| Ông Phùng Văn Sỹ | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29/05/2025) | 16.200.000 | 32.400.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Thành viên Ban Kiểm soát | 43.200.000 | 32.400.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

43 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Theo đó số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|---|-------|---|------------------------|------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 257.674.706.668 | 252.008.862.049 | (5.665.844.619) |
| - Nguyên giá | 228 | 284.392.878.902 | 274.650.242.344 | (9.742.636.558) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (26.718.172.234) | (22.641.380.295) | 4.076.791.939 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 3.254.938.639.111 | 3.267.033.909.932 | 12.095.270.821 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 582.456.022.299 | 614.469.088.864 | 32.013.066.565 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | (4.005.781.884.168) | (4.031.153.886.036) | (25.372.001.868) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 346.845.580.019 | 322.443.399.882 | (24.402.180.137) |

Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

**PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT
STOCK CORPORATION**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

(Audited)



CONTENTS

| | Page |
|--|---------|
| Report of the Board of Management | 02 - 03 |
| Independent Auditor's Report | 04 - 07 |
| Audited Consolidated Financial Statements | 08 - 65 |
| Consolidated Statement of Financial position | 08 - 10 |
| Consolidated Statement of Income | 11 |
| Consolidated Statement of Cash flows | 12 - 13 |
| Notes to the Consolidated Financial Statements | 14 - 65 |

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("The Corporation") presents its report and the Corporation's Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

THE CORPORATION

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), an entity under management of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QĐ-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidiary model. The Corporation operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 23th amendment dated 13 November 2025 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

| | | |
|----------------------|--------------------|------------------------------|
| Mr. Nghiem Quang Huy | Chairman | (Reappointed on 29 May 2025) |
| Mr. Pham Van Khanh | Independent Member | (Reappointed on 29 May 2025) |
| Mr. Tran Hai Bang | Member | |
| Mr. Chu Thanh Hai | Member | |
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Member | |

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

| | |
|---------------------|-------------------------|
| Mr Tran Quoc Hoan | General Director |
| Mr. Nguyen Van Dong | Deputy General Director |
| Mr. Bui Son Truong | Deputy General Director |
| Mr. Pham Trung Kien | Deputy General Director |

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Consolidated Financial Statements is Mr. Tran Quoc Hoan (General Director).

Members of the Board of Supervision are:

| | | |
|-----------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Mr. Hua Xuan Nam | Head of the Board of Supervision | (Reappointed on 29 May 2025) |
| Mr. Nguyen Ngoc Cuong | Member | |
| Ms. La Minh Hue | Member | (Appointed on 29 May 2025) |
| Mr. Phung Van Sy | Member | (Resigned on 29 May 2025) |

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Consolidated Financial Statements for the Corporation.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Corporation, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare and present the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Corporation, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows in the year 2025 of the Corporation in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Corporation complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Corporation does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Tran Quoc Hoan
General Director
Hanoi, 31 March 2026

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation**

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("The Corporation") prepared on 31 March 2026, from page 08 to page 65, including: Consolidated Statement of Financial position as at 31 December 2025, Consolidated Statement of Income, Consolidated Statement of Cash flows and Notes to Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation is responsible for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. However, due to the matter described in the paragraph "Basis for Disclaimer of Opinion", we were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence to provide a basis for the audit opinion.

Basis for Disclaimer of Opinion

We were unable to assess the effect of the following matters on the Corporation's Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025 (attached):

1. As at 31 December 2025, the Consolidated Financial Statements reflect the following: an accumulated loss (code 421) of VND 4,035.98 billion, current liabilities (code 310) of VND 5,438.38 billion, which exceeded current assets (code 100) by VND 1,486.37 billion, and overdue debts as at 31 December 2025 amounting to VND 1,631.68 billion. The Corporation's financial position as at 01 January 2025 was similarly challenging. These factors, together with the disclosures in Note 1, lead to substantial doubt about the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's ability to maintain operations depends on its plans to recover outstanding receivables, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and secure financial support from shareholders and creditors. Within the scope of an audit of the financial statements, we did not obtain sufficient appropriate evidence to assess the feasibility and effectiveness of these operational plans.
2. As at 31 December 2025, the Corporation recorded a loan receivable of VND 200 billion, lent to Lam Kinh Hotel Joint Stock Company to support its business operations (as at 01 January 2025: VND 200 billion). A provision of VND 124.4 billion had been made for this loan (as at 01 January 2025: VND 124.4 billion) (Note 07). We were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverability of this receivable as at 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.

3. As at 31 December 2025, the cost of work in progress related to Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project (Note 10) and Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (Note 15) amounted to approximately VND 234.1 billion and VND 25.8 billion (as at 01 January 2025: VND 245.1 billion and VND 25.8 billion). As at the reporting date, the Corporation was still engaging with the relevant authorities on: (1) approval for adjustments relating to unexpected expenses incurred in the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project and (2) acceptance and finalization of the Corporation's incurred expenses under the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. We were unable to obtain the net realizable value of these work in progress as at 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.
4. Note 15 of the Notes to the Consolidated Financial Statements presents the balance of construction in progress including projects for which the Corporation acts as the investor that have been suspended since prior years. As at 31 December 2025, the PetroVietnam University Urban Area Project amounted to VND 3.88 billion. As at 01 January 2025, the PetroVietnam University Urban Area Project and the Tien Giang Petroleum Industrial Park Project amounted in aggregate to VND 5.72 billion. We were unable to obtain sufficient appropriate evidence regarding the potential future economic benefits of these projects. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.
5. The Corporation is consolidating Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary) into the Corporation's Consolidated Financial Statements based on the unaudited Financial Statements for the second quarter of 2024. As at 30 June 2024, the subsidiary reported total asset of VND 15.16 billion and negative equity of VND 193.44 billion, with revenue and profit after corporate income tax amounting to VND 0.09 billion and negative VND 0.53 billion, respectively. Regarding associate companies, except for Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company and Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company, whose financial statements have been audited, the value of investments in the remaining associates is presented using the equity method based on unaudited financial statements for the financial year ended 31 December 2025 or the most recent Financial Statements available to the Corporation (Note 04). We were unable to assess the appropriateness of these figures.
6. As at 31 December 2025, the Corporation was unable to obtain financial statements from the investee entities related to the "Equity investments in other entities" item (code 253) on the Consolidated Statement of Financial position. The total carrying amount and total provision for these investments were VND 175.995 billion and VND 155.39 billion, respectively (as at 01 January 2025: VND 196.995 billion and VND 155.39 billion, respectively). Provisions for these investments were made based on the latest financial statements available to the Corporation. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation to assess the impairment of these investments.
7. Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (a subsidiary) has neither assessed the impairment nor estimated the net realizable value of its real estate inventories, which had carrying value of VND 36.3 billion as at 01 January 2025 and 31 December 2025 (Note 10). We were unable to obtain appropriate documentation regarding the net realizable value of these real estate inventories.
8. At Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company, we have carried out the necessary audit procedures. However, we were unable to obtain sufficient audit evidence to confirm the accuracy and recoverable value of the work in progress of this Company as of 01 January 2025 and 31 December 2025 with a total amount of VND 33.647 billion and VND 31.148 billion, respectively. Therefore, we have not determined the necessary adjustments related to the "Work in progress" account and other related accounts, as well as any potential impacts (if any) on the accompanying consolidated financial statements.
9. As at 31 December 2025, the balance of inventories presented in the financial statements of Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary) includes construction in progress for Thai Binh 2 Thermal Power Plant, Song Hau 1 Thermal Power Plant, Tran Anh - Long An Apartment Building and Multi-purpose Building Project in District 1, with a total value of approximately VND 58.80 billion (as at 01 January 2025: VND 55.36 billion). We were unable to

assess the net realizable value of these construction in progress projects as at the respective dates.

10. At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), the balances of receivables and payables are as follows: receivables as at 01 January 2025 and 31 December 2025 amounted to VND 25.88 billion and VND 23.40 billion, respectively; payables as at 1 January 2025 and 31 December 2025 amounted to VND 15.83 billion and VND 22.49 billion, respectively. As at 31 December 2025, the company had not reviewed or assessed the collectability of the outstanding receivable balance of VND 64.19 billion for potential allowance for doubtful debts. We are unable to assess the existence, recoverability, or the necessary provision for these receivables.
11. At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), as at 31 December 2025 and 01 January 2025, the Company is carrying a dividend payable relating to 2011 amounting to VND 25 billion (refer to Note 22). This amount was recognised in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2012 (Resolution No. 23/NQ-DKDD-AGM dated 16 April 2012), which approved a dividend of 5% of charter capital. However, the Company has been neither finalized the list of shareholders nor made the dividend payment. Accordingly, we are unable to assess the Company's obligation in respect of this dividend.
12. At Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain the necessary documentation related to the Thai Binh 2 Thermal Power Plant and Song Hau I Thermal Power Plant projects. Consequently, we were unable to express an opinion on the appropriateness of the cumulative revenue and cost of goods sold recognized as of 31 December 2025, which amounted to VND 893.96 billion and VND 922.11 billion, respectively (including revenue and cost of goods sold recognized in 2025 of VND 987 million and VND 987 million, respectively). Additionally, we have not been able to assess the appropriateness and completeness of the work-in-progress expenses related to these two projects as of 31 December 2025 and 01 January 2025, with values of VND 146.47 billion and VND 146.25 billion, respectively, nor their impact on the accompanying consolidated financial statements.
13. The work-in-progress balance of PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary) includes the construction in progress relating to the Commercial, Service, Office, and Apartment Complex project, amounting to VND 32.99 billion (Note 10). The project was completed and put into use in 2018; however, as of the preparation date of these Consolidated Financial Statements, its final settlement has not yet been approved. Also included in work-in-progress, the Company has not yet determined the net realizable value of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project and the Song Hau 1 Thermal Power Plant Project, which have carrying amounts of VND 81.45 billion and VND 40.85 billion, respectively.
14. At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary): The Company has not assessed the recoverability of the long-term receivable for the Long Son Riverside Apartment Project, amounting to VND 12.89 billion (Note 16), which has been completed since 2019.
15. At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary), the outstanding balances of receivables and payables had not been fully reconciled and confirmed as at 01 January 2025 and 31 December 2025. Specifically, receivables amounted to VND 4.21 billion and VND 3.29 billion, respectively while payables amounted to VND 21.27 billion and VND 18.78 billion, respectively.
16. At Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (a subsidiary), the outstanding balances of receivables and payables had not been fully reconciled and confirmed as at 01 January 2025 and 31 December 2025. Specifically, payables amounted to VND 15.55 and VND 18.64 billion, respectively; receivables amounted to VND 10.31 billion and VND 10.82 billion, respectively. Meanwhile, the outstanding receivables amounted to VND 131.89 billion and 130.49 billion as of the respective dates had not been reviewed and assessed for provision by the company.

Disclaimer of Opinion

Because of the significance of the matters described in the "Basis for Disclaimer of Opinion" paragraph, we have not been able to obtain sufficient appropriate evidence to provide a basis for an audit opinion for Consolidated Financial Statement. Accordingly, we do not express an opinion on the Consolidated Financial Statements.

Emphasis of Matter

As presented in Note 39 of the Notes to the Consolidated Financial Statements, as at 31 December 2025, the Corporation has certain contingent liabilities, and the final outcomes regarding its related obligations have not been determined.

Our disclaimer of opinion is not modified with respect to this matter.

AASC Auditing Firm Company Limited



Pham Anh Tuan
Deputy General Director
Registered Auditor No.: 0777-2023-002-1
Hanoi, 31 March 2026



Nguyen Duy Quang
Auditor
Registered Auditor No.: 3363-2025-002-1

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025

| Code | ASSETS | Note | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (adjusted) VND |
| 100 | A. CURRENT ASSETS | | 3,952,010,638,494 | 4,611,664,998,814 |
| 110 | I. Cash and cash equivalents | 3 | 216,258,196,695 | 433,474,223,994 |
| 111 | 1. Cash | | 120,610,628,129 | 255,791,531,076 |
| 112 | 2. Cash equivalents | | 95,647,568,566 | 177,682,692,918 |
| 120 | II. Short-term investments | 4 | 299,737,148,504 | 254,505,326,478 |
| 121 | 1. Trading securities | | 14,900,000,000 | 14,900,000,000 |
| 122 | 2. Provision for diminution in value of trading securities | | (13,885,000,000) | (13,885,000,000) |
| 123 | 3. Held-to-maturity investments | | 298,722,148,504 | 253,490,326,478 |
| 130 | III. Short-term receivables | | 2,049,438,289,435 | 1,957,524,578,173 |
| 131 | 1. Short-term trade receivables | 5 | 1,653,714,479,152 | 1,663,260,397,192 |
| 132 | 2. Short-term prepayments to suppliers | 6 | 614,457,863,572 | 570,160,345,945 |
| 135 | 3. Short-term loan receivables | 7 | 355,676,953,493 | 355,676,953,493 |
| 136 | 4. Other short-term receivables | 8 | 485,010,604,849 | 419,600,886,765 |
| 137 | 5. Provision for short-term doubtful debts | | (1,060,263,012,651) | (1,052,014,338,142) |
| 139 | 6. Shortage of assets awaiting resolution | | 841,401,020 | 840,332,920 |
| 140 | IV. Inventories | 10 | 1,296,303,009,831 | 1,817,989,197,656 |
| 141 | 1. Inventories | | 1,435,183,096,598 | 1,937,818,905,304 |
| 149 | 2. Provision for devaluation of inventories | | (138,880,086,767) | (119,829,707,648) |
| 150 | V. Other short-term assets | | 90,273,994,029 | 148,171,672,513 |
| 151 | 1. Short-term prepaid expenses | 11 | 1,255,522,428 | 3,443,165,122 |
| 152 | 2. Deductible VAT | | 54,417,778,958 | 110,091,427,591 |
| 153 | 3. Taxes and other receivables from State budget | 19 | 34,600,692,643 | 34,637,079,800 |

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025
(Continued)

| Code | ASSETS | Note | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (adjusted) VND |
| 200 | B. NON-CURRENT ASSETS | | 2,141,944,580,633 | 1,509,221,766,538 |
| 210 | I. Long-term receivables | | 27,266,262,226 | 28,744,401,590 |
| 212 | 1. Long-term prepayments to suppliers | 6 | - | 9,262,236,011 |
| 216 | 2. Other long-term receivables | 8 | 27,266,262,226 | 28,567,933,637 |
| 219 | 3. Provision for long-term doubtful debts | | - | (9,085,768,058) |
| 220 | II. Fixed assets | | 983,292,048,099 | 1,019,336,731,121 |
| 221 | 1. Tangible fixed assets | 12 | 731,994,415,442 | 767,327,869,072 |
| 222 | - Historical cost | | 1,618,057,605,919 | 1,626,973,749,975 |
| 223 | - Accumulated depreciation | | (886,063,190,477) | (859,645,880,903) |
| 227 | 2. Intangible fixed assets | 13 | 251,297,632,657 | 252,008,862,049 |
| 228 | - Historical cost | | 269,672,024,444 | 274,650,242,344 |
| 229 | - Accumulated depreciation | | (18,374,391,787) | (22,641,380,295) |
| 230 | III. Investment properties | 14 | 106,690,395,945 | 85,507,988,185 |
| 231 | - Historical cost | | 135,326,253,059 | 111,067,844,188 |
| 232 | - Accumulated depreciation | | (28,635,857,114) | (25,559,856,003) |
| 240 | IV. Long-term assets in progress | 15 | 145,993,608,656 | 138,515,570,946 |
| 241 | 1. Long-term work in progress | | 36,044,435,616 | 25,064,213,539 |
| 242 | 2. Construction in progress | | 109,949,173,040 | 113,451,357,407 |
| 250 | V. Long-term investments | 4 | 764,510,074,315 | 78,900,512,009 |
| 252 | 1. Investments in joint ventures and associates | | 29,132,971,817 | 32,208,529,511 |
| 253 | 2. Equity investments in other entities | | 185,313,000,000 | 206,313,000,000 |
| 254 | 3. Provision for devaluation of long-term investments | | (159,621,017,502) | (159,621,017,502) |
| 255 | 4. Held-to-maturity investments | | 709,685,120,000 | - |
| 260 | VI. Other long-term assets | | 114,192,191,392 | 158,216,562,687 |
| 261 | 1. Long-term prepaid expenses | 11 | 88,065,323,809 | 100,284,708,167 |
| 262 | 2. Deferred income tax assets | 35 | 13,229,667,583 | 18,801,350,080 |
| 268 | 3. Other long-term assets | 16 | 12,897,200,000 | 39,130,504,440 |
| 270 | TOTAL ASSETS | | 6,093,955,219,127 | 6,120,886,765,352 |

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 December 2025
(Continued)

| Code CAPITAL | Note | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | (adjusted) VND |
| 300 C. LIABILITIES | | 5,613,950,796,674 | 5,641,651,070,373 |
| 310 I. Current liabilities | | 5,438,381,719,533 | 5,437,620,269,856 |
| 311 1. Short-term trade payables | 17 | 3,086,872,810,043 | 3,267,033,909,932 |
| 312 2. Short-term prepayments from customers | 18 | 263,139,941,973 | 232,242,459,037 |
| 313 3. Taxes and other payables to State budget | 19 | 101,123,640,350 | 125,235,476,617 |
| 314 4. Payables to employees | | 74,364,954,892 | 48,701,521,223 |
| 315 5. Short-term accrued expenses | 20 | 570,970,124,293 | 453,154,875,592 |
| 318 6. Short-term unearned revenue | 21 | 3,194,386,718 | 6,249,109,721 |
| 319 7. Other short-term payables | 22 | 600,945,371,006 | 614,469,088,864 |
| 320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 24 | 736,114,733,940 | 694,791,647,252 |
| 321 9. Provisions for short-term payables | 23 | 5,911,574,700 | - |
| 322 10. Bonus and welfare fund | | (4,255,818,382) | (4,257,818,382) |
| 330 II. Non-current liabilities | | 175,569,077,141 | 204,030,800,517 |
| 333 1. Long-term accrued expenses | 20 | 115,497,608,588 | 115,497,608,588 |
| 336 2. Long-term unearned revenue | 21 | 45,522,199,903 | 50,831,503,317 |
| 337 3. Other long-term payables | 22 | 2,549,268,650 | 2,923,199,868 |
| 338 4. Long-term borrowings and finance lease liabilities | 24 | 12,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| 342 5. Provisions for long-term payables | 23 | - | 10,778,488,744 |
| 400 D. OWNER'S EQUITY | | 480,004,422,453 | 479,235,694,979 |
| 410 I. Owner's equity | 25 | 480,004,422,453 | 479,235,694,979 |
| 411 1. Contributed capital | | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |
| 411a - Ordinary shares with voting rights | | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |
| 412 2. Share Premium | | 6,831,719,482 | 6,831,719,482 |
| 414 3. Other capital | | 22,681,220,411 | 22,681,220,411 |
| 415 4. Treasury shares | | (29,720,195) | (29,720,195) |
| 418 5. Development and investment funds | | 150,859,427,814 | 150,859,427,814 |
| 420 6. Other reserves | | 233,648,426 | 233,648,426 |
| 421 7. Retained earnings | | (4,035,975,171,212) | (4,023,784,000,841) |
| 421a - Retained earnings accumulated to previous year | | (4,023,784,000,841) | (4,031,153,886,036) |
| 421b - Retained earnings of the current year | | (12,191,170,371) | 7,369,885,195 |
| 429 8. Non-Controlling Interests | | 335,403,297,727 | 322,443,399,882 |
| 440 TOTAL CAPITAL | | 6,093,955,219,127 | 6,120,886,765,352 |



Nguyen Thi Thu Anh
Preparer



Vu Minh Cong
Chief Accountant



Tran Quoc Hoan
General Director

Hanoi, 31 March 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
Year 2025

| Code | ITEMS | Note | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|------|---|------|--------------------|----------------------|
| 01 | 1. Revenue from sales of goods and rendering of services | 27 | 2,208,452,774,951 | 1,213,006,106,954 |
| 10 | 2. Net revenue from sales of goods and rendering of services | | 2,208,452,774,951 | 1,213,006,106,954 |
| 11 | 3. Cost of goods sold and services rendered | 28 | 2,078,099,951,608 | 1,161,337,416,194 |
| 20 | 4. Gross profit from sales of goods and rendering of services | | 130,352,823,343 | 51,668,690,760 |
| 21 | 5. Financial income | 29 | 43,660,493,111 | 42,871,334,402 |
| 22 | 6. Financial expense | 30 | 41,424,853,892 | 63,779,127,190 |
| 23 | <i>In which: Interest expense</i> | | 33,514,834,197 | 36,198,593,108 |
| 24 | 7. Share of joint ventures and associates' profit or loss | | (3,075,557,694) | (904,837,501) |
| 25 | 8. Selling expense | | 5,171,808,651 | 2,074,093,980 |
| 26 | 9. General and administrative expenses | 31 | 129,696,811,377 | 74,129,955,136 |
| 30 | 10. Net profit from operating activities | | (5,355,715,160) | (46,347,988,645) |
| 31 | 11. Other income | 32 | 21,905,976,755 | 62,899,113,840 |
| 32 | 12. Other expenses | 33 | 9,036,492,994 | 11,743,521,972 |
| 40 | 13. Other profit | | 12,869,483,761 | 51,155,591,868 |
| 50 | 14. Total net profit before tax | | 7,513,768,601 | 4,807,603,223 |
| 51 | 15. Current corporate income tax expense | 34 | 1,173,358,630 | 2,077,618,123 |
| 52 | 16. Deferred corporate income tax expense | 35 | 5,571,682,497 | 116,962,081 |
| 60 | 17. Profit after corporate income tax | | <u>768,727,474</u> | <u>2,613,023,019</u> |
| 61 | 18. Profit after tax attributable to owners of the parent | | (12,191,170,371) | 7,369,885,195 |
| 62 | 19. Profit after tax attributable to non-controlling interest | | 12,959,897,845 | (4,756,862,176) |
| 70 | 20. Basic earnings per share | 36 | (30) | 18 |


Nguyen Thi Thu Anh
Preparer


Vu Minh Cong
Chief Accountant



Tran Quoc Hoan
General Director
Hanoi, 31 March 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
Year 2025
(Indirect method)

| Code | ITEMS | Note | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|------|--|------|--------------------------|-------------------------|
| | I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | |
| 01 | 1. Profit before tax | | 7,513,768,601 | 4,807,603,223 |
| | 2. Adjustment for | | | |
| 02 | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties | | 40,289,235,931 | 39,785,216,032 |
| 03 | - Provisions | | 1,966,287,890 | (100,588,459,527) |
| 04 | - Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency | | 1,193,998,381 | (4,169,787,846) |
| 05 | - Gains / losses from investment activities | | (11,128,822,038) | (15,713,639,682) |
| 06 | - Interest expense | | 33,514,834,197 | 36,198,593,108 |
| 08 | 3. Operating profit before changes in working capital | | 73,349,302,962 | (39,680,474,692) |
| 09 | - Increase / decrease in receivables | | (9,964,302,956) | 126,676,626,746 |
| 10 | - Increase / decrease in inventories | | 505,144,670,265 | 125,374,406,428 |
| 11 | - Increase / decrease in payables | | (84,432,666,859) | (69,001,830,745) |
| 12 | - Increase / decrease in prepaid expenses | | 14,407,027,052 | 10,032,760,183 |
| 14 | - Interest paid | | (3,324,948,598) | (1,064,453,316) |
| 15 | - Corporate income tax paid | | (37,954,648) | (497,536,232) |
| 16 | - Other receipts from operating activities | | 2,072,300,000 | 1,215,000,000 |
| 17 | - Other payments on operating activities | | (1,903,000,000) | (1,244,200,000) |
| 20 | Net cash flow from operating activities | | 495,310,427,218 | 151,810,298,372 |
| | II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | |
| 21 | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets | | (2,068,877,225) | (74,871,289,249) |
| 22 | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | | 1,044,118,636 | 16,703,561,704 |
| 23 | 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities | | (861,496,942,026) | (248,251,366,478) |
| 24 | 4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities | | 106,580,000,000 | 304,873,589,041 |
| 27 | 5. Interest and dividend received | | 14,110,205,683 | 12,160,940,711 |
| 30 | Net cash flow from investing activities | | (741,831,494,932) | 10,615,435,729 |
| | III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | |
| 33 | 1. Proceeds from borrowings | | 95,755,285,291 | 100,137,532,071 |
| 34 | 2. Repayment of principal | | (66,432,198,603) | (148,788,933,736) |
| 40 | Net cash flow from financing activities | | 29,323,086,688 | (48,651,401,665) |

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
 Year 2025
 (Indirect method)
 (Continued)

| | | | | |
|----|--|---|------------------------|------------------------|
| 50 | Net cash flows in the year | | (217,197,981,026) | 113,774,332,436 |
| 60 | Cash and cash equivalents at the beginning of the year | | 433,474,223,994 | 315,530,103,712 |
| 61 | Effect of exchange rate fluctuations | | (18,046,273) | 4,169,787,846 |
| 70 | Cash and cash equivalents at the end of the year | 3 | <u>216,258,196,695</u> | <u>433,474,223,994</u> |



Nguyen Thi Thu Anh
 Preparer



Vu Minh Cong
 Chief Accountant



Tran Quoc Hoan
 General Director
 Hanoi, 31 March 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Year 2025

1 GENERAL INFORMATION

Form of ownership

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation ("the Corporation"), an entity under management of Vietnam National Industry - Energy Group (PVN), formerly known as PetroVietnam Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company pursuant to Decision No. 532/QĐ-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). PetroVietnam Construction Joint Stock Company operates under Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 4903000232 dated 13 March 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province.

Pursuant to Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam National Industry - Energy Group approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under parent-subsidiary model. The Corporation operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 3500102365 dated 20 December 2007 and the 23th amendment dated 13 November 2025 issued by Hanoi Department of Finance.

The Corporation's head office is located at 14th Floor, VPI Tower, 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

The total charter capital of the Corporation is VND 4,000,000,000,000 equivalent to 400,000,000 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the Parent Company as at 31 December 2025 is 140 people (as at 01 January 2025 was 154 people).

Business field: Construction.

Business activities

Main business activities of the Corporation are: construction and installation of industrial and civil works.

The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements

During the year, the Corporation continued the implementation of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant project with an expected gross loss rate of 0.67%, pursuant to the Board of Directors' provisional approval of the EPC Contract implementation plan for the project. Revenue for the year increased significantly across all segments, specifically:

- Revenue from sale of goods increased as, during the year, Dong Do Petroleum Joint Stock Company (a subsidiary) supplied construction materials such as steel, waterproofing membranes and cement to projects of GeoVietnam Joint Stock Company, with recognized revenue of VND 95.88 billion;
- Construction revenue increased substantially as the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project is in its final stage prior to final settlement. During the year, the Corporation accelerated the acceptance of remaining major work items with the project owner. In addition, at PetroVietnam Metal Structure and Assembly Joint Stock Company (a subsidiary), construction revenue also recorded strong growth due to the execution of several major work packages in the Block B - O Mon and Golden Camel Projects, ONGC WPAPP - DSF-II - India.
- Service revenue increased as the Parent Company recognized revenue from trial-run electricity generation at the Thai Binh 2 Thermal Power Plant.

Going concern assumption:

As at 31 December 2025, the accumulated loss (code 421) of the Corporation was VND 4,035,98 billion, current liabilities (code 310) of VND 5,438.38 billion, which exceeded current assets (code 100) by VND 1,486.37 billion, and overdue debts as at 31 December 2025 amounting to VND 1,631.68 billion. The Corporation's financial position as at 01 January 2025 was similarly challenging. These factors lead to substantial doubt about the Corporation's ability to continue as a going concern. Some financial statements of the Corporation's subsidiaries also have material uncertainties that cast doubt on the ability to continue as a going concern, such as: Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company, Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company, PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company. The going concerns of the Corporation and its subsidiaries depends on the plan to recover debts, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, financial support from shareholders and creditors.

Up to now, the Corporation has had its investment restricting plan approved by Vietnam National Industry - Energy Group. The Corporation is also developing a 5-year plan for the period of 2021-2025 and presenting the development strategy of the Corporation to the Group for approval. Additionally, the Board of General Directors of the Corporation is aggressively implementing other solutions and believes that these solutions will be successful, enabling the Corporation to continue its normal business operation. Therefore, the Consolidated Financial Statements are still prepared based on the going concern assumption.

Corporate structure

The Corporation has subsidiaries that have consolidated financial statements as at 31 December 2025, including:

| Name of member entities | Address | Proportion of ownership | Proportion of voting rights | Principal activities |
|--|------------------|-------------------------|-----------------------------|---|
| Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company | Hung Yen | 72.22% | 72.22% | Construction, real estate business and services |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | Ho Chi Minh City | 50.97% | 50.97% | Construction, real estate business |
| Binh Son Petroleum Construction JSC | Quang Ngai | 48.62% | 52.56% | Trading real estate, building materials |
| Petroleum Dong Do Joint Stock Company | Hanoi | 34.87% | 34.87% | Real estate business and services |
| Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company | Ca Mau | 53.44% | 53.44% | Construction, real estate business |
| Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company | Ho Chi Minh City | 51% | 51% | Construction, industrial production, real estate business |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company | Ho Chi Minh City | 51% | 51% | Construction, real estate business |

According to the assessment of the Board of Management of the Corporation, although the voting stake of the Corporation is less than 50% in Petroleum Dong Do Joint Stock Company, the Corporation still has the right to control this company through the right to dictate financial policies and activities, as well as assign and evaluate the implementation of the annual business plans, provide support in terms of work, construction and installation contracts, markets, and finance. Accordingly, Petroleum Dong Do Joint Stock Company is identified as a subsidiary of the Corporation.

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Corporation maintains its accounting records in Vietnamese Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Basis for the preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Corporation and Financial Statements of its subsidiaries under its control (the subsidiaries) as at 31 December 2025, particularly, PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary) is consolidated according to the financial statement data of the second quarter of 2024.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Corporation. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Corporation and its subsidiaries.

The operating results of subsidiaries acquired or disposed during the year are included in the Consolidated financial statements from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

Non - controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by owners.

2.4 Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Provision for payables;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Corporation opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 Business combination and goodwill

All business combinations shall be accounted for by applying the purchase method. The cost of a business combination includes the aggregate of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer, in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business combination. The acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities in business combination are measured at their fair values at the acquisition date.

The goodwill or interest from a cheap purchase is defined as the difference between the cost of the business combination and acquirer's interest in the net fair value of the identifiable subsidiary assets at the acquisition date held by Parent. Cheap purchase interest (if any) will be recognized in the consolidated income statement. Goodwill is allocated to costs by the straight-line method for an estimated useful period of 10 years. Periodically the Corporation will assess goodwill losses at the subsidiary, if there is evidence that the loss of goodwill is greater than the annual allocation, the allocation shall be based on the loss of goodwill in the year of arising.

2.8 Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information

provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in joint ventures and associates: During the year, the buyer determines the date of purchase and the cost of investments and implements accounting procedures in accordance with the Accounting Standards on "Financial reporting of interest in joint ventures" and "Accounting for investments in associates".

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates from the date of investment to the beginning of the reporting year, the Corporation shall:

- For the adjustment to the income statement of previous years: make an adjustment to the undistributed profit after tax according to net adjusted accumulated amount to the beginning of the reporting year.
- For the adjustment due to the difference in revaluation of assets and the difference in foreign exchange rates, recorded in the balance sheet of the previous years: determine the adjustment to the corresponding items on the Statement of Financial Position according to net accumulated adjusted amount.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates arising in the year, the Corporation shall exclude the preferred dividends of other shareholders (if preferred shares are classified as Owner's capital); expected number of deductions for bonus and welfare funds of joint ventures and associates; share of profits related to transactions of joint ventures, associates contributing capital or selling assets to the Corporation before determining the Corporation's share in the profit or loss of the joint venture or associated Corporation during the reporting year. The Corporation then adjusts the value of the investment in proportion to its share in profits and losses of joint ventures and associates and immediately recognizes it in the Consolidated Income Statement.

Equity investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

2.10 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: the value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the year.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

| | |
|--------------------------------------|----------------------------------|
| - Buildings and structures | 05 - 48 years |
| - Machinery, equipment | 03 - 15 years |
| - Vehicles, transportation equipment | 04 - 10 years |
| - Office equipment | 03 - 10 years |
| - Land use rights | According to the land lease term |
| - Computer software | 03 - 05 years |

2.12 Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for capital appreciation prior to 01 January 2015 are depreciated on a straight-line basis similar to other fixed assets, but from 01 January 2015 are not depreciated.

Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- Buildings, structures 25 - 38 years

An item of owner-occupied property or inventories only becomes an investment property when its using purpose has been changed, evidenced by commencement of stopping using that item and starting to operate leasing for the third party or completing the construction period. The investment property is transferred to owner-occupied property or inventories only where it undergoes a change in use, evidenced by commencement of starting using the assets by owner or development with a view to sale. The transferring from investment property to owner-occupied property or inventories will not change the original cost and carrying amount of asset as at the date of transfer.

2.13 Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.14 Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.15 Business Cooperation Contract (BCC)

Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more venturers with the objectives of cooperating to carry out specific business activities without constitution of a new legal entity. This operation may be jointly controlled by venturers under BCC or controlled by one of them.

In case of receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded as payables. In case of contributing money or assets to BCC, they should be recorded as receivables. During the process of operating BCC, BCC in the form of jointly controlled operations, the accounting methods are adopted as follows:

All parties in the joint venture shall simultaneously do the bookkeeping in their own accounting system and present in its Financial Statements with the following items:

- Assets contributed by it and controlled by the joint venture;
- Its share of liabilities incurred;
- Its share of income from the sale of goods or rendering of services by the joint venture;
- Its share of expenses incurred.

All parties shall share revenue from the sale of goods or rendering of services and share joint expenses according to the BCC's agreements.

2.16 Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Corporation has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the consolidated statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

Tools and supplies include assets which are possessed by the Corporation in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dong and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

Office rent represents the amount of prepaid rent amortized to the consolidated statement of income on a straight-line basis over the lease term.

Expenses for leasing Sao Mai Ben Dinh port facility are allocated to the income statement during the lease period (49 years) from 16 September 2010.

2.17 Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.18 Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.19 Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.20 Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.21 Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Corporation has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the previous accounting year but not used up exceeds the one made for the current accounting year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the fiscal year.

2.22 Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.23 Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law 2019 (01 January 2021) are shares issued by the Corporation and bought-back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 01 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Corporation.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.24 Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates,

and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from construction contracts

- In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the volume performed, when the results of construction contract performance are reliably determined and confirmed by the customer, then revenue, Contract-related costs are recorded in proportion to the completed work confirmed by the customer during the year reflected in the invoices issued.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits from the transaction will flow to the Corporation;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Corporation's right to receive dividend is established.

2.25 Cost of goods sold and serviced rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.26 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.27 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

Current corporate income tax rate

The Corporation applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

2.28 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Corporation (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.29 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.30 Segment information

Due the Corporation operates mainly in the field of construction and installation in the territory of Vietnam, the Corporation does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cash on hand | 4,021,433,244 | 5,238,205,288 |
| Demand deposits | 116,589,194,885 | 250,553,325,788 |
| - Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 1,743,027,762 | 13,978,111,303 |
| - Modern Bank of Vietnam - MBV | 461,414,901 | 2,254,370,501 |
| - Others | 114,384,752,222 | 234,320,843,984 |
| Cash equivalents (i) | 95,647,568,566 | 177,682,692,918 |
| - Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | - | 4,200,000,000 |
| - Others | 95,647,568,566 | 173,482,692,918 |
| | 216,258,196,695 | 433,474,223,994 |
| In which: Balance with related parties | | |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 1,743,027,762 | 18,178,111,303 |
| - Demand deposits | 1,743,027,762 | 13,978,111,303 |
| - Cash equivalents | - | 4,200,000,000 |

- (i) At 31 December 2025, the cash equivalents are deposits with term of from 01 to 03 months with the amount of VND 95,647,568,566 at commercial banks at the interest rate from 1.6%/year to 4.1%/year.

4 FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| Short-term investments | | | | |
| Term deposits (i) | 298,722,148,504 | - | 253,490,326,478 | - |
| - Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 40,800,000,000 | - | 35,780,000,000 | - |
| - Modern Bank of Vietnam - MBV | 45,316,000,000 | - | 45,316,000,000 | - |
| - Others | 212,606,148,504 | - | 172,394,326,478 | - |
| | <u>298,722,148,504</u> | <u>-</u> | <u>253,490,326,478</u> | <u>-</u> |
| Long-term investments | | | | |
| Term deposits (ii) | 709,685,120,000 | - | - | - |
| | <u>709,685,120,000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| In which: Balance with related parties | | | | |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 40,800,000,000 | - | 35,780,000,000 | - |

- (i) At 31 December 2025, the short-term investments are deposits with terms from over 3 months to less than 12 months with the amount of VND 298,722,148,504 at commercial banks at the interest rate from 2.9%/year to 6.12%/year.

In which:

- Deposits at Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ha Dong Branch with a value of VND 189,037,688,190 is being pledged for loans at the bank (Detailed in Note 24);
- The term deposit of VND 45.3 billion deposited at Modern Bank of Vietnam - MBV - Vung Tau Branch is temporarily suspending transactions under the direction of the State Bank of Vietnam. This amount will be paid when there is direction from the Government and the State Bank. Therefore, the Board of Management of the Corporation assesses that the above deposits are still recoverable, have no risk of loss and accordingly, no loss provision is required.

- (ii) At 31 December 2025, term deposits with a maturity of 36 months amounting to USD 28,180,000 were placed with the Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ha Dong Branch, bearing the interest rate of 0% per annum.

b) Trading securities

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Original cost | Provision | Original cost | Provision |
| | VND | VND | VND | VND |
| Shares | 14,900,000,000 | (13,885,000,000) | 14,900,000,000 | (13,885,000,000) |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | 14,600,000,000 | (13,885,000,000) | 14,600,000,000 | (13,885,000,000) |
| Others | 300,000,000 | - | 300,000,000 | - |
| | <u>14,900,000,000</u> | <u>(13,885,000,000)</u> | <u>14,900,000,000</u> | <u>(13,885,000,000)</u> |

The Corporation has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System have not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

c) Equity investments in associates

| | Stock code | Address | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|------------|------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| | | | Proportion of ownership | Proportion of voting rights | Book value according to the equity | Proportion of ownership | Proportion of voting rights | Book value according to the equity |
| | | | % | % | VND | % | % | VND |
| | | | | | 29,132,971,817 | | 32,208,529,511 | |
| - Heerim-PVC International Design JSC | | Hanoi | 44.00 | 44.00 | - | 44.00 | 44.00 | - |
| - Petroleum Interior Decoration JSC | PID | Hanoi | 49.98 | 49.98 | - | 49.98 | 49.98 | - |
| - PetroVietnam - Nghe An Construction JSC | PVA | Nghe An | 22.64 | 22.64 | - | 22.64 | 22.64 | - |
| - Sai Gon Petroleum construction and investment Joint Stock Company | PSG | Ho Chi Minh city | 24.72 | 24.72 | - | 24.72 | 24.72 | - |
| - Duyen Hai Petro Construction Investment JSC | | Hai Phong | 42.46 | 42.46 | 28,574,743,188 | 42.46 | 42.46 | 31,417,598,211 |
| - Petroleum Link Communication and Trading Joint Stock Company (i) | | Hanoi | 97.22 | 35.00 | 558,228,629 | 97.22 | 35.00 | 790,931,300 |
| - Ha Noi Petroleum Construction JSC (PVC-HN) | | Hanoi | 35.83 | 35.83 | - | 35.83 | 35.83 | - |
| - Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company | | Hanoi | 40.00 | 40.00 | - | 40.00 | 40.00 | - |
| - Thanh Hoa Petroleum Construction JSC | PVH | Thanh Hoa | 36.00 | 36.00 | - | 36.00 | 36.00 | - |
| - Lam Kinh Hotel Joint Stock Company | | Thanh Hoa | 35.01 | 43.16 | - | 35.01 | 43.16 | - |
| - Mien Trung Petroleum Construction JSC | PXM | Da Nang | 48.27 | 48.27 | - | 48.27 | 48.27 | - |
| | | | | | <u>29,132,971,817</u> | | <u>32,208,529,511</u> | |

(i) According to the assessment of the Board of General Directors of the Corporation, although the ownership stake of the Petroleum Link Communication and Trading Joint Stock Company (Petro-link) as at 31 December 2025 is 97%, this ownership stake is temporary because other members have not yet contributed sufficient capital. The ownership stake (contributing capital) of the Corporation according to the Business Registration Certificate is 35%, the Corporation also does not have controlling interest in this company. Therefore, the Board of Management of the Corporation identified Petro-link as an associate and presented this investment as an investment in an associate.

As at 31 December 2025, the value of investments in associates was assessed by the Corporation using the equity method on the basis of the financial statements of the entities collected at the nearest available reporting date.

Material transactions between the Corporation and associates during the year: Detailed in Note 42.

d) Investments in other entities

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Original cost | Provision | Rate of voting rights | Original cost | Provision | Rate of voting rights |
| | VND | VND | | VND | VND | |
| - Ha Long Cement JSC (ii) | 147,300,000,000 | (147,300,000,000) | 7.58% | 147,300,000,000 | (147,300,000,000) | 7.58% |
| - Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC (ii) | 2,500,000,000 | (1,200,936,821) | 1.67% (*) | 23,500,000,000 | (1,200,936,821) | 15.67% (*) |
| - Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC (ii) | 12,500,000,000 | (1,488,246,800) | 2.50% | 12,500,000,000 | (1,488,246,800) | 2.50% |
| - Truong Son Investment Group JSC (ii) | 3,000,000,000 | - | 3.99% | 3,000,000,000 | - | 3.99% |
| - Number 2 PetroVietnam Construction JSC (ii) | 2,795,000,000 | - | 5.00% | 2,795,000,000 | - | 5.00% |
| - Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC (ii) | 2,500,000,000 | - | 10.00% | 2,500,000,000 | - | 10.00% |
| - Petroleum – 3C Construction Investment Joint Stock Company (ii) | 5,400,000,000 | (5,400,000,000) | 7.25% | 5,400,000,000 | (5,400,000,000) | 7.25% |
| - Others (ii) | 9,318,000,000 | (4,231,833,881) | | 9,318,000,000 | (4,231,833,881) | |
| | 185,313,000,000 | (159,621,017,502) | | 206,313,000,000 | (159,621,017,502) | |

(ii) As at 31 December 2025, the Corporation had investments in various companies with a total book value and total provision for these investments of approximately VND 185.31 billion and VND 159.62 billion (as at 01 January 2025 were approximately VND 206.31 billion and VND 159.62 billion). At the date of preparing these Consolidated Financial Statements, the Corporation has not yet collected the financial statements for the year 2025 and 2024 from these companies. Therefore, the Corporation has not fully assessed the decline in the value of the above investments. These Consolidated Financial Statements do not include any adjustments that may be related to this issue.

As at 31 December 2025, the Corporation could not collect the Financial Statements of other investments, therefore, provision for financial investments is being made according to the financial statements of previous years of these companies.

The Corporation has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System have not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

(*) The investment value in Petro Kinh Bac Investing and Construction Joint Stock Company ("PVC Kinh Bac") as of 01 January 2025 was VND 23.5 billion, consisting of 2 parts:

- An amount of VND 2.5 billion, representing contributed capital generated before 2010 accounts for 5% of PVC Kinh Bac's charter capital at that time, which was VND 50 billion;
- An amount of VND 21 billion, generated in 2010 from offsetting debts against the amount advanced by the Corporation to PVC Kinh Bac for construction contracts, when PVC Kinh Bac's charter capital was VND 150 billion. This amount was determined to have been used by PVC Kinh Bac to purchase 3,400 m² of land at plot No. 06, Map sheet No. 20, Hamlet 1, Tam Dao town, Tam Dao district, Vinh Phuc province (now Tam Dao commune, Phu Tho province) ("land lot in Tam Dao"). Subsequently, PVC Kinh Bac transferred the land to Mai Phuong Investment Company Limited ("Mai Phuong").

The verdict No. 412/2021/HSPT dated 29 September 2021 concluded:

- The incident of advancing funds to PVC Kinh Bac was against regulations, therefore, the land lot in Tam Dao must be returned to the Corporation;
- The Corporation's capital contribution ratio at PVC Kinh Bac will be resolved by the relevant parties themselves. If required, it will be addressed in separate civil litigation.

On 01 June 2022, the Director of the Civil Judgment Enforcement Department of Hanoi issued Decision No. 905/QĐ-CTHSDS to execute the aforementioned judgment.

On 27 September 2024, the Corporation received the transfer of the land use rights for 3,400 m² of land at Plot No. 06, Map Sheet No. 20, Hamlet 1, Tam Dao Town, Tam Dao District, Vinh Phuc Province, from Mai Phuong Investment Company Limited.

On 27 June 2025, the Corporation was granted the Certificate of Land Use Rights, Ownership of Land-attached Assets.

On 24 September 2025, the Corporation's Board of Directors issued Resolution No. 115/NQ-XLTK approving the policy of adjusting the Corporation's contributed capital in Kinh Bac Petroleum Investment and Construction Joint Stock Company and recording an increase in assets for a land plot in Tam Dao commune, Phu Tho province. Therefore, as at 31 December 2025, the value of the Corporation's contributed capital in PVC - Kinh Bac is VND 2,500,000,000, equivalent to the voting right ratio and interest ratio of 1.67%.

On 31 January 2026, the Corporation's Board of Directors issued Resolution No. 15/NQ-XLTK approving the transfer policy and reserve price to select an auction practice organization for the right to use 3,400 m² of land owned by the Corporation at land plot No. 6, map sheet No. 20, located in Hamlet 1, Tam Dao town, Tam Dao district, Vinh Phuc province (now Tam Dao commune, Phu Tho province). Accordingly, the land plot with an area of 3,400 m² will be offered for public auction with a starting price of VND 210,633,400,000 (inclusive of VAT).

Investments in other entities

Detailed information about the investments in other entities as of 31 December 2025 is as follows:

| Name of financial investments | Head office | Rate of interest | Rate of voting rights | Principal activities |
|---|-------------|------------------|-----------------------|---|
| Ha Long Cement JSC | Quang Ninh | 7.58% | 7.58% | Manufacture and sales of cement products |
| Petro Kinh Bac Investing And Construction JSC | Bac Ninh | 1.67% | 1.67% | Construction of civil engineering works |
| Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC | Hanoi | 2.50% | 2.50% | Wholesale of machinery and |
| Truong Son Investment Group JSC | Quang Tri | 3.99% | 3.99% | Civil construction, investment, real estate business, resort tourism, etc |
| Number 2 PetroVietnam Construction JSC | Ninh Binh | 5.00% | 5.00% | Construction consulting |
| Number 4 PetroVietnam Building Materials and Construction JSC | Hanoi | 10.00% | 10.00% | Construction consulting |
| Petroleum – 3C Construction Investment Joint Stock Company | Hanoi | 7.25% | 7.25% | Construction |

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Value VND | Provision VND | Value VND | Provision VND |
| Related parties | 1,198,425,713,302 | (157,826,033,909) | 1,267,201,651,433 | (157,219,916,726) |
| Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) | 5,549,727,139 | - | 5,548,525,269 | - |
| Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board | 786,064,069,692 | - | 881,154,608,947 | - |
| PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group | 44,066,850,827 | - | 5,862,270,296 | - |
| Vietnam Petroleum Institute | 30,336,867,228 | (747,531,048) | 36,963,772,960 | (747,531,048) |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Mangement Board | 50,006,385,426 | - | 50,006,385,426 | - |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 91,619,056,480 | (91,619,056,480) | 91,619,056,480 | (91,619,056,480) |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC | 23,073,811,922 | (200,156,144) | 23,291,878,505 | (200,156,144) |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC | 27,858,853,155 | (27,158,853,155) | 27,858,853,155 | (27,158,853,155) |
| Heerim - Pvc International Design JSC | 6,097,621,800 | (1,518,493,750) | 6,097,621,800 | (1,518,493,750) |
| Mien Trung Petroleum Construction JSC | 16,811,955 | - | 16,811,955 | - |
| Petrovietnam-Nghe An Construction JSC | 37,060,810,724 | (23,936,985,990) | 41,635,737,524 | (23,330,868,807) |
| Thanh Hoa Petroleum Construction JSC | 23,115,000 | - | 23,115,000 | - |
| Petro Vietnam Engineering Consultantcy JSC | 532,785,009 | (532,785,009) | 532,785,009 | (532,785,009) |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 9,518,282,409 | (9,518,282,409) | 9,518,282,409 | (9,518,282,409) |
| Petrovietnam Steel Pipe JSC | 15,500,000,000 | - | 15,500,000,000 | - |
| Petrovietnam Construction Land Corporation | 366,052,500 | (366,052,500) | 366,052,500 | (366,052,500) |
| PetroVietnam Technical Services Corporation | - | - | 16,235,738,266 | - |
| PTSC Mechanical and Construction Limited Company | 66,506,774,610 | - | 50,742,318,506 | - |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 2,000,000,002 | - | 2,000,000,002 | - |
| PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC | 62,166,603 | (62,166,603) | 62,166,603 | (62,166,603) |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | 2,165,670,821 | (2,165,670,821) | 2,165,670,821 | (2,165,670,821) |
| Others | 455,288,765,850 | (116,562,118,704) | 396,058,745,759 | (118,331,077,589) |
| Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC | 57,841,498,305 | - | 69,049,973,934 | - |
| Other customers | 397,447,267,545 | (116,562,118,704) | 327,008,771,825 | (118,331,077,589) |
| | 1,653,714,479,152 | (274,388,152,613) | 1,663,260,397,192 | (275,550,994,315) |

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Value VND | Provision VND | Value VND | Provision VND |
| a) Short-term | | | | |
| Related parties | 249,019,312,075 | (173,664,818,848) | 249,019,312,075 | (173,664,818,848) |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company | 54,324,395,257 | (26,196,864,426) | 54,324,395,257 | (26,196,864,426) |
| Heerim - Pvc International Design Joint Stock Company | 229,674,800 | (160,772,360) | 229,674,800 | (160,772,360) |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 108,864,918,776 | (108,864,918,776) | 108,864,918,776 | (108,864,918,776) |
| Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company | 11,617,459,964 | (11,617,459,964) | 11,617,459,964 | (11,617,459,964) |
| Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company | 3,418,342,062 | - | 3,418,342,062 | - |
| Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company | 28,268,366,989 | (26,744,518,395) | 28,268,366,989 | (26,744,518,395) |
| Southern Shipbuilding Industry Investment Development Company Limited | 42,215,869,300 | - | 42,215,869,300 | - |
| Petro Vietnam Engineering Consultancy Joint Stock Company | 80,284,927 | (80,284,927) | 80,284,927 | (80,284,927) |
| Others | 365,438,551,497 | (145,491,378,754) | 321,141,033,870 | (137,499,948,253) |
| Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company | 120,028,310,242 | (24,497,588,138) | 113,386,879,741 | (17,856,157,637) |
| Petro Kinh Bac Investing And Construction Joint Stock Company | 10,556,466,443 | (3,236,726,458) | 14,556,466,443 | (3,236,726,458) |
| Others suppliers | 234,853,774,812 | (117,757,064,158) | 193,197,687,686 | (116,407,064,158) |
| | 614,457,863,572 | (319,156,197,602) | 570,160,345,945 | (311,164,767,101) |
| b) Long-term | | | | |
| Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company | - | - | 6,641,430,501 | (6,641,430,501) |
| Others suppliers | - | - | 2,620,805,510 | (2,444,337,557) |
| | - | - | 9,262,236,011 | (9,085,768,058) |

7 SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

| | 01/01/2025 | | During the year | | 31/12/2025 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------|----------|------------------------|--------------------------|
| | Value | Provision | Increase | Decrease | Value | Provision |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Related parties | | | | | | |
| Lam Kinh Hotel JSC (i) | 200,000,000,000 | (124,356,150,003) | - | - | 200,000,000,000 | (124,356,150,003) |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock | 128,357,292,532 | (128,357,292,532) | - | - | 128,357,292,532 | (128,357,292,532) |
| Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company (ii) | 16,321,991,226 | (5,461,481,782) | - | - | 16,321,991,226 | (5,461,481,782) |
| Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company | 10,997,669,735 | (10,997,669,735) | - | - | 10,997,669,735 | (10,997,669,735) |
| | 355,676,953,493 | (269,172,594,052) | - | - | 355,676,953,493 | (269,172,594,052) |

- (i) The Corporation used the loan from Credit Contract No. 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC dated 30 June 2011 signed with OceanBank (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV) for Lam Kinh Hotel Joint Stock Company ("Lam Kinh Hotel"), the purpose is to support business capital for Lam Kinh Hotel.
- (ii) The Corporation uses the loan from the Credit Contract No. 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC dated 20 October 2010 between Ocean Commercial Joint Stock Bank (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV) and the Corporation to pay for the Sai Gon Petroleum Construction and Investment Joint stock Company and Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company for the transfer of shares;

According to Official Letter No.7697/2014/CV - Oceanbank dated 09 December 2014 of Oceanbank (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV), the time to pay the loans after being extended is 31 December 2017. As at the date of these Consolidated Financial Statements, the Corporation is working with related parties to extend the payment period for loans at Modern Bank of Vietnam - MBV. The Corporation is also working with the above companies to collect payments on behalf of or lend to have a source of payment for loans at Modern Bank of Vietnam - MBV, in order to enhance the Corporation's solvency as well as to match with regulations on corporate governance applicable to public companies.

8 OTHER RECEIVABLES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Value VND | Provision VND | Value VND | Provision VND |
| a) Short-term | | | | |
| Receivables from interest | 3,880,131,484 | - | 2,994,975,148 | - |
| Dividends and profits receivable | 6,750,990,000 | (6,750,990,000) | 6,750,990,000 | (6,750,990,000) |
| Advance | 67,113,267,284 | (6,602,653,657) | 48,314,987,793 | (3,630,344,555) |
| Mortgages | 46,236,200,620 | - | 4,158,250,243 | - |
| Receivables from loan interest, capital support, late payment penalty interest, late payment | 115,369,622,286 | (27,733,568,215) | 109,513,848,523 | (27,733,568,215) |
| Receivables relating to guarantee obligations (i) | 42,770,314,825 | (42,328,848,975) | 42,770,314,825 | (42,328,848,975) |
| International arbitration fees without a ruling (ii) | 4,889,875,320 | - | 4,889,875,320 | - |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | 26,414,393,577 | (26,414,393,577) | 26,414,393,577 | (26,414,393,577) |
| Receivables of construction teams | 16,819,381,673 | (16,819,381,673) | 16,819,381,673 | (16,819,381,673) |
| Surplus of bonus and welfare fund | 4,917,824,644 | (4,917,824,644) | 4,917,824,644 | (4,917,824,644) |
| Others | 149,848,603,136 | (65,978,407,643) | 152,056,045,019 | (67,530,631,035) |
| | <u>485,010,604,849</u> | <u>(197,546,068,384)</u> | <u>419,600,886,765</u> | <u>(196,125,982,674)</u> |
| b) Long-term | | | | |
| Mortgages | 24,052,800,501 | - | 23,954,471,912 | - |
| Hop Thanh Investment and Mineral JSC | 3,213,461,725 | - | 4,613,461,725 | - |
| | <u>27,266,262,226</u> | <u>-</u> | <u>28,567,933,637</u> | <u>-</u> |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Value VND | Provision VND | Value VND | Provision VND |
| c) In which: Other payables from related parties | | | | |
| - Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company | 59,131,387,608 | (3,778,366,082) | 56,894,768,733 | (3,778,366,082) |
| - Lam Kinh Hotel Joint Stock Company | 51,964,023,259 | (6,138,310,290) | 48,630,948,027 | (6,138,310,290) |
| - Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company | 6,840,056,555 | (4,742,067,735) | 6,840,056,555 | (4,742,067,735) |
| - Heerim - Pvc International Design Joint Stock Company | 5,360,238,712 | (3,899,613,813) | 5,360,238,712 | (3,899,613,813) |
| - Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company | 33,584,659,686 | (33,584,659,686) | 33,584,659,686 | (33,584,659,686) |
| - Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 20,507,270,308 | (8,125,138,911) | 20,507,270,308 | (8,125,138,911) |
| - Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company | 2,727,967,044 | - | 2,441,887,388 | - |
| - Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) | 2,008,154,052 | (2,008,154,052) | 2,008,154,052 | (2,008,154,052) |
| - Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company | 368,366,166 | - | 368,366,166 | - |
| - Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board | 274,000,624 | - | 274,000,624 | - |
| - Vietnam Petroleum Institute | 124,742,000 | - | 124,742,000 | - |
| - Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company | 28,795,218,993 | (28,795,218,993) | 28,795,218,993 | (28,795,218,993) |
| - PetroVietnam Technical Services Corporation | 1,669,212,234 | - | 1,669,212,234 | - |
| - Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 417,223,063 | - | 1,920,077,263 | - |
| | 213,772,520,304 | (91,071,529,562) | 209,419,600,741 | (91,071,529,562) |

- (i) Receivables from the performance of guarantee obligations is the amount the bank has deducted from the Corporation's account to perform the guarantee obligations for the credit contracts that the Corporation has guaranteed (Detailed in Note 39).
- (ii) This arbitration fee was paid to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC) to facilitate the submission of a counterclaim against DL E&C Co., Ltd, related to Arbitration Case No. 05/24 VIAC between the Parent Company and DL E&C Co., Ltd (Note 17). On 31 May 2024, the Corporation submitted the counterclaim against DL E&C Co., Ltd to VIAC and paid the arbitration fee as per VIAC's notice, requesting the Arbitral Tribunal to resolve the Corporation's claims regarding DL E&C Co., Ltd's breaches during the execution of the EPS Contract. This arbitration fee will be allocated by the Arbitral Tribunal upon the issuance of the arbitration award.

9 DOUBTFUL DEBTS

Receivables that are overdue or not yet overdue but difficult to recover:

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Original cost | Recoverable value | Original cost | Recoverable value |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trade receivables | 326,874,680,522 | 52,486,527,909 | 328,178,418,416 | 52,627,424,101 |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 91,619,056,480 | - | 91,619,056,480 | - |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company | 27,158,853,155 | - | 27,158,853,155 | - |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company | 23,073,811,922 | 22,872,086,778 | 23,291,878,505 | 23,091,722,361 |
| Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company | 30,380,282,717 | 6,443,296,727 | 25,401,643,107 | 2,070,774,300 |
| Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company | 29,273,930,682 | - | 29,273,930,682 | - |
| Truong Son Investment Group Joint Stock Company | 572,219,050 | - | 572,219,050 | - |
| PetroVietnam Premier Recreation Joint Stock Company | 18,000,000,000 | - | 18,000,000,000 | - |
| Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company | 2,165,670,821 | - | 2,165,570,821 | - |
| TID Joint Stock Company | 14,604,536,064 | 12,998,328,937 | 19,604,536,064 | 17,448,428,851 |
| Others | 90,026,319,631 | 10,172,815,467 | 91,090,730,552 | 10,016,498,589 |
| b) Prepayments to suppliers | 353,958,546,730 | 34,802,349,128 | 355,052,884,287 | 34,802,349,128 |
| Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock Company | 31,212,207,481 | 6,714,619,343 | 31,212,207,481 | 6,714,619,343 |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 108,864,918,776 | - | 108,864,918,776 | - |
| Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company | 11,617,459,964 | - | 11,617,459,964 | - |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company | 47,905,728,732 | 21,708,864,306 | 47,905,728,732 | 21,708,864,306 |
| Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company | 26,744,518,395 | - | 26,744,518,395 | - |
| Vinaconex 39 Joint Stock Company | 34,069,058,988 | 1,057,959,818 | 34,069,058,988 | 1,057,959,818 |
| Truong Son Investment Group Joint Stock Company | 29,923,230,049 | 100,965,000 | 29,923,230,049 | 100,965,000 |
| Number 2 PetroVietnam Construction Joint Stock Company | 26,176,673,819 | - | 26,176,673,819 | - |
| Others | 37,444,750,526 | 5,219,940,661 | 38,539,088,083 | 5,219,940,661 |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Original cost | Recoverable value | Original cost | Recoverable value |
| | VND | VND | VND | VND |
| c) Loan receivable | 355,676,953,493 | 86,504,359,441 | 355,676,953,493 | 86,504,359,441 |
| Lam Kinh Hotel Joint Stock Company | 200,000,000,000 | 75,643,849,997 | 200,000,000,000 | 75,643,849,997 |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company | 128,357,292,532 | - | 128,357,292,532 | - |
| Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company | 16,321,991,226 | 10,860,509,444 | 16,321,991,226 | 10,860,509,444 |
| Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company | 10,997,669,735 | - | 10,997,669,735 | - |
| d) Other short-term receivables | 229,582,595,987 | 32,036,527,603 | 221,087,755,915 | 24,961,773,241 |
| Lam Kinh Hotel Joint Stock Company | 6,138,310,290 | - | 6,138,310,290 | - |
| Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company | 28,795,218,993 | - | 28,795,218,993 | - |
| Viet Nam Port and Infrastructure Construction Investment Joint Stock | 163,889,314 | - | 163,889,314 | - |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 8,125,138,911 | - | 8,125,138,911 | - |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment Joint Stock Company | 21,447,520,000 | 17,731,272,367 | 21,447,520,000 | 17,731,272,367 |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company | 4,742,067,735 | 4,742,067,735 | 4,742,067,735 | 4,742,067,735 |
| Vinaconex 39 Joint Stock Company | 103,192,384 | - | 103,192,384 | - |
| Modern Bank of Vietnam - MBV | 42,328,848,975 | - | 42,328,848,975 | - |
| PetroVietnam Premier Recreation Joint Stock Company | 5,575,990,000 | - | 5,575,990,000 | - |
| Petroleum Internal and External Equipment Joint Stock Company | 33,584,659,686 | - | 33,584,659,686 | - |
| Hasky Joint Stock Company | 596,348,696 | - | 2,196,348,696 | - |
| Thien Phuc Gia Coporation | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | - |
| Others | 72,981,411,003 | 9,563,187,501 | 62,886,570,931 | 2,488,433,139 |
| | 1,266,092,776,732 | 205,829,764,081 | 1,259,996,012,111 | 198,895,905,911 |

10 INVENTORIES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Original cost VND | Provision VND | Original cost VND | Provision VND |
| Raw materials | 6,205,254,546 | (3,090,115,856) | 6,465,655,339 | (3,169,300,408) |
| Tools, supplies | 4,172,928,151 | (20,555,000) | 4,920,179,637 | (641,939,651) |
| Work in progress (i) | 1,380,938,588,393 | (135,769,415,911) | 1,867,032,182,874 | (104,607,633,381) |
| Goods (ii) | 43,866,325,508 | - | 59,400,887,454 | (11,410,834,208) |
| | <u>1,435,183,096,598</u> | <u>(138,880,086,767)</u> | <u>1,937,818,905,304</u> | <u>(119,829,707,648)</u> |

(i) Detailed information of work in progress is as follows:

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thai Binh 2 Thermal Power Plant | 774,175,769,719 | 1,400,422,457,557 |
| Vung Ang 1 Thermal Power Plant (*) | 234,057,721,353 | 245,057,868,468 |
| Apartment 33A, street 30/4, Vung Tau city (**) | 32,986,594,500 | 32,986,594,500 |
| Song Hau 1 Thermal Power Plant | 109,184,687,878 | 109,132,879,549 |
| Others | 230,533,814,943 | 79,432,382,800 |
| | <u>1,380,938,588,393</u> | <u>1,867,032,182,874</u> |

(*) The Corporation is a sub-contractor of the EPC general contractor of these constructions. As presented in Note 39 in the Notes to the Consolidated Financial Statements, because of changing in design and unit price, the Corporation is requesting the Owner, General Contractor and competent authorities to consider this provision adjustment to the unexpired value of the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project. The Consolidated Financial Statements does not include any adjustments that may be related to this matter.

(**) This is the remaining work-in-progress cost of the construction item under the Commercial, Service, Office, and Apartment Complex project at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Bà Rịa - Vung Tau Province. The project was completed and put into use in 2019; however, its final settlement has not yet been approved.

(ii) The value of inventory at 01 January 2025 and 31 December 2025 including apartments from the Thai Binh Petroleum Hotel Apartment with a value of VND 36,302,881,834 owned by Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company. The Corporation has not assessed the decline in value nor estimated the net realizable value of these properties and has decided not to make a provision for the corresponding inventory impairment.

11 PREPAID EXPENSES

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| a) Short-term | | |
| Dispatched tools and supplies | 343,438,142 | 2,739,278,366 |
| Others | 912,084,286 | 703,886,756 |
| | <u>1,255,522,428</u> | <u>3,443,165,122</u> |
| b) Long-term | | |
| Infrastructure rental at Sao Mai Ben Dinh port | 74,883,736,758 | 77,108,006,166 |
| Office rental | 4,167,358,945 | 5,472,381,608 |
| Dispatched tools and supplies | 3,923,424,362 | 11,290,062,911 |
| Property repair costs | 2,305,562,968 | 5,680,032,353 |
| Others | 2,785,240,776 | 734,225,129 |
| | <u>88,065,323,809</u> | <u>100,284,708,167</u> |

12 TANGIBLE FIXED ASSETS

| | Buildings, structures | Machinery, equipment | Vehicles, transportation equipment | Office equipment | Total |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Historical cost | | | | | |
| Beginning balance | 1,195,965,028,491 | 292,882,481,565 | 110,421,257,838 | 27,704,982,081 | 1,626,973,749,975 |
| Purchase in the year | - | 241,640,000 | 1,340,911,515 | 202,709,489 | 1,785,261,004 |
| Completed construction investment | 1,661,699,665 | - | - | - | 1,661,699,665 |
| Liquidation, disposal | - | (6,378,903,545) | (804,001,007) | (2,790,791,302) | (9,973,695,854) |
| Transfer to investment properties | (2,389,408,871) | - | - | - | (2,389,408,871) |
| Ending balance of the year | 1,195,237,319,285 | 286,745,218,020 | 110,958,168,346 | 25,116,900,268 | 1,618,057,605,919 |
| Accumulated depreciation | | | | | |
| Beginning balance | 446,854,077,643 | 276,299,653,562 | 109,026,573,665 | 27,465,576,033 | 859,645,880,903 |
| Depreciation in the year | 28,452,392,966 | 8,421,003,687 | 324,756,537 | 120,614,204 | 37,318,767,394 |
| Liquidation, disposal | - | (6,378,903,545) | (804,001,007) | (2,790,791,302) | (9,973,695,854) |
| Transfer to investment properties | (927,761,966) | - | - | - | (927,761,966) |
| Ending balance of the year | 474,378,708,643 | 278,341,753,704 | 108,547,329,195 | 24,795,398,935 | 886,063,190,477 |
| Net carrying amount | | | | | |
| Beginning balance | 749,110,950,848 | 16,582,828,003 | 1,394,684,173 | 239,406,048 | 767,327,869,072 |
| Ending balance | 720,858,610,642 | 8,403,464,316 | 2,410,839,151 | 321,501,333 | 731,994,415,442 |

The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings as at 31 December 2025 was VND 332,296,099,913 (as at 01 January 2025 was VND 374,037,139,512);

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at 31 December 2025 was VND 392,980,692,168 (as at 01 January 2025 was VND 401,187,220,987).

13 INTANGIBLE FIXED ASSETS

| | Land use rights | Manager software | Total |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Historical cost | | | |
| Beginning balance (adjusted) | 253,189,029,962 | 21,461,212,382 | 274,650,242,344 |
| Other increase | - | (4,978,217,900) | (4,978,217,900) |
| Ending balance of the year | 253,189,029,962 | 16,482,994,482 | 269,672,024,444 |
| Accumulated depreciation | | | |
| Beginning balance (adjusted) | 2,411,211,376 | 20,230,168,919 | 22,641,380,295 |
| Depreciation in the year | 110,942,046 | 600,287,346 | 711,229,392 |
| Liquidation, disposal | - | (4,978,217,900) | (4,978,217,900) |
| Ending balance of the year | 2,522,153,422 | 15,852,238,365 | 18,374,391,787 |
| Net carrying amount | | | |
| Beginning balance | 250,777,818,586 | 1,231,043,463 | 252,008,862,049 |
| Ending balance | 250,666,876,540 | 630,756,117 | 251,297,632,657 |

Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at 31 December 2025 was VND 14,593,074,482 (as at 01 January 2025 was VND 19,571,292,382).

14 INVESTMENT PROPERTIES

a) Investment properties held for lease

| | Buildings | Total |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Historical cost | | |
| Beginning balance | 111,067,844,188 | 111,067,844,188 |
| Increase due to conversion from tangible fixed assets | 2,389,408,871 | 2,389,408,871 |
| Decrease due to classifying to inventory | (2,220,000,000) | (2,220,000,000) |
| Ending balance of the year | 111,237,253,059 | 111,237,253,059 |
| Accumulated depreciation | | |
| Beginning balance | 25,559,856,003 | 25,559,856,003 |
| Depreciation in the year | 2,259,239,145 | 2,259,239,145 |
| Increase due to conversion from tangible fixed assets | 927,761,966 | 927,761,966 |
| Decrease due to classifying to inventory | (111,000,000) | (111,000,000) |
| Ending balance of the year | 28,635,857,114 | 28,635,857,114 |
| Net carrying amount | | |
| Beginning balance | 85,507,988,185 | 85,507,988,185 |
| Ending balance | 82,601,395,945 | 82,601,395,945 |

Carrying amount of investment properties held for lease pledged as collaterals for borrowings as at 31 December 2025 was VND 41,932,656,596 (as at 01 January 2025 was VND 54,565,800,473).

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 31 December 2025. However, based on leasing activities and market prices of these assets, the Board of Management believes that the fair value of investment properties is higher than their carrying amount on the books at the end of fiscal year.

b) Investment properties held for capital appreciation

Investment property arising during the year comprises the land use right to 3,400 m² of land located in Tam Dao commune, Phu Tho province, with a historical cost of VND 24,089,000,000, recovered according to Judgment No. 412/2021/HSPT dated 29 September 2021 from Mai Phuong Investment Company Limited (see Note 04d). This real estate is being mortgaged and pledged to secure loans at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch.

The fair value of the investment property has not been formally determined as at 31 December 2025. However, based on market prices of similar assets, the Board of Management believes that the fair value of the investment property exceeds its carrying amount as at the end of the financial year.

15 LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Original cost | Recoverable value | Original cost | Recoverable value |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Long-term work in progress | | | | |
| - Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (i) | 25,781,820,546 | 12,890,910,273 | 25,781,820,546 | 12,890,910,273 |
| - Dinh Vu Polyester Plant Project | 25,759,325,212 | 9,162,306,880 | 25,759,325,212 | 9,162,306,880 |
| - Long Phu Thermal Power Operation Center | 12,180,083,636 | 12,180,083,636 | 12,180,083,636 | 800,000,000 |
| - Others | 7,522,744,186 | 1,811,134,827 | 7,922,605,745 | 2,210,996,386 |
| | 71,243,973,580 | 36,044,435,616 | 71,643,835,139 | 25,064,213,539 |

(i) According to Official Letter No. 1828/TTg-KTN dated 15 October 2016 of the Prime Minister on certain changes relating to thermal power projects under management of Quang Trach and Quynh Lap Power Centres, Vietnam Electricity will replace Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) as the investor of the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. As of the date of preparing these Consolidated Financial Statements, the Corporation is still in the process of working with relevant parties to finalize and settle the expenses incurred by the Corporation for the construction work performed on this project.

b) Construction in progress

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Procurement of fixed assets | 147,550,832 | 147,550,832 |
| - Procurement of fixed assets | 147,550,832 | 147,550,832 |
| Construction in progress | 109,801,622,208 | 113,303,806,575 |
| - Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project (ii) | 103,182,526,261 | 103,182,526,261 |
| - Petro Vietnam University Urban Area Project (iii) | 3,883,984,985 | 3,883,984,985 |
| - Tien Giang Petroleum Industrial Zone Project | - | 1,835,100,923 |
| - Other projects (iii) | 2,735,110,962 | 4,402,194,406 |
| | 109,949,173,040 | 113,451,357,407 |

(ii) This is the capital construction in progress of Soai Rap Petroleum Service Industrial Park Project (referred to as "the project") which the Corporation inherited and became the investor

from Vietnam Oil And Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) (PVN) according to Decision No. 7089/QĐ-DKVN dated 12 August 2010 of the Board of Members of PVN.

On 22 August 2016, the Ministry of Finance issued Document No. 11704/BTC-TCDN to the People's Committee of Tien Giang Province and PVN to provide detailed instructions on the transfer of the above project from PVN to the People's Committee of Tien Giang Province.

According to Minutes No. 1421/BB-SKH&DT dated 31 July 2017 between the Project Acceptance Team and the People's Committee of Tien Giang Province, it was agreed to recognize the project value during the period of implementation by the Corporation as VND 143 billion.

On 01 October 2018, the Corporation signed Minutes of liquidation of the land lease contract with the Department of Natural Resources and Environment of Tien Giang province, handing over the land and the assets attached to the land to this agency.

On 28 February 2019, the Government Office issued Document No. 1630/VPCP-CN directing the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Justice, the Ministry of Natural Resources and Environment, the Ministry of Industry and Trade, the Committee for Management of State Capital at Enterprises to instruct the People's Committee of Tien Giang province and the project investor to settle the incurred expenses for the project investor due to the recovery of project land, ensuring compliance with the provisions of law, preventing the loss of state assets and safeguarding the rights and interests of the project investor.

Despite multiple directives from the Government, the relevant ministries have not yet provided an official plan to resolve and guide the reimbursement of expenses invested by the Corporation in the Soai Rap Oil and Gas Industrial Park project in Tien Giang province.

On 29 March 2021, the Corporation issued Document No. 426/XLĐK-KHĐT&TCC requesting to continue its role as the Investor of Soai Rap Petroleum Service Industrial Park Project in Tien Giang Province.

On 06 August 2021, the Ministry of Planning and Investment continued to send Document No. 5183/BKHĐT-QLKKT proposing that the Prime Minister instructs the People's Committee of Tien Giang Province to conclusively resolve all issues related to the Project in 2021 in accordance with the law and regulations.

On 15 February 2022, the Government Office issued Document No. 964/VPCP-CN announcing the specific directive of Deputy Prime Minister Le Van Thanh, assigning the Ministry of Natural Resources and Environment to have specific opinions on the compliance with legal procedures and provisions of the Law on land recovery process for the project of the People's Committee of Tien Giang province. This will serve as a basis for considering whether the Corporation is entitled to compensation for assets on the project land.

As at the preparation date of the Consolidated Financial Statements, the project transfer process has not yet been completed. The Board of Management of the Corporation believes that the Corporation will fully recover the expenses incurred or be entrusted with the project for further implementation.

- (iii) The Projects that have been suspended for several years have not yet been assessed by the Board of Management regarding their potential future economic benefits.

16 OTHER ASSETS

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Contribution to the investment of the Dolphin Plaza | - | 26,233,304,440 |
| Contribution to Long Son Riverside project (i) | 12,897,200,000 | 12,897,200,000 |
| | 12,897,200,000 | 39,130,504,440 |

(i) The capital contribution under Business Cooperation Contract No. 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND dated 08 June 2010:

- Participants, contribution ratio, form, and schedule: The participating parties include IDICO Long Son Investment Joint Stock Company (IDICO Long Son), Khang Thong Construction Trading Service Joint Stock Company (Khang Thong), and Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC - a subsidiary of the Corporation), with respective capital contribution ratios of 85%, 5%, and 10%.
- Purpose of business cooperation: Joint investment in and management of the "Long Son Riverside Apartment" project located at 1351 Huynh Tan Phat Street, Phu Thuan Ward, Ho Chi Minh City.
- Cooperation details: Business activities include the sale and leasing of apartment units, commercial center spaces, and other assets formed during the investment, operation, and business process of the project.
- Profit-sharing method: The parties share profits, bear losses, and assume business risks based on the business performance of the Operator (IDICO Long Son) and in proportion to their capital contribution ratio.

As of 31 December 2025: the project has completed construction, opened for sale and business with the apartment part, commercial center floor area. Up to now, because the project is stuck in legal procedures for converting land use purpose to long-term residential land, PVC-IC has not received the business division results from this Contract.

17 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 (adjusted) | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Outstanding balance VND | Amount can be paid VND | Outstanding balance VND | Amount can be paid VND |
| Related parties | 409,174,635,738 | 409,174,635,738 | 410,901,334,379 | 410,901,334,379 |
| Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company | 2,327,001,690 | 2,327,001,690 | 7,976,738,009 | 7,976,738,009 |
| Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company | 4,061,951,289 | 4,061,951,289 | 4,042,951,289 | 4,042,951,289 |
| Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company | 32,549,589,904 | 32,549,589,904 | 27,903,667,974 | 27,903,667,974 |
| Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) | 177,049,565,265 | 177,049,565,265 | 177,207,065,265 | 177,207,065,265 |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation (i) | 115,973,338,811 | 115,973,338,811 | 115,973,338,811 | 115,973,338,811 |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly Joint Stock Company | 60,120,064,452 | 60,120,064,452 | 60,399,700,035 | 60,399,700,035 |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 14,987,074,805 | 14,987,074,805 | 15,291,823,474 | 15,291,823,474 |
| Petrovietnam-Nghe An Construction Joint Stock Company | 2,106,049,522 | 2,106,049,522 | 2,106,049,522 | 2,106,049,522 |
| Others | 2,677,698,174,305 | 2,677,698,174,305 | 2,856,132,575,553 | 2,844,037,304,732 |
| DL E&C Co., Ltd (ii) | 1,044,419,642,304 | 1,044,419,642,304 | 1,044,419,642,304 | 1,044,419,642,304 |
| Viet Nam Machinery Installation Corporation - Joint Stock Company | 232,379,768,460 | 232,379,768,460 | 206,781,647,084 | 206,781,647,084 |
| Sojitz Corporation | - | - | 111,744,046,642 | 111,744,046,642 |
| Viet Nam Electricity | 153,320,580,538 | 153,320,580,538 | 166,965,691,507 | 166,965,691,507 |
| Boilermaster Vietnam Co.,Ltd | 99,180,983,857 | 99,180,983,857 | 95,708,461,469 | 95,708,461,469 |
| Ba Son Corporation - One member Company Limited | 60,478,955,914 | 60,478,955,914 | 60,978,955,914 | 60,978,955,914 |
| S-Tank Engineering Co.,Ltd | 69,232,782,902 | 69,232,782,902 | 68,276,803,542 | 68,276,803,542 |
| Others | 1,018,685,460,330 | 1,018,685,460,330 | 1,101,257,327,091 | 1,089,162,056,270 |
| | <u>3,086,872,810,043</u> | <u>3,086,872,810,043</u> | <u>3,267,033,909,932</u> | <u>3,254,938,639,111</u> |
| Unpaid overdue payables | | | | |
| Others | 602,523,318,467 | 602,523,318,467 | 557,350,620,505 | 557,350,620,505 |
| | <u>602,523,318,467</u> | <u>602,523,318,467</u> | <u>557,350,620,505</u> | <u>557,350,620,505</u> |

- (i) The amount that Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC Thai Binh - a subsidiary of the Corporation) was required to pay to PVEP regarding PVC Thai Binh's acceptance of transfer of the Thai Binh Petroleum Hotel Investment from PVEP (Detailed in Note 39).
- (ii) On 25 January 2024, DL E&C Co., Ltd submitted a Statement of Claim to the Vietnam International Arbitration Center (VIAC), initiating a dispute related to EPS Contract No. 30/HDKT/2012/PVC-SDC dated 22 May 2012, between the Corporation (the main contractor) and DL E&C Co., Ltd (the subcontractor).

The subcontractor has requested the Arbitral Tribunal to review and decide on the following matters: the conditions for granting the Operational Acceptance Certificate (completion certificate) for the work performed under the contract have been satisfied; the warranty period for the equipment and services provided by the subcontractor has ended; the Corporation must settle the overdue debts amounting to USD 7.67 million and VND 287.3 million; the Corporation must refund the performance deposit for the EPS Contract, totaling USD 13.4 million and VND 532.9 million; the Corporation must return the retained amount for warranty obligations, totaling USD 20.05 million and VND 799.3 million; the costs incurred due to project delays amounting to USD 11.85 million; other related claims amounting to USD 6.23 million; and the estimated late payment penalty amounting to USD 17.81 million.

On 31 May 2024, the Corporation submitted a Statement of Defense against DL E&C Co., Ltd's Statement of Claim to VIAC, with the following key arguments: the Corporation does not recognize DL E&C Co., Ltd's legal standing to initiate the claim, disputes the Arbitral Tribunal's jurisdiction over the case, and rejects all claims made by DL E&C Co., Ltd.

On the same day, the Corporation also filed a Counterclaim with VIAC, requesting DL E&C Co., Ltd to compensate for damages resulting from breaches in the execution of the EPS Contract, with a total counterclaim value of VND 17,955.47 million and USD 36.64 million.

On 13 June 2024, VIAC issued Notice No. 1722/VIAC, informing that the Arbitral Tribunal had decided to hold a case management conference, scheduled for early August 2024.

On 14 September 2024, VIAC signed Document No. 2747/VIAC issuing a Procedural Directive ("PO No. 1") on behalf of the Court.

On 12 December 2024, VIAC conducted an online hearing attended by representatives of both the claimant and the respondent.

Pursuant to PO No.1, on 03 February 2025, the Corporation submitted to the Arbitral Tribunal a list of issues requiring expert determination; and on 24 February 2025, submitted a list of factual witnesses and expert witnesses. The Corporation selected 10 witnesses, 2 Vietnamese experts on Vietnamese Construction law applicable to the EPS Contract and 1 foreign expert, Ms. Frances Hale of Diales, on slag disposal system.

On 19 September 2025, the parties completed the submission of witness statements to the Arbitral Tribunal. The Corporation submitted witness statements for 5 out of the 10 registered witnesses.

On 27 November 2025, the two parties completed the submission of expert reports to the Arbitral Tribunal.

On 26 January 2026, Step 19 – submission of responses to witness statements – was completed. The parties are currently preparing for Step 20 – submission of the joint expert report on agreed issues, scheduled for 28 April 2026, according to the revised procedural schedule issued by the Arbitral Tribunal (Letter No. 4852/VIAC dated 08 December 2025).

Parallel to the arbitration proceedings at VIAC, the Corporation continues to engage in negotiations and mediation efforts with Daelim E&C to resolve the disputes amicably and urges the contractor to withdraw the aforementioned claims.

18 SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Related parties | 163,754,168,609 | 102,354,670,629 |
| Vung Ang - Quang Trach Petroleum Power Project Management Board | 82,778,475,899 | 82,778,475,899 |
| University of Petroleum Project Management Board | 17,612,939,300 | 17,612,939,300 |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board | 117,255,185 | 117,255,185 |
| PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group | 7,630,715,774 | - |
| Long Phu 1 Petroleum Power Project Management | 50,156,167,511 | 1,000,899,140 |
| PetroVietnam Power Corporation | 845,101,105 | 845,101,105 |
| PetroVietnam Technical Services Corporation | 4,613,513,835 | - |
| Others | 99,385,773,364 | 129,887,788,408 |
| Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC | 43,797,123,322 | 63,770,025,034 |
| Others | 55,588,650,042 | 66,117,763,374 |
| | <u>263,139,941,973</u> | <u>232,242,459,037</u> |

19 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

| | Tax receivable at the beginning of year | Tax payable at the beginning of year | Tax payable in the year | Tax paid in the year | Tax receivable at the end of the year | Tax payable at the end of the year |
|----------------------------------|---|--|----------------------------|-------------------------|---|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Value-added tax | 30,465,765 | 54,182,602,026 | 25,250,589,309 | 37,894,814,132 | 30,465,765 | 41,538,377,203 |
| Export, import duties | 19,254,703 | - | 1,801,935 | 1,801,935 | 19,254,703 | - |
| Corporate income tax | 34,516,789,923 | 2,596,625,299 | 1,173,358,630 | 37,954,648 | 34,354,768,750 | 3,570,008,108 |
| Personal income tax | 66,785,689 | 6,354,605,687 | 8,182,303,903 | 8,054,133,062 | 48,219,094 | 6,464,209,933 |
| Land tax and land rental | - | 16,796,024,496 | 7,008,690,368 | 17,681,685,927 | 147,200,611 | 6,270,229,548 |
| Other taxes | - | 767,032,930 | 7,752,026,827 | 7,689,072,802 | - | 829,986,955 |
| Fees, charges and other payables | 3,783,720 | 44,538,586,179 | 1,766,073,236 | 3,850,830,812 | 783,720 | 42,450,828,603 |
| | <u>34,637,079,800</u> | <u>125,235,476,617</u> | <u>51,134,844,208</u> | <u>75,210,293,318</u> | <u>34,600,692,643</u> | <u>101,123,640,350</u> |

The Corporation's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

20 ACCRUED EXPENSES

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Interest expense | 226,460,171,614 | 200,381,246,911 |
| Accrual of construction work | 338,502,530,727 | 246,186,568,775 |
| Other accrued expenses | 6,007,421,952 | 6,587,059,906 |
| | <u>570,970,124,293</u> | <u>453,154,875,592</u> |
| b) Long-term | | |
| Accrual of construction work | 115,497,608,588 | 115,497,608,588 |
| | <u>115,497,608,588</u> | <u>115,497,608,588</u> |
| c) In which: Accrued expenses from related parties | | |
| Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam | 149,470,076,555 | 121,694,660,523 |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC | 17,731,272,367 | 17,731,272,367 |
| Petrovietnam-Nghe An Construction JSC | 1,647,326,928 | 1,647,326,928 |
| Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company | 5,782,550,557 | 5,782,550,557 |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 1,125,779,168 | 1,125,779,168 |
| | <u>175,757,005,575</u> | <u>147,981,589,543</u> |

21 UNEARNED REVENUES

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Revenues from property leasing | 3,194,386,718 | 6,249,109,721 |
| | <u>3,194,386,718</u> | <u>6,249,109,721</u> |
| b) Long - term | | |
| Revenues from property leasing (i) | 45,522,199,903 | 50,632,252,045 |
| Gains from sale of assets and sublease of financial | - | 199,251,272 |
| | <u>45,522,199,903</u> | <u>50,831,503,317</u> |

(i) Including: VND 39,334,078,836 represents the balance of land rent received in advance from PetroVietnam Steel Pipe Manufacturing Joint Stock Company under Contract No. 01/HDTD/PVPIPE-PVC dated 01 November 2012, with a lease term of 588 months and a total contract value of VND 46,818,181,818 at Soai Rap Industrial Park, Tien Giang Province. The Corporation recognised land rental income up to December 2014 amounting to VND 3,821,892,392. During the year, the Corporation recognised an additional VND 3,662,210,590 of land rental income for the period from December 2014 to the date of Land Recovery Decision No. 2668/QĐ-UBND dated 24 September 2018 by the Kien Giang Provincial People's Committee. The Corporation will continue to work with the customer regarding the remaining balance of advance land rent.

22 OTHER PAYABLES

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 (adjusted) |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Surplus of assets awaiting resolution | 17,130,137 | 17,130,137 |
| Trade union fee | 6,837,321,015 | 8,590,345,771 |
| Social insurance | 3,452,017,466 | 7,137,502,411 |
| Health insurance | 357,778,754 | 732,541,283 |
| Unemployment insurance | 407,662,369 | 485,828,275 |
| Short-term deposits, collateral received | 1,910,994,188 | 4,128,850,588 |
| Dividends or profits payable (i) | 40,394,150,917 | 40,394,150,917 |
| Interest expense | 1,314,567,231 | 1,246,252,165 |
| Provision for guarantee obligations (ii) | 137,942,779,492 | 137,942,779,492 |
| Modern Bank of Vietnam - MBV (iii) | 182,761,658,990 | 172,784,334,551 |
| Vietnam National Industry - Energy Group (iv) | 54,098,464,510 | 54,098,464,510 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (v) | 56,212,500,000 | 56,212,500,000 |
| Payable for condominium maintenance fee | 10,521,717,166 | 10,249,210,378 |
| Aid Funds | 3,845,584,784 | 3,876,584,784 |
| Land rent | 33,044,495,174 | 32,013,086,565 |
| Others | 67,826,548,813 | 84,559,547,037 |
| | 600,945,371,006 | 614,469,088,864 |
| b) Long-term | | |
| Long-term deposits, collateral received | 2,499,268,650 | 2,873,199,868 |
| Other payables | 50,000,000 | 50,000,000 |
| | 2,549,268,650 | 2,923,199,868 |
| c) Unpaid overdue payables | | |
| Payables to the insurance agency | 330,891,655 | 12,378,319,651 |
| Dividends or profits payable | 40,357,947,640 | 42,451,440,707 |
| Payables for Petroleum assistance funds | 1,334,818,785 | 1,334,818,785 |
| Interest expense | 1,246,252,165 | 1,246,252,165 |
| Others | 1,986,271,865 | 2,108,341,139 |
| | 45,256,182,110 | 59,519,172,447 |
| d) In which: Other payables to related parties | | |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 54,189,129,410 | 54,098,464,510 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 56,212,500,000 | 56,212,500,000 |
| Vietnam Petroleum Institute | - | 2,698,186,687 |
| Ca Mau Gas-Power-Nitrogen Cluster Project Management Board | 8,697,686,626 | 8,697,686,626 |
| Mien Trung Petroleum Construction JSC | 667,975,776 | 667,975,776 |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | 14,715,555 | 14,715,555 |
| | 119,782,007,367 | 122,389,529,154 |

(i) Of which, VND 25,000,000,000 represents dividend payable for 2011 at Dong Do Petroleum Joint Stock Company (Subsidiary). This amount was recognized in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2012 (Resolution No. 23/NQ-DKDD-ĐHDCĐ dated 16 April 2012), approving a dividend of 5% of charter capital. However, the Corporation has neither finalised the list of shareholders nor made the dividend payment.

(ii) As at 31 December 2025, the provision for guarantee obligations was as presented in Note 39.

- (iii) Interest payable to Ocean Commercial Bank Limited (Oceanbank – now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV) includes interest expense of the Corporation and interest expense that the Corporation will collect from companies that the Corporation has paid or lent under capital support contracts (detailed in Note 07) to pay OceanBank. According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October, 2014 of the Members' Council of Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) and according to Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 9 December 2014 of OceanBank, the payment deadline of these amounts has been extended to 31 December 2017 and the loan interest rate has been reduced to 1%/year from 01 January 2015 as presented in Note 24. From 01 January 2018, the loan has been subject to an overdue interest rate equal to 150% of the current interest rate. As at the date of these Consolidated Financial Statements, the Corporation is looking for solutions to pay the overdue loan interest payable.
- (iv) The payable to Vietnam National Industry - Energy Group is the amount that supported the Corporation to pay for contractors of the Soai Rap - Tien Giang Petroleum Service Industrial Zone Project.
- (v) The payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation is related to the transfer of investor status to PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary of the Corporation) in the Bac Lieu Tower project. PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company is obligated to pay this amount to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation according to the contract signed on 12 August 2010.

23 PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Short-term | | |
| Provision for construction warranty | 5,911,574,700 | - |
| | <u>5,911,574,700</u> | <u>-</u> |
| b) Long-term | | |
| Provision for construction warranty | - | 10,778,488,744 |
| | <u>-</u> | <u>10,778,488,744</u> |

(i) Detailed information on Short-term borrowings and Current portion of long-term debts:

| | Currency | Interest Rate | Maturity | Loan purpose | Guarantee | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------|---------------|---------------------|---|-----------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Short-term borrowings | | | | | | 80,149,496,818 | 53,826,410,130 |
| <i>Related parties</i> | | | | | | 18,954,650,130 | 20,767,010,130 |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | VND | Floating | 08 months | Supplementing working capital for business activities | Unsecured | 18,954,650,130 | 20,767,010,130 |
| <i>Others</i> | | | | | | 61,194,846,688 | 33,059,400,000 |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch | VND | 7.60% | 180 days | Supplementing working capital, LC open guarantee | Secured | 42,744,846,688 | 9,336,400,000 |
| Others | VND | (*) | 06 months - 01 year | Supplementing working capital for business activities | Unsecured | 18,450,000,000 | 23,723,000,000 |
| Current portion of long-term debts | | | | | | 655,965,237,122 | 640,965,237,122 |
| | | | | | | <u>736,114,733,940</u> | <u>694,791,647,252</u> |

Loans from banks and other credit institutions are secured by the mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

(*) Other loans are personal loans with interest rates from 0% to 12%.

(ii) Detailed information on Long-term borrowings:

| | Currency | Interest Rate | Date due | Loan purpose | Guarantee | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------|---------------|-----------|---|-----------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Related parties | | | | | | | |
| Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam | | | | | | | |
| - Contract No. 02/2015/HDDHM/PVB-CNTB dated 04/06/2015 | VND | Floating | Year 2017 | Offsetting the investment capital of Thai Binh Petroleum Hotel | Unsecured | 89,295,080,000 | 89,295,080,000 |
| Others | | | | | | | |
| Modern Bank of Vietnam - MBV (*) | | | | | | | |
| - Contract No.603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC dated 20/10/2010 | VND | 4.90% | Year 2017 | Investment in Lam Kinh Hotel Joint Stock Company | Unsecured | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| - Contract No.602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC dated 30/06/2011 | VND | 4.90% | Year 2017 | Investment in Thai Binh Petroleum Investment and Trading Joint Stock Company | Unsecured | 65,000,000,000 | 65,000,000,000 |
| - Contract No.10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC dated 30/06/2011 | VND | 5.50% | Year 2017 | Payment and offsetting of investment payment received from PVFC under the Sale Contract/Transfer Contract | Unsecured | 310,670,157,122 | 310,670,157,122 |
| Personal Loans | | | | | | 3,000,000,000 | - |
| | | | | | | 667,965,237,122 | 664,965,237,122 |
| Amount due for settlement within 12 months | | | | | | (655,965,237,122) | (640,965,237,122) |
| Amount due for settlement after 12 months | | | | | | 12,000,000,000 | 24,000,000,000 |

Loans from banks and other credit institutions are secured by the mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

(*) According to Resolution No. 7548/NQ-DKVN dated 29 October 2014 of Members' Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) and OceanBank's Official Letter No. 7697/2014/CV-OceanBank dated 09 December 2014 (now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV), the deadline for loans from Modern Bank of Vietnam - MBV has been extended until 31 December 2017. The interest rate applicable to the loans from the time interest was overdue until 31 December 2014 was 2.4% per year, and 1% per year from 01 January 2015. From 01 January 2018, overdue loans bear interest at 150% of the in-term interest rate. At the date of preparing these Consolidated financial statements, the Corporation is actively seeking solutions to repay the principal amounts of these overdue loans.

25 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

| | Contributed capital | Share premium | Other capital | Treasury shares | Development and investment funds | Other reserves | Retained earnings | Non-Controlling Interests | Total |
|---|---------------------|---------------|----------------|-----------------|----------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Beginning balance of previous year (adjusted) | 4,000,000,000,000 | 6,831,719,482 | 22,681,220,411 | (29,720,195) | 150,859,427,814 | 233,648,426 | (4,030,704,785,860) | 326,990,811,764 | 476,862,321,842 |
| Profit/(loss) for previous year | - | - | - | - | - | - | 7,369,885,195 | (4,756,862,176) | 2,613,023,019 |
| Other decrease | - | - | - | - | - | - | (449,100,176) | 209,450,294 | (239,649,882) |
| Ending balance of previous year (adjusted) | 4,000,000,000,000 | 6,831,719,482 | 22,681,220,411 | (29,720,195) | 150,859,427,814 | 233,648,426 | (4,023,784,000,841) | 322,443,399,882 | 479,235,694,979 |
| Beginning balance of current year (adjusted) | 4,000,000,000,000 | 6,831,719,482 | 22,681,220,411 | (29,720,195) | 150,859,427,814 | 233,648,426 | (4,023,784,000,841) | 322,443,399,882 | 479,235,694,979 |
| Profit/(loss) for this year | - | - | - | - | - | - | (12,191,170,371) | 12,959,897,845 | 768,727,474 |
| Ending balance of this year | 4,000,000,000,000 | 6,831,719,482 | 22,681,220,411 | (29,720,195) | 150,859,427,814 | 233,648,426 | (4,035,975,171,212) | 335,403,297,727 | 480,004,422,453 |

b) Details of Contributed capital

| | 31/12/2025 | Rate | 01/01/2025 | Rate |
|--|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 2,178,733,330,000 | 54.47% | 2,178,733,330,000 | 54.47% |
| Others | 1,821,266,670,000 | 45.53% | 1,821,266,670,000 | 45.53% |
| Total | <u>4,000,000,000,000</u> | <u>100%</u> | <u>4,000,000,000,000</u> | <u>100%</u> |

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

| | Year 2025 | Year 2024 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Owner's contributed capital | | |
| - At the beginning of the year | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |
| - At the end of the year | 4,000,000,000,000 | 4,000,000,000,000 |

d) Share

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Quantity of Authorized issuing shares | 400,000,000 | 400,000,000 |
| Quantity of issued shares | 400,000,000 | 400,000,000 |
| - Common shares | 400,000,000 | 400,000,000 |
| Quantity of shares repurchased (Treasury shares) | 2,971 | 2,971 |
| - Common shares | 2,971 | 2,971 |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 399,997,029 | 399,997,029 |
| - Common shares | 399,997,029 | 399,997,029 |
| Par value per share: VND 10,000/ share | | |

e) Company's reserves

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Development and investment funds | 150,859,427,814 | 150,859,427,814 |
| Other reserves | 233,648,426 | 233,648,426 |
| | <u>151,093,076,240</u> | <u>151,093,076,240</u> |

26 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Foreign currencies

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----|------------|--------------|
| USD | 10,403.67 | 7,365,086.17 |

b) Doubtful debts written-off

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Doubtful debts written-off | 11,112,006,001 | 11,112,006,001 |

27 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

| | Year 2025 | Year 2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Revenue from sale of goods | 118,576,630,058 | 53,472,991,732 |
| Revenue from rendering of services | 150,518,697,811 | 73,139,490,403 |
| Revenue from construction | 1,916,123,550,321 | 1,061,700,329,493 |
| Revenue from real estate transfer | 17,274,694,474 | 12,443,089,233 |
| Other revenue | 5,959,202,287 | 12,250,206,093 |
| | <u>2,208,452,774,951</u> | <u>1,213,006,106,954</u> |
| Revenue deductions | - | - |
| Net revenue from sales of goods and rendering of services | 2,208,452,774,951 | 1,213,006,106,954 |
| In which: Revenue from related parties (Detailed in Note 42) | 1,504,123,870,274 | 847,863,166,887 |

28 COST OF GOODS SOLD

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Cost of goods sold | 122,403,999,303 | 60,941,589,032 |
| Cost of services rendered | 117,272,243,311 | 62,963,286,487 |
| Cost of construction contracts | 1,814,090,567,098 | 1,046,095,523,656 |
| Cost of transferring real estate | 14,109,383,480 | 7,540,768,826 |
| Provision for devaluation of inventories | 7,670,295,483 | (25,386,397,265) |
| Others | 2,553,462,933 | 9,182,645,458 |
| | <u>2,078,099,951,608</u> | <u>1,161,337,416,194</u> |
| In which: Purchase from related parties Total purchase value: (Detailed in Note 42) | 1,037,318,053 | 1,854,288,043 |

29 FINANCIAL INCOME

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Interest income | 14,995,362,019 | 12,228,895,796 |
| Gain on exchange difference in the year | 20,995,130,859 | 25,969,748,195 |
| Gain on exchange difference at the year-end | - | 4,275,931,351 |
| Interest from deferred payment sale or payment discount | - | 396,759,060 |
| Other financial income | 7,670,000,233 | - |
| | <u>43,660,493,111</u> | <u>42,871,334,402</u> |

30 FINANCIAL EXPENSES

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Interest expenses | 33,514,834,197 | 36,198,593,108 |
| Payment discount or interests from deferred | - | 7,636,363 |
| Loss on exchange difference in the year | 2,401,460,250 | 32,431,360,267 |
| Loss on exchange difference at the year-end | 1,193,998,381 | 106,143,505 |
| Provision for diminution in value of trading securities and impairment loss from investment | - | (10,087,869,299) |
| Other financial expenses | 4,314,561,064 | 5,123,263,246 |
| | <u>41,424,853,892</u> | <u>63,779,127,190</u> |
| In which: Financial expenses paid to related parties (Detailed in Note 42) | 27,779,892,856 | 26,876,666,751 |

31 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Raw materials | 860,193,951 | 703,818,133 |
| Labour expenses | 86,416,104,757 | 79,755,631,970 |
| Tools, instruments and supplies expenses | 993,903,598 | 845,794,350 |
| Depreciation expenses | 3,608,392,018 | 3,708,692,400 |
| Tax, Charge, Fee | 6,744,680,945 | 7,619,286,748 |
| Reversal of provision expenses | (837,093,549) | (55,143,154,547) |
| Expenses of outsourcing services | 16,060,336,041 | 18,662,691,770 |
| Other expenses in cash | 15,850,293,616 | 17,977,194,312 |
| | <u>129,696,811,377</u> | <u>74,129,955,136</u> |
| In which: Expenses purchased from related parties (Detailed in Note 42) | 688,990,120 | 117,600,000 |

32 OTHER INCOME

| | Year 2025 | Year 2024 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | 1,044,118,636 | 4,389,581,387 |
| Collected fines | 839,799,784 | 1,325,025,483 |
| Income from compensation | - | 444,318,134 |
| Income from waiver of payables | 14,449,047,351 | 44,715,422,210 |
| Reversal of construction warranty provisions | 4,866,914,044 | 8,720,524,900 |
| Others | 706,096,940 | 3,304,241,726 |
| | <u>21,905,976,755</u> | <u>62,899,113,840</u> |

33 OTHER EXPENSES

| | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Interest on late payment of tax, insurance | 780,800,413 | 2,533,444,159 |
| Fines | 3,063,833,420 | 7,108,413,730 |
| Losses due to unsuccessful investment in Soai Rap Tien Giang Petroleum Service Industrial Park Project - 920 hectares | 1,835,100,923 | - |
| Others | 3,356,758,238 | 2,101,664,083 |
| | 9,036,492,994 | 11,743,521,972 |
| In which: Other expenses from related parties (Detailed in Note 42) | 707,718,727 | - |

34 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

| | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Current corporate income tax expense in parent | - | - |
| Current corporate income tax expense in subsidiaries | 1,173,358,630 | 2,077,618,123 |
| - <i>Petroleum Equipment Assembly And Metal Structure Joint Stock Company</i> | - | 727,618,123 |
| - <i>Binh Son Petroleum Construction Jsc</i> | 199,975,821 | - |
| - <i>Petroleum Industrial And Civil Construction Joint Stock Company.</i> | 973,382,809 | 1,350,000,000 |
| Total current corporate income tax expense | 1,173,358,630 | 2,077,618,123 |

35 DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets | 20% | 20% |
| Deferred income tax assets related to deductible temporary differences | 13,229,667,583 | 18,801,350,080 |
| | 13,229,667,583 | 18,801,350,080 |

b) Deferred corporate income tax expense

| | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets | 5,571,682,497 | 116,962,081 |
| | 5,571,682,497 | 116,962,081 |

36 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Corporation are calculated as follows:

| | Year 2025 | Year 2024 |
|--|------------------|---------------|
| | VND | VND |
| Net profit after tax | (12,191,170,371) | 7,369,885,195 |
| Profit distributed to common shares | (12,191,170,371) | 7,369,885,195 |
| Average number of outstanding common shares in circulation | 399,997,029 | 399,997,029 |
| Basic earnings per share | (30) | 18 |

The Corporation has not planned to allocate the Bonus and Welfare Fund or the Management Bonus Fund from the after-tax profit at the time of preparing the consolidated financial statements.

As at 31 December 2025, the Corporation does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

37 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

| | Year 2025 | Year 2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Raw materials | 312,167,736,697 | 167,289,774,429 |
| Labour expenses | 333,101,204,322 | 238,685,019,893 |
| Tools, instruments and supplies | 1,221,819,124 | 1,117,633,493 |
| Depreciation expenses | 41,442,905,836 | 39,785,216,032 |
| Taxes, fees and charges | 4,501,865,242 | 8,402,256,023 |
| Provisions | (2,900,123,653) | (55,404,878,547) |
| Expenses of outsourcing services | 858,816,751,318 | 626,919,260,057 |
| Other expenses in cash | 38,267,152,753 | 31,340,926,669 |
| | 1,586,619,311,639 | 1,058,135,208,049 |

38 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the year

| | Year 2025 | Year 2024 |
|----------------------------------|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Proceeds from ordinary contracts | 95,755,285,291 | 100,137,532,071 |

b) Actual repayments on principal during the year

| | Year 2025 | Year 2024 |
|--|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Repayment on principal from ordinary contracts | 66,432,198,603 | 148,788,933,736 |

39 CONTINGENCIES

a) Guarantees for borrowings

As at 31/12/2025, the Corporation has guarantees for overdue loans taken by other companies from credit institutions, specifically as follows:

| Guaranteed unit | Guarantor institution | Guarantee period | Guarantee balance at the end of the year VND | Overdue loan balance at the end of the year VND | Provision for end-of-term liabilities VND |
|---|--|-------------------------------|---|--|--|
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | Vietnam International Bank - Head Office | From 31/12/2011 to 30/04/2012 | 73,668,464,073 | 73,668,464,073 | 73,668,464,073 |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC | Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank - Dong Do Branch | From 01/01/2012 to 30/06/2012 | 49,961,348,093 | 49,961,348,093 | 49,961,348,093 |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC | Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Head Office | From 26/07/2011 to 26/07/2012 | 14,312,967,325 | 14,312,967,325 | 14,312,967,325 |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC (*) | Modern Bank of Vietnam Limited - Sai Gon Branch | From 31/12/2011 to 30/08/2012 | 17,103,570,845 | 17,103,570,845 | - |
| | | | 155,046,350,336 | 155,046,350,336 | 137,942,779,491 |

The Corporation, as a guarantor, has committed to pay the creditors the amounts equal to the value of the relevant letters of guarantee plus any interest, penalties and other financial obligations incurred (if any) immediately after receiving the first request document accompanied with the records proving that the guaranteed entities fail to perform, or inadequately perform, repayment obligations (if any). Accumulated to 31 December 2025:

- Credit institutions have deducted approximately VND 91 billion from the Corporation's deposit accounts for fulfilment of its guarantee obligations;
- Guaranteed entities have repaid the Corporation approximately VND 49 billion out of the amount as mentioned above.

Thus, the outstanding balance of receivables relating to guarantee obligations as at 31 December 2025 is approximately VND 42.8 billion (Note 08).

Following the recommendations of the State Audit Office stated in the Audit Report for the year 2014 dated 10 March 2016, the Corporation made provision for all payable liabilities in respect of these guarantees in the separate financial statements for the year ended 31 December 2014. At the reporting date of these Consolidated financial statements, the guaranteed companies were still working with credit institutions about the extension of the repayment term. The Corporation was still working with guaranteed companies and credit institutions to release its guarantee obligations in order to enhance the solvency of the Corporation.

(*) In 2016, the Corporation reviewed all of its letters of guarantee and assessed that its obligation under the guarantee for Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG) to borrow from Ocean Commercial Joint Stock Bank - Saigon Branch (after that is OceanBank - Saigon Branch, and now renamed as Modern Bank of Vietnam - MBV - Saigon Branch) has changed. The Provision Appraisal Council of the Corporation assessed and agreed to reverse the provision that had been made for the Corporation's obligation under the said letter of guarantee for PVC-SG's loan from Modern Bank of Vietnam - MBV - Saigon Branch with the amount of approximately VND 99.9 billion; the provision reversal reduces the Corporation's financial expenses for 2016.

On 18 August 2016, PVC-SG sent Official Letter No. 58/XLDKSG to the Corporation to report some contents related to the collateral for the entrusted loan and the situation of working with Oceanbank. Accordingly, on 10 August 2016, Oceanbank - Saigon Branch sent to PVC-SG Official Letter No. 784/2016/CV-CNSG replying to the debt settlement plan of PVC-SG. In this Official Letter, Oceanbank - Saigon Branch approved for PVC-SG to carry out a business investment plan for the Urban Development Project of Areas 2 and 3, Ward 5, Vi Thanh City, Hau Giang Province (Vi Thanh Project) as well as to partially disburse collateral for PVC-SG to sell goods/assets to create a source of repayment for Oceanbank and PVC-SG to pay all outstanding principal (approximately VND 148 billion).

As at 31 December 2025, PVC-SG has paid back VND 131 billion out of VND 148 billion of principal; At the same time, PVC-SG performed quite well the debt repayment plan proposed by Oceanbank - Saigon Branch. The Board of Management assesses that the payable obligations of the Parent Company - the Corporation for the guarantee will not incur because PVC SG is able to make payment to Oceanbank (now renamed as Modern Bank of Vietnam – MBV).

b) Payment guarantee

On 29 December 2010, the Holding Company signed Guarantee Agreement No. 0112/2010/HDBL.TT-PVCTB with Thai Binh Petroleum Tourism Company Limited (currently known as Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC Thai Binh - a subsidiary of the Corporation)) and issued a letter of guarantee for the payment by this company with the guaranteed value of approximately VND 111.8 billion. Accordingly, the Holding Company guaranteed that PVC Thai Binh would fulfil all of its obligations to PetroVietnam Exploration Production Corporation (PVEP) in a timely manner in accordance with the agreement dated 28 December 2010 on the transfer of Thai Binh Petroleum Hotel construction project between PVEP and PVC Thai Binh. The letter of guarantee takes effect from the signing date until the time PVC Thai Binh fulfils all of its obligations to PVEP in accordance with the above transfer agreement.

In 2016, the Holding Company received a document from PVEP requesting the Holding Company to fulfil its guarantee obligation. The Board of Management of the Corporation assesses that such obligation will not be incurred since PVC Thai Binh is able to fulfil its payment obligation to PVEP.

c) Conclusion of the Government Inspectorate

The Corporation is the contractor of Northern ethanol biofuel factory construction project and Dinh Vu polyester manufacturing plant construction project.

On 24 November 2016, the Government Inspectorate issued Announcement No. 3129/TB-TTCP about the conclusion of the inspection of the biofuel projects funded by Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) and its subsidiaries. Accordingly, the Government Inspectorate proposed that the Corporation should be responsible for the economic loss to the project owner as a result of the breach of EPC Contract on the construction of Northern ethanol biofuel factory.

On 24 November 2016, the Government Inspectorate issued the Announcement No. 3130/TB-TTCP about the conclusion of the inspection of the construction of Dinh Vu polyester manufacturing plant. According to the Government Inspectorate:

- The acceptance value of the work performed by the Corporation should be reduced by approximately VND 46.8 billion due to the Corporation's violation of the Ordinance on Foreign exchange when signing contract;
- The acceptance value of the work performed by the Corporation under the EPC contract should be reduced by approximately VND 8.1 billion and USD 23 thousand due to duplication of the same acceptance value and the acceptance of some work volume incurred not in accordance with regulations.

The Corporation's Board of Management assessed that the Announcements of the Government Inspectorate as mentioned above are applicable to the owners of the projects to whom the Corporation is a related party under relevant economic contracts. As at the reporting date, the Corporation was still working with the projects' owners and the Government Inspectorate on the above conclusions of the Government Inspectorate.

In 2022, the Corporation received the conclusion of the Government Inspectorate No. 2090/KL-TTCP dated 23 November 2022 on the observance of policies and laws in production and business activities of the Corporation during the period 2008-2013. The Corporation has been coordinating with relevant parties to implement the recommendations of the Government Inspector in accordance with the above document.

d) Other contingent liabilities

At the reporting date of these Consolidated Financial Statements, the Corporation and its subsidiaries had certain litigation cases related to their receivables, payables, borrowings and contingent liabilities relating to value added tax and penalties for late payment of tax on revenue generated but not yet billed. The outcomes of these litigation cases could not be determined.

40 OTHER INFORMATION

a) The value of issuance has not yet been estimated at the Corporation's constructed works

Due to the influence of fluctuations in the economy, the Corporation's operations contain risks of fluctuations in the market value of materials used for construction. Major changes in the price of construction materials can greatly affect the benefits and economic obligations of the Corporation. However, the Board of Management of the Corporation believes that the changes of the market as well as the influence of the Government's macro management policies are very difficult to predict. Therefore, the Board of Management of the Corporation cannot quantify the impact of this issue on the Corporation's ongoing construction projects. The final result will only be determined when the construction is completed, and the acceptance is handed over to the project owners.

Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project

The Corporation signed an EPC contract to build Thai Binh 2 Thermal Power Plant with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board (under Vietnam National Industry - Energy Group) with a value of about USD 918 million and VND 5,874 billion. At the date of these consolidated financial statements, the total value of the provisional contracts signed by the Corporation with subcontractors for the Thai Binh 2 Thermal Power Plant project has exceeded the value of the EPC contract signed with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board. According to Official Letter No. 737/TTg-KTN dated 23 May 2014 of the Prime Minister, the Thai Binh 2 Thermal power plant was included in the list of urgent power projects for the period 2013-2020.

The project applies specific mechanisms and policies issued in Decision No.2414/QD-TTg dated 11 December 2013 of the Prime Minister.

Pursuant to the resolution of the Board of Directors approving the provisional implementation plan for the EPC Contract of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project, the estimated revenue for the project is USD 926.6 million and VND 11,076.2 billion, while the estimated cost is USD 921.2 million and VND 11,402.1 billion, resulting in an expected gross loss margin of 0.67% for the entire project. As at the date of these Consolidated Financial statements, the Corporation is reviewing the quantities of work performed and related items with the Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board, as well as with subcontractors, in preparation for the final settlement of the project. The Board of Management considers these estimates to represent the best estimates as at the date of these Consolidated Financial statements. Such estimates are subject to ongoing review and update to reflect the actual profit or loss realised from the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project. Accordingly, the Corporation has recognized revenue and cost of sale for this project based on the expected gross loss margin as mentioned above.

Vung Ang 1 Thermal Power Plant

On 28 September 2009, the Corporation signed a contract to build Vung Ang 1 Thermal Power Plant with Viet Nam Machinery Installation Corporation (LILAMA) under Contract No. 280909/LILAMA-PVC with a total package value of about VND 1,322 billion. According to Resolution No. 686/NQ-DKVN dated 27 January 2014, Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) approved the unforeseeable costs of the entire Vung Ang 1 Thermal Power Plant project (include internal road and construction) at about VND 1,090 billion. The estimated value after

verification/appraisal for construction items performed by the Corporation increased by about VND 290 billion (excluding the deductible value-added tax value) compared to the value of the lump-sum construction contract signed by the Corporation. The Corporation has requested PVN to consider adjusting the unexpected arising value of this project. At the date of these Consolidated Financial Statements, PVN and the competent State agencies have not yet made a decision on the Corporation's decision, the Board of Management of the Corporation believes that the value arising outside the contract will be signed additionally.

b) Information on the Corporation's restructuring

According to Resolution No. 332/NQ-XLKD-DHDCD dated 11 October 2022 of the General Meeting of Shareholders of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation on approving the restructuring of the Corporation for the period of 2021-2025:

- The Corporation continues to hold at least 51% of charter capital in the period 2021-2025, including: Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT) and Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure., JSC (PVC-MS).
- The Corporation will divest all investment capital in the remaining subsidiaries in the period of 2021-2025.
- The following companies: Hanoi Petroleum Construction JSC (PVC-HN), Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-MEA), Mien Trung Petroleum Construction JSC (PVC-MT) and PetroVietnam Urban Development JSC (PVC-Mekong) will handle dissolution or bankruptcy in case the Corporation cannot divest its capital.
- The Corporation will divest all other long-term financial investments and trading securities in the period 2021-2025.

c) Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (Subsidiary) leases premises and infrastructure in Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Maritime Service Base Area

Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (Subsidiary) ("PVC-MS") signed Economic Contract No. 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B dated 09 August 2010 with Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company ("Sao Mai - Ben Dinh Company") to lease premises and infrastructure at the Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Maritime Service Base, with a total leased area of 229,330 m², and a lease term of 49 years. According to the terms of the contract, the rental fee includes investment costs and obligations to the State relating to the leased area.

Pursuant to Appendix No. 02 dated 10 February 2025 and relevant documents from competent authorities, the Company is required to pay land rental amounting to VND 32,194,110,231, comprising:

- For the period from 16 September 2010 to 12 February 2015: VND 32,194,110,231;
- For the period from 12 February 2015 to 31 December 2025: exempt from land rental.

In addition, PVC-MS is also subject to late payment interest provisionally calculated up to 31 December 2025 amounting to VND 9,726,244,741, of which the accumulated late payment interest up to 31 December 2024 amounted to VND 8,694,816,132.

During the year, PVC-MS made a retroactive adjustment to decrease retained earnings and increase payables to suppliers and other payables as at 31 December 2024 by VND 44,108,337,386, and recognised an amount of VND 1,031,428,609 in profit or loss for the current year.

41 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

Except for the event on 31 January 2026, whereby the Board of Directors issued Resolution No. 15/NQ-XLKD approving the transfer policy and reserve price for the auction of the Corporation's land use rights to 3,400 m² of land at land plot No. 6, map sheet No. 20, located in village 1, Tam Dao town, Tam Dao district, Vinh Phuc province (now Tam Dao commune, Phu Tho province) as disclosed in Note 04d, there were no other material events that occur after the end of the fiscal year that require adjustment or disclosure in these Consolidated Financial statements.

42 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

| Related parties | Relation |
|--|---|
| Vietnam National Industry - Energy Group (PVN) | Parent company |
| Vung Ang - Quang Trach Petroleum Power Project Management Board | PVN's dependent entity |
| Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board | PVN's dependent entity |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Mangement Board | PVN's dependent entity |
| Song Hau 1 Petroleum Power Project Management Board | PVN's dependent entity |
| Long Phu 1 Petroleum Power Project Management Board | PVN's dependent entity |
| Vietnam Petroleum Institute | PVN's dependent entity |
| University of Petroleum Project Management Board | PVN's dependent entity |
| Ca Mau Gas-Power-Nitrogen Cluster Project Management Board | PVN's dependent entity |
| PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group | PVN's dependent entity |
| PetroVietnam Technical Services Corporation | Entity under common control |
| Ptsc Mechanical and Construction Limited Company | PTSC's Member |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PV GAS) | Entity under common control |
| PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution JSC | Subsidiaries of PV GAS |
| Petro Vietnam Engineering Consultancy JSC | Entity under common control |
| Petrovietnam Steel Pipe JSC | Entity under common control |
| Petrovietnam Construction Land Corporation | Entity under common control |
| Southern Shipbuilding Industry Investment Development Company Limited | Entity under common control |
| Petroleum Internal and External Equipment JSC | Entity under common control |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | Entity under common control |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation | Entity under common control |
| PetroVietnam Power Corporation | Entity under common control |
| Petroleum Mechanical Executing And Assembly JSC | Associate |
| Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company | Associate |
| Sai Gon Petroleum Construction And Investment JSC | Associate |
| Duyen Hai Petro Construction Investment JSC | Associate |
| Thanh Hoa Petroleum Construction JSC | Associate |
| Mien Trung Petroleum Construction JSC | Associate |
| Lam Kinh Hotel Joint Stock Company | Associate |
| Petrovietnam-Nghe An Construction JSC | Associate |
| Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company | Associate |
| Heerim - Pvc International Design JSC | Associate |
| Petroleum Link Communication And Trading JSC | Associate |
| Members of the Board of Directors, Board of Management, Supervisory Board, and other key management personnel of the Corporation | Key management personnel of the Corporation |

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

| | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Sales of goods | 1,504,123,870,274 | 847,863,166,887 |
| Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board | 850,294,087,066 | 473,164,613,532 |
| PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Energy and Industry Group | 88,174,594,652 | 5,269,310,330 |
| PetroVietnam Technical Services Corporation | 28,585,599,093 | 242,110,198,031 |
| Ptsc Mechanical and Construction Limited Company | 535,390,533,318 | 125,705,769,994 |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 1,679,056,145 | 1,613,275,000 |
| Purchase of goods and services | 1,037,318,053 | 1,971,888,043 |
| Thanh Hoa Petroleum Construction JSC | 1,037,318,053 | 1,854,288,043 |
| Vietnam Petroleum Institute | - | 117,600,000 |
| Financial Expense | 27,779,892,856 | 26,876,666,751 |
| Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank | 27,779,892,856 | 26,876,666,751 |
| General and Administrative Expense | 688,990,120 | 117,600,000 |
| Vietnam Petroleum Institute | 688,990,120 | 117,600,000 |
| Other expenses | 707,718,727 | - |
| Vietnam Petroleum Institute | 707,718,727 | - |

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, Board of Management, Supervisory Board and other managers are as follows:

| | Position | Year 2025 VND | Year 2024 VND |
|-----------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Board of Directors | | 2,284,460,076 | 2,207,775,913 |
| Mr. Nghiem Quang Huy | Chairman | 573,551,443 | 545,647,303 |
| Mr. Pham Van Khanh | Independent Member | 247,440,000 | 244,285,000 |
| Mr. Tran Hai Bang | Member | 500,481,311 | 479,906,106 |
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Member | 479,537,200 | 466,008,070 |
| Mr. Chu Thanh Hai | Member | 483,450,122 | 471,929,434 |
| Board of Management | | 2,111,886,132 | 2,014,722,793 |
| Mr. Tran Quoc Hoan | General Director (Appointed on 01/01/2024) | 572,557,253 | 449,814,957 |
| Mr. Phan Tu Giang | General Director (Resigned on 01/01/2024) | - | 109,537,217 |
| Mr. Nguyen Van Dong | Deputy General Director | 521,417,825 | 507,748,575 |
| Mr. Pham Trung Kien | Deputy General Director | 524,770,280 | 464,890,490 |
| Mr. Bui Son Truong | Deputy General Director | 493,140,774 | 482,731,554 |
| Board of Supervision | | 686,187,065 | 506,218,999 |
| Mr. Hua Xuan Nam | Head of the Board | 454,099,420 | 441,418,999 |
| Ms. La Minh Hue | Member (Appointed on 29/05/2025) | 172,687,645 | - |
| Mr. Phung Van Sy | Member (Resigned on 29/05/2025) | 16,200,000 | 32,400,000 |
| Mr. Nguyen Ngoc Cuong | Member | 43,200,000 | 32,400,000 |

In addition to the above related parties transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the fiscal year with the Corporation.

43 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

The Board of Management of the Corporation decided to retrospectively adjust some of the items in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024. Accordingly, the comparative data of the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ending 31 December 2025 are specifically adjusted as follows:

| | Code | Figures in the Consolidated Financial Statements | Adjusted figures | Difference |
|---|------|--|---------------------|------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Consolidated Statement of Financial position | | | | |
| Intangible Fixed Assets | 227 | 257,674,706,668 | 252,008,862,049 | (5,665,844,619) |
| - Historical cost | 228 | 284,392,878,902 | 274,650,242,344 | (9,742,636,558) |
| - Accumulated amortization | 229 | (26,718,172,234) | (22,641,380,295) | 4,076,791,939 |
| Short-term trade payables | 311 | 3,254,938,639,111 | 3,267,033,909,932 | 12,095,270,821 |
| Other short-term payables | 319 | 582,456,022,299 | 614,469,088,864 | 32,013,066,565 |
| Retained earnings accumulated to the end of previous year | 421a | (4,005,781,884,168) | (4,031,153,886,036) | (25,372,001,868) |
| Non-controlling interests | 429 | 346,845,580,019 | 322,443,399,882 | (24,402,180,137) |



Nguyen Thi Thu Anh
 Preparer



Vu Minh Cong
 Chief Accountant



Tran Quoc Hoan
 General Director
 Hanoi, 31 March 2026

Số: *421* /XLDK-TCKT

Hà Nội, ngày *31* tháng 03 năm 2026

V/v: Công bố giải trình BCTC hợp nhất
năm 2025 sau soát xét kiểm toán

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/08/2024 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Petrocons) xin được giải trình về kết quả và sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán so với trước kiểm toán từ 5% trở lên; sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán năm 2025 so với cùng kỳ 2024 từ 10% trở lên như sau:

1. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của hợp nhất trước và sau kiểm toán:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán : 0,768 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 trước kiểm toán : 1,433 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán giảm so với trước kiểm toán (0,665) tỷ đồng.

Sau kiểm toán lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty giảm 0,665 tỷ đồng tương đương 46,39% do báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp cộng báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các Công ty con do đó phụ thuộc nhiều vào Báo cáo tài chính sau soát xét kiểm toán của Công ty Mẹ và các Công ty con. Sau kiểm toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Mẹ và các Công ty con có một số thay đổi, vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất thay đổi theo.

2. Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán : 0,768 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau kiểm toán : 2,613 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán giảm so với cùng kỳ năm trước : (1,844) tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán năm 2025 giảm so với năm 2024 là 1,844 tỷ đồng tương đương 70%, do: Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các Công ty con có loại trừ một số yếu tố nội bộ. Trong năm 2025 mặc dù lợi nhuận gộp hợp nhất tăng 78,684 tỷ đồng tương đương 152,29%, chi phí tài chính giảm 22,354 tỷ tương đương 35,05% so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau kiểm toán

2025 vẫn giảm so với cùng kỳ 2024 chủ yếu do sự biến động của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và thu nhập khác, cụ thể:

+ Chi phí bán hàng năm 2025 sau kiểm toán tăng 3,097 tỷ đồng tương đương 149,35 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 sau kiểm toán tăng 55,566 tỷ đồng tương đương 74,96% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu nhập khác năm 2025 sau kiểm toán giảm 40,993 tỷ đồng tương đương 65,17% so với cùng kỳ năm trước.

3. Ý kiến từ chối trên báo cáo kiểm toán:

Ý kiến 1: “Tại ngày 31/12/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 4.035,98 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.438,38 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 1.486,37 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 1.566,39 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2025 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ thông tin do đó, không thể xác định liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến 2: “Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 3: “Tại ngày 31/12/2025, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 15) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày lập báo cáo, do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 4: “Tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Tại ngày 31/12/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí số tiền là 3,88 tỷ VND. Tại ngày 01/01/2025, Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang tổng số tiền là 5,72 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.”

Ý kiến của kiểm toán viên nêu trong báo cáo là do không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến 5. “Tổng Công ty đang hợp nhất Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2024 do Công ty này tự lập (trong đó: Tại ngày 30/06/2024 Tổng tài sản là 15,16 tỷ VND và Vốn chủ sở hữu là âm 193,44 tỷ VND; Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là 0,09 tỷ VND và âm 0,53 tỷ VND). Đối với các công ty liên kết, trừ Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung và Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa đã được kiểm toán, giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết còn lại đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 hoặc Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (thuyết minh số 04). Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của các số liệu này.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính soát xét kiểm toán của Petrocons, đơn vị chưa thu thập được báo cáo tài chính soát xét kiểm toán của các Công ty nêu trên do đó Petrocons đã sử dụng báo cáo tài chính thời điểm gần nhất của các đơn vị trên để hợp nhất. Petrocons tin tưởng rằng, việc hợp nhất nêu trên là phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

Ý kiến 6: “Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các đơn vị nhận vốn đầu tư đối với các khoản “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” (mã số 253) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 175,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 196,995 tỷ VND và 155,39 tỷ VND), dự phòng đầu tư vào các công ty này trích lập dựa trên số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.”

Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính soát xét của Petrocons, đơn vị chưa thu thập được báo cáo tài chính soát xét kiểm toán của các Công ty nêu trên do đó Petrocons đã sử dụng báo cáo tài chính thời điểm gần nhất của các đơn vị trên để hợp nhất. Petrocons tin tưởng rằng, việc hợp nhất nêu trên là phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

Ý kiến 7: “Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (Công ty con) chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản có giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2025 và tại ngày 31/12/2025 là 36,3 tỷ VND (Thuyết minh số 10). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là các thành phẩm bất động sản này.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Ý kiến của kiểm toán viên là do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nêu trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 8: “Cũng tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác và giá trị có thể thu hồi được của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty này tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 với tổng số tiền lần lượt là 33,647 tỷ VND và 31,148 tỷ VND. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" và những khoản mục khác có liên quan cũng như những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 9: “Tại ngày 31/12/2025, số dư Hàng tồn kho trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) bao gồm các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Chung cư Trần Anh - Long An và Thi công nhà đa năng Quận 1 với tổng giá trị thi công dở dang là khoảng 58,80 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025: 55,36 tỷ VND). Chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình thi công dở dang nêu trên tại các thời điểm nêu trên.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 10: “Tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con), Các khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải thu tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025

với giá trị lần lượt là 25,88 tỷ VND và 23,40 tỷ VND; nợ phải trả tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 với giá trị lần lượt là: 15,83 tỷ VND và 22,49 tỷ VND. Các khoản nợ phải thu chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2025 là 64,19 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được tính hiện hữu, khả năng thu hồi cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản công nợ này.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty đã làm xác nhận tương đối đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo còn có một số ít khách hàng vẫn chưa gửi lại thư xác nhận nợ. Công ty chúng tôi sẽ tiếp tục liên hệ với khách hàng để xác nhận đầy đủ công nợ này.

Ý kiến 11: “Cũng tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con), tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025, Công ty đang theo dõi khoản phải trả cổ tức năm 2011 số tiền là 25 tỷ VND (xem thuyết minh 22). Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 (Nghị quyết số 23/NQ-DKĐĐ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2012) với tỷ lệ cổ tức là 5% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông và chi trả phần cổ tức này. Chúng tôi chưa thể đánh giá nghĩa vụ của Công ty về khoản cổ tức này”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 12: “Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con): Chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 31/12/2025 với tổng giá trị lần lượt là 893,96 tỷ VND và 922,11 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong năm nay lần lượt là 987 triệu VND và 987 triệu VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các hạng mục nêu trên tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025 với giá trị lần lượt là 146,47 tỷ VND và 146,25 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty Ý kiến của Kiểm toán viên nêu trong báo cáo kiểm toán là do không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến 13: “Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con) bao gồm giá trị dở dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ- Văn phòng và Căn hộ với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 10). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án.

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Hiện nay Công ty đã thuê đơn vị kiểm toán vốn đầu tư của dự án, sau khi có kết quả phê duyệt quyết toán vốn đầu tư thì Công ty sẽ hạch toán chi phí dở dang còn lại trên.

“ Cũng tại khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của các dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 và Nhà

máy nhiệt điện Sông Hậu 1 với giá trị sổ sách lần lượt là 81,45 tỷ VND và 40,85 tỷ VND.”

Do tại thời điểm lập báo cáo tài chính 2025, một số khối lượng thực hiện vẫn chưa được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán, do đó đơn vị chưa xác định được chính xác giá trị khối lượng quyết toán của 2 dự án này, chờ quyết toán dự án thì đơn vị sẽ hạch toán phần chi phí dở dang này.

Ý kiến 14 “Tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh 16) đã hoàn thành từ năm 2019.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Hiện nay dự án đang được hoàn thiện hồ sơ pháp lý và làm thủ tục để kiểm toán vốn đầu tư của dự án. Vì vậy Công ty chưa đánh giá hiệu quả của việc góp vốn vào dự án này.

Ý kiến 15: “Cũng tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con), số dư công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025, cụ thể: các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 4,21 tỷ VND và 3,29 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 21,27 tỷ VND và 18,78 tỷ VND.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty đã làm xác nhận tương đối đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo còn có một số ít khách hàng vẫn chưa gửi thư xác nhận nợ. Công ty chúng tôi sẽ tiếp tục liên hệ với khách hàng để xác nhận đầy đủ công nợ này.

Ý kiến 16: “Tại Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (Công ty con), số dư công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025, cụ thể: các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 15,55 tỷ VND và 18,64 tỷ VND; các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 10,31 tỷ VND và 10,82 tỷ VND. Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 lần lượt là 131,89 tỷ VND và 130,49 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.”

Đây là ý kiến trên báo cáo kiểm toán của Công ty con trực thuộc Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã làm xác nhận tương đối đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo còn có một số ít khách hàng vẫn chưa gửi thư xác nhận nợ. Công ty chúng tôi sẽ tiếp tục liên hệ với khách hàng để xác nhận đầy đủ công nợ này.

4. Về những vấn đề cần nhấn mạnh của kiểm toán trên báo cáo tài chính sau kiểm toán:

Kiểm toán viên đã đưa ra các điểm cần nhấn mạnh trong báo cáo kiểm toán theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 706, Tổng công ty nhận định rằng các điểm cần nhấn mạnh trên báo cáo này không phải là các điểm ngoại trừ hay từ chối. Các điểm cần nhấn mạnh này cũng không phải là phần hạn chế phạm vi kiểm toán, do Tổng công ty đã cung cấp đầy đủ toàn bộ các chứng từ cần thiết cho kiểm toán viên để kiểm toán viên có cơ sở đánh giá các vấn đề liên quan đến các điểm cần nhấn mạnh này. Các điểm nhấn mạnh này đưa ra để hướng người đọc lưu ý hơn đối với các vấn đề đã được trình bày trong Báo cáo Tài chính. Đồng thời các điểm cần nhấn mạnh này không phải là các sự kiện để kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía

cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Để khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo Petrocon đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo Petrocons nhận thức rõ Petrocons đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, Petrocons đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà Petrocons và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể Petrocons theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của Petrocons; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Petrocons;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn/đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà Petrocons đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng/tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo);
- BKS (b/cáo);
- Website PVC;
- Bộ phận Công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT. *th*



No: *421* /XLDK-TCKT

Re: Disclosure and explanation of the
audited consolidated financial statements
for the Fiscal Year 2025.

Hanoi, *31* March 2026

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the Securities Law No. 70/2006/QH11 dated June 29, 2006, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Circular No. 96/2015/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Pursuant to Circular No. 68/2004/TT-BTC dated August 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the amendment and supplementation of certain provisions of the circulars governing securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure in the securities market.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (Petrocons) hereby provides an explanation of the results and fluctuations in consolidated net profit after tax as presented in the audited consolidated financial statements compared to the pre-audit figures with a variance of 5% or more; and the fluctuations in consolidated net profit after tax in the audited consolidated financial statements for 2025 compared to the same period of 2024 with a variance of 10% or more, as follows:

1. Regarding the net profit after tax as presented in the consolidated financial statements before and after the audit:

- | | |
|---|---------------------|
| - Net profit after tax for 2025 (audited): | VND 0.768 billion |
| - Net profit after tax for 2025 (Pre-audit): | VND 1.433 billion |
| - Increase in net profit after tax after the audit: | VND (0.665) billion |

After the audit, consolidated net profit after tax of the Corporation decreased by VND 0.665 billion, equivalent to a decrease of 46.39%, as the consolidated financial statements of the Corporation are prepared on the basis of aggregating the financial statements of the Holding Company and its subsidiaries, and therefore depend significantly on the audited financial statements of the Holding Company and its subsidiaries. Following the audit, the statements of operating results of the Holding Company and its subsidiaries underwent certain changes; accordingly, the consolidated financial statements were adjusted correspondingly.

2. Regarding the net profit after tax in the audited consolidated financial statements for 2025 compared to the same period in 2024:

- | | |
|--|---------------------|
| - Net profit after tax for 2025 (audited): | VND 0.768 billion |
| - Net profit after tax for 2024 (audited): | VND 2.613 billion |
| - Decrease in net profit after tax in 2025 compared to 2024: | VND (1.844) billion |

Consolidated net profit after tax for 2025 (audited) decreased by VND 1.844 billion compared to 2024, equivalent to a decrease of 70%, as the consolidated financial statements of the Corporation are prepared on the basis of aggregating the financial statements of the Holding Company and its subsidiaries, with certain intra-group items eliminated. In 2025, although consolidated gross profit increased by VND 78.684 billion, equivalent to an increase of 152.29%, and financial expenses decreased by VND 22.354 billion, equivalent to a decrease of 35.05% compared to the same period of the previous year, consolidated net profit after tax for 2025 (audited) still decreased compared to 2024, mainly due to fluctuations in selling expenses, administrative expenses and other income, specifically as follows:

- + Selling expenses for 2025 (audited) increased by VND 3.097 billion, equivalent to an increase of 149.35% compared to the same period of the previous year.
- + Administrative expenses for 2025 (audited) increased by VND 55.566 billion, equivalent to an increase of 74.96% compared to the same period of the previous year.
- + Other income for 2025 (audited) decreased by VND 40.993 billion, equivalent to a decrease of 65.17% compared to the same period of the previous year.

3. Disclaimer of opinion in the audit report:

Opinion 1: “As at 31 December 2025, the Consolidated Financial Statements reflect the following: an accumulated loss (code 421) of VND 4,035.98 billion, current liabilities (code 310) of VND 5,438.38 billion, which exceeded current assets (code 100) by VND 1,486.37 billion, and overdue debts as at 31 December 2025 amounting to VND 1,566.39 billion. The Corporation’s financial position as at 01 January 2025 was similarly challenging. These factors, together with the disclosures in Note 1, lead to substantial doubt about the Corporation's ability to continue as a going concern. The Corporation's ability to maintain operations depends on its plans to recover outstanding receivables, restructure investments, complete and finalize works in progress to recover funds, and secure financial support from shareholders and creditors. Within the scope of an audit of the financial statements, we did not obtain sufficient appropriate evidence to assess the feasibility and effectiveness of these operational plans.”

The auditor’s opinion stated in the audit report is due to the inability to obtain sufficient appropriate information and, as a result, the auditor was unable to determine whether the accompanying consolidated financial statements were prepared appropriately under the assumption that the Corporation would continue as a going concern.

Opinion 2: As at 31 December 2025, the Corporation recorded a loan receivable of VND 200 billion, lent to Lam Kinh Hotel Joint Stock Company to support its business operations (as at 01 January 2025: VND 200 billion). A provision of VND 124.4 billion had been made for this loan (as at 01 January 2025: VND 124.4 billion) (Note 07). We were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverability of this receivable as at 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the recoverable amount of this receivable as at the reporting date. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related figures were necessary.

Opinion 3: “As at 31 December 2025, the cost of work in progress related to Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project (Note 10) and Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project (Note 15) amounted to approximately VND 234.1 billion and VND 25.8 billion (as at 01 January 2025: VND 245.1 billion and VND 25.8 billion). As at the reporting date, the Corporation was still engaging with the relevant authorities on: (1) approval for adjustments relating to unexpected expenses incurred in the Vung Ang 1 Thermal Power Plant Project and (2) acceptance and finalization of the Corporation’s incurred expenses under the Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project. We were unable to obtain the net realizable value of these work in progress as at 31 December 2025 and 01 January 2025. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the work-in-progress balance, as well as the inability to perform alternative procedures to assess the required provision for inventory devaluation. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 4: Note 15 of the Notes to the Consolidated Financial Statements presents the balance of construction in progress including projects for which the Corporation acts as the Investor that have been suspended since prior years. As at 31 December 2025, the PetroVietnam University Urban Area Project amounted to approximately VND 3.88 billion. As at 01 January 2025, the PetroVietnam University Urban Area Project and the Tien Giang Petroleum Industrial Park Project amounted in aggregate to approximately VND 5.72 billion. We were unable to obtain sufficient appropriate evidence regarding the potential future economic benefits of these projects. Consequently, we were unable to determine whether any adjustments to these amounts were necessary.”

The auditor’s opinion stated in the report is due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the work-in-progress balance, as well as the inability to perform alternative procedures to assess the required provision for inventory devaluation. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to the related items were necessary.

Opinion 5: “The Corporation is consolidating Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company (a subsidiary) into the Corporation's Consolidated Financial Statements based on the unaudited Financial Statements for the second quarter of 2024. As at 30 June 2024, the subsidiary reported total asset of VND 15.16 billion and negative equity of VND 193.44 billion, with revenue and profit after corporate income tax amounting to VND 0.09 billion and negative VND 0.53 billion, respectively. Regarding associate companies, except for Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company and Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company, whose financial statements have been audited, the value of investments in the remaining associates is presented using the equity method based on unaudited financial statements for the financial year ended 31 December 2025 or the most recent Financial Statements available to the Corporation (Note 04). We were unable to assess the appropriateness of these figures.”

The auditor's opinion stated in the audit report was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence to assess the impact of the aforementioned matter on the Corporation's consolidated financial statements. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

As of the issuance date of Petrocons' audited financial statements, the Corporation had not yet obtained the audited financial statements as of 31 December 2025 of the aforementioned entities. Accordingly, Petrocons used the most recently available financial statements of those entities for consolidation purposes. Petrocons believes that the aforementioned consolidation was conducted in accordance with applicable accounting standards and prevailing regulations.

Opinion 6: As at 31 December 2025, the Corporation was unable to obtain financial statements from the investee entities related to the "Equity investments in other entities" item (code 253) on the Consolidated Statement of Financial position. The total carrying amount and total provision for these investments were VND 175.995 billion and VND 155.39 billion, respectively (as at 01 January 2025: VND 196.995 billion and VND 155.39 billion, respectively). Provisions for these investments were made based on the latest financial statements available to the Corporation. We were unable to obtain sufficient appropriate documentation to access the impairment of these investments."

The auditor's opinion stated in the audit report was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence to assess the impact of the aforementioned matter on the Corporation's consolidated financial statements. As a result, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

As of the issuance date of Petrocons' audited financial statements, the Corporation had not yet obtained the audited financial statements as of 31 December 2025 of the aforementioned entities. Accordingly, Petrocons used the most recently available financial statements of those entities for consolidation purposes. Petrocons believes that the aforementioned consolidation was conducted in accordance with applicable accounting standards and prevailing regulations.

Opinion 7: Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (a subsidiary) has neither assessed the impairment nor estimated the net realizable value of its real estate inventories, which had carrying value of VND 36.3 billion as at 01 January 2025 and 31 December 2025 (Note 10). We were unable to obtain appropriate documentation regarding the net realizable value of these real estate inventories."

This is the audit opinion issued on the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor's opinion was expressed due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence regarding the net realizable value of the aforementioned inventories, as well as the inability to perform alternative audit procedures to assess the necessary provision. Accordingly, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were required.

Opinion 8: " At Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company, we have carried out the necessary audit procedures. However, we were unable to obtain sufficient audit evidence to confirm the accuracy and recoverable value of the work in progress of this Company as of 01 January 2025 and 31 December 2025 with a total amount of VND 33.647 billion and VND 31.148 billion, respectively. Therefore, we have

not determined the necessary adjustments related to the "Work in progress" account and other related accounts, as well as any potential impacts (if any) on the accompanying consolidated financial statements."

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor's opinion, as presented in the audit report, was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 9: As at 31 December 2025, the balance of inventories presented in the financial statements of Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary) includes construction in progress for Thai Binh 2 Thermal Power Plant, Song Hau 1 Thermal Power Plant, Tran Anh - Long An Apartment Building and Multi-purpose Building Project in District 1, with a total value of approximately VND 58.80 billion (as at 01 January 2025: VND 55.36 billion). We were unable to assess the net realizable value of these construction in progress projects as at the respective dates.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor's opinion, as presented in the audit report, was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 10: At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), the balances of receivables and payables are as follows: receivables as at 01 January 2025 and 31 December 2025 amounted to VND 25.88 billion and VND 23.40 billion, respectively; payables as at 1 January 2025 and 31 December 2025 amounted to VND 15.83 billion and VND 22.49 billion, respectively. As at 31 December 2025, the company had not reviewed or assessed the collectability of the outstanding receivable balance of VND 64.19 billion for potential allowance for doubtful debts. We are unable to assess the existence, recoverability, or the necessary provision for these receivables.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. As of the date of preparation of the 2025 financial statements, the Company had substantially completed the confirmation of receivables and payables. However, as of the date of issuance of the financial statements, a small number of customers had not yet returned debt confirmation letters. The Company will continue to follow up with these customers to ensure full confirmation of the outstanding balances.

Opinion 11: "At Petroleum Dong Do Joint Stock Company (a subsidiary), as at 31 December 2025 and 01 January 2025, the Company is carrying a dividend payable relating to 2011 amounting to VND 25 billion (refer to Note 22). This amount was recognised in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2012 (Resolution No. 23/NQ-DKDD-AGM dated 16 April 2012), which approved a dividend of 5% of charter capital. However, the Company has been neither finalized the list of shareholders nor made the dividend payment. Accordingly, we are unable to assess the Company's obligation in respect of this dividend."

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor's opinion, as presented in the audit report, was due to

the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 12: “At Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (a subsidiary), we were unable to obtain the necessary documentation related to the Thai Binh 2 Thermal Power Plant and Song Hau I Thermal Power Plant projects. Consequently, we were unable to express an opinion on the appropriateness of the cumulative revenue and cost of goods sold recognized as of 31 December 2025, which amounted to VND 893.96 billion and VND 922.11 billion, respectively (including revenue and cost of goods sold recognized in 2025 of VND 987 million and VND 987 million, respectively). Additionally, we have not been able to assess the appropriateness and completeness of the work-in-progress expenses related to these two projects as of 31 December 2025 and 01 January 2025, with values of VND 146.47 billion and VND 146.25 billion, respectively, nor their impact on the accompanying financial statements.”

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The auditor’s opinion, as presented in the audit report, was due to the inability to obtain sufficient appropriate audit evidence, and therefore, the auditor was unable to determine whether any adjustments to these figures were necessary.

Opinion 13: The work-in-progress balance of PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary) includes the construction in progress relating to the Commercial, Service, Office, and Apartment Complex project, amounting to VND 32.99 billion (Note 10). The project was completed and put into use in 2018; however, as of the preparation date of these Consolidated Financial Statements, its final settlement has not yet been approved.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. Currently, the Company has engaged an audit firm to audit the project's investment capital. Once the investment capital settlement is approved, the Company will account for the remaining work-in-progress costs accordingly.

“Also included in work-in-progress, the Company has not yet determined the net realizable value of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project and the Song Hau 1 Thermal Power Plant Project, which have carrying amounts of VND 81.45 billion and VND 40.85 billion, respectively.”

At the time of preparation of the 2025 financial statements, certain completed work volumes had not yet been accepted for payment by the project owners; therefore, the Company has not been able to determine the final settlement value of these two projects with certainty. Upon completion of the project finalization, the Company will recognize these amounts as construction in progress.

Opinion 14: At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary): The Company has not assessed the recoverability of the long-term receivable for the Long Son Riverside Apartment Project, amounting to VND 12.89 billion (Note 16), which was completed since 2019.

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. The project is currently in the process of completing legal documentation and carrying out procedures for investment capital audit. Therefore, the Company has not yet assessed the effectiveness of its capital contribution to this project.

Opinion 15: “At PetroVietnam Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (a subsidiary), the outstanding balances of receivables and payables had not been fully reconciled and confirmed as at 01 January 2025 and 31 December 2025. Specifically, receivables amounted to VND 4.21 billion and VND 3.29 billion, respectively while payables amounted to VND 21.27 billion and VND 18.78 billion, respectively.”

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. As of the date of preparation of the financial statements, the Company had substantially completed the confirmation of receivables and payables. However, as of the date of issuance of the financial statements, a small number of customers had not yet returned debt confirmation letters. The Company will continue to follow up with these customers to ensure full confirmation of the outstanding balances.

Opinion 16: “At Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (a subsidiary), the outstanding balances of receivables and payables had not been fully reconciled and confirmed as at 01 January 2025 and 31 December 2025. Specifically, payables amounted to VND 15.55 and VND 18.64 billion, respectively; receivables amounted to VND 10.31 billion and VND 10.82 billion, respectively. Meanwhile, the outstanding receivables amounted to VND 131.89 billion and 130.49 billion as of the respective dates had not been reviewed and assessed for provision by the company. “

This is the audit opinion stated in the audited financial statements of a subsidiary under the Corporation. As of the date of preparation of the financial statements, the Company had substantially completed the confirmation of receivables and payables. However, as of the date of issuance of the financial statements, a small number of customers had not yet returned debt confirmation letters. The Company will continue to follow up with these customers to ensure full confirmation of the outstanding balances..

4. Regarding the Emphasis of Matters included in the audit report on the post-audit financial statements:

The auditor included Emphasis of Matter paragraphs in the audit report in accordance with Vietnamese Auditing Standard No. 706. The Corporation affirms that these Emphasis of Matters do not constitute qualifications or disclaimers. These matters are also not limitations in the scope of the audit, as the Corporation has fully provided all necessary documents and evidence to the auditor to enable them to assess the issues related to the Emphasis of Matters. The inclusion of these paragraphs is intended to draw readers' attention to matters that have been appropriately presented in the financial statements. These matters do not indicate that the auditor believes the financial statements fail to present fairly, in all material respects, the Corporation's financial position as at 31 December 2025, or the results of its operations and its cash flows, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements.

5. In order to address the challenges and mitigate accumulated losses in the forthcoming period, the Board of Directors of Petrocons has formulated the following strategic directions and remedial measures:

The Board of Directors of Petrocons is fully aware of the challenges the company is facing and has been taking steps to overcome them. Accordingly, with the support of Viet

Nam Oil and Gas group (PetroVietnam) and its member units, Petrocons has been actively reviewing, developing, and implementing solutions to address difficulties, restore, and stabilize its business operations. The following specific solutions are planned for the upcoming period:

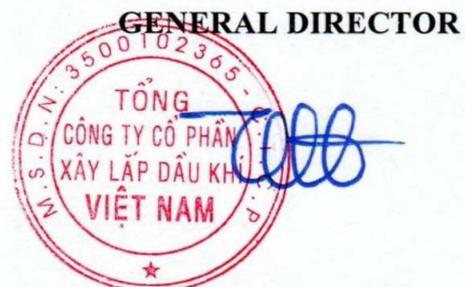
- Demonstrating resolute management in the execution of construction works across all projects undertaken by Petrocons and its subsidiaries.
- Proactively engage in marketing and bidding activities to seek and secure additional work sources.
- Continue implementing the comprehensive restructuring of Petrocons in alignment with the orientation approved by PetroVietNam, focusing on transforming the parent company into a direct participant in production and business activities within the construction sector. The parent company will play a strategic role in guiding the operations of its subsidiaries, divest all investments in entities outside Petrocons' core business sectors, and enhance its management, supervision, and operational oversight to ensure improved efficiency in the performance of subsidiaries and the effective utilization of Petrocons' investment capital.
- Take resolute measures in reviewing, reconciling, and recovering receivables, and develop detailed plans for debt recovery and resolution on a monthly and quarterly basis. These efforts aim to reclaim capital to ensure the continuity of production and business activities while minimizing financial costs arising from capital being tied up.
- Actively engage with PetroVietNam, its member units, and relevant state regulatory authorities to expedite the approval of additional costs incurred in projects in which Petrocons is currently participating
- Proactively and actively engage with banks and financial institutions to restructure debts, negotiate lower loan interest rates, and arrange sufficient capital to support production and business activities, as well as to release guarantees in the upcoming period

PetroVietnam construction Joint Stock Corporation hereby submits its report to the Hanoi Stock Exchange

Thank you very much for your kind attention.

Recipients:

- As stated above;
- Board of Directors (for reporting);
- Supervisory Board (for reporting);
- Petrocons Website;
- Information Disclosure Department;
- Archive: Office and Finance-Accounting Department. 



Tran Quoc Hoan